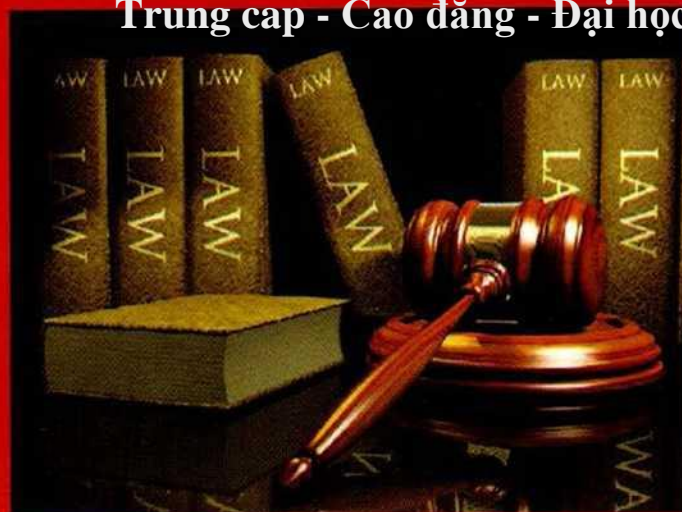


ThS. VU THE HOÀI ThS. NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG

PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

Sách tham khảo dùng cho học sinh, sinh viên các trường
Trung cấp - Cao đẳng - Đại học



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH

PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2011

ThS. VŨ THẾ HOÀI ThS. NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG

PHÁP LUẬT BAICƯƠNG

*(Sách tham khảo dùng cho học sinh, sinh viên các trường Trung cấp
- Cao đẳng - Đại học)*

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHI MINH -

2011

LỜI NÓI ĐẦU

*N*ày nay, việc hiểu biết pháp luật để sống và làm việc theo pháp luật là yêu cầu rất cần thiết, phù hợp với tiến bộ xã hội Đảng và nhà nước ta đã đặt ra yêu cầu là tăng cường giáo dục pháp luật trong các trường học. Vì vậy, “Pháp luật đại cương” là một môn khoa học xã hội rất quan trọng trong chương trình đào tạo đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Môn khoa học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản nhất về hai “hiện tượng” nhà nước và pháp luật, hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật XHCN nói riêng. Những kiến thức cơ bản này sẽ là cơ sở giúp cho sinh viên có nhận thức, quan điểm đúng đắn về nhà nước và xã hội mà chúng ta đang sống.

Cuốn Pháp luật đại cương được biên soạn theo chương trình khung dành cho hệ đại học, cao đẳng, TCCN đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, đảm bảo tính liên thông giữa giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp và giáo dục đại học - cao đẳng. Có hệ thống câu hỏi trắc nghiệm thom khảo cho sinh viên trong quá trình học tập. Sách gồm có bảy chương, nhằm đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu cơ bản sau đây:

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về pháp luật làm cơ sở cho việc học tập, nghiên cứu môn học pháp luật kinh tế và những môn học chuyên ngành khác.

- Phổ biến những quy định của pháp luật được định trong một số lĩnh vực, nhằm phát triển khả năng tiếp cận thực tiễn, đáp ứng yêu cầu giáo dục - đào tạo sinh viên không chỉ có chuyên môn, mà còn hiểu biết quy định của pháp luật, có ý thức, nếp

sống làm việc theo pháp luật

Chúng tôi đã cố gắng trình bày nội dung các chương, các khái niệm, các thuật ngữ pháp lý cơ bản một cách dễ tiếp cận nhất Tuy nhiên, Ưong quá trình biên soạn khó tránh khỏi một số ỉiếu sót nhất đừỦL Rất mong bạn đọc đóng góp ý kiến để sách này ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu học tập về pháp luật của sừih viên trong các trường học.

TP. Hồ Chí Minh - năm 2011 **CÁC TÁC GIẢ**

Lời nói đầu	3
Danh mục những từ viết tắt.....	5
Mục lục	7
<i>Chương I. NHỮNG VẤN ĐỀ cơ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC</i>	9
<i>I.</i>	
<i>Nguồn gốc nhà nước</i>	9
<i>II.</i>	
<i>Bản chất nhà nước</i>	17
<i>III.</i>	
<i>Các thuộc tính của nhà nước</i>	20
<i>IV.</i>	
<i>Chức năng của nhà nước</i>	22
<i>V. Kiểu và hình thức nhà nước</i>	24
<i>VI. Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam</i>	31
<i>Chương II. NHỮNG VẤN ĐỀ cơ BẢN VỀ PHÁP LUẬT</i>	50
<i>i. Nguồn gốc, bản chất pháp luật</i>	50
<i>II. Các thuộc tính cơ bản của pháp luật</i>	52
<i>III.</i>	
<i>Chức năng, vai trò của pháp luật</i>	54
<i>IV. Mối quan hệ giữa pháp luật với các hiện tượng</i> <i>xã hội khác</i>	58
<i>V. Kiểu và hình thức pháp luật</i>	64
<i>Chương III. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</i>	68
<i>I. Quy phạm pháp luật</i>	68
<i>II. Văn bản quy phạm pháp luật</i>	77

Chương IV. QUAN HỆ PHÁP LUẬT	85
I.	
<i>Khái niệm, đặc điểm quan hệ pháp luật</i>	85
II.	
<i>Cấu trúc của quan hệ pháp luật</i>	87
III.	
<i>Sự kiện pháp lý</i>	95
Chương V. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT - VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ	100
I.	
<i>Thực hiện pháp luật</i>	100
II.	
<i>Vi phạm pháp luật</i>	106
III.	
<i>Trách nhiệm pháp lý</i>	117
Chương VI. PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN	126
I.	
<i>Pháp chế xã hội chủ nghĩa</i>	126
II.	
<i>Nhà nước pháp quyền</i>	137
Chương VII. CÁC NGÀNH LUẬT cơ BẢN TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM	141
I.	
<i>Khái quát về hệ thống pháp luật</i>	141
II.	
<i>Luật Hiến pháp</i>	143

III.	
Luật Dân sự	149
IV.	
Luật Tổ tụng dân sự	166
V.	
Luật Hôn nhân và gia đình	170
VI.	
Luật Hình sự	177
VII.	
Luật Tổ tụng hình sự	185
VIII. Luật Lao động	
..... i 94	
IX.	
Luật Hành chính	198
NGÂN HÀNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM PHÁP LUẬT	
ĐẠI CƯƠNG.....	206
TÀI LIỆU THAM KHẢO	254

Chương I

NHỮNG VẤN ĐỀ cơ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

I. NGUỒN GỐC NHÀ NƯỚC

Tìm hiểu về quá trình ra đời của nhà nước trong xã hội loài người, từ trước tới nay có nhiều quan điểm, học thuyết lý giải dưới nhiều góc độ khác nhau. Những người đại diện cho triết học, sử học, chính trị học, kinh tế học... đã đưa nhiều cách lý luận khác nhau. Song chúng ta có thể chia ra làm hai loại quan điểm, đó là quan điểm mác-xít và phi mác-xít.

1. Một số quan điểm phi mác-xít về nguồn gốc nhà nước

Thuyết thần học là thuyết cổ điển nhất lý giải về sự ra đời của nhà nước. Thuyết này cho rằng “Thượng đế” là người sáng lập và sắp đặt mọi trật tự trên trái đất, trong đó có nhà nước. Nhà nước do “Thượng đế” sáng tạo ra, thể hiện ý chí của Thượng đế thông qua người đại diện của mình là nhà vua. Vua là “thiên tử” thay Thượng đế “hành đạo” trên trái đất. Do đó, họ cho rằng việc tuân theo quyền lực của nhà vua là tuân theo ý trời và nhà nước tồn tại vĩnh cửu trong mọi xã hội.

Những nhà tư tưởng theo thuyết gia trưởng thì lại cho rằng, nhà nước là kết quả phát triển của gia đình, là hình thức tổ chức tự nhiên của xã hội loài người. Vì vậy, cũng như gia đình, nhà nước tồn tại trong mọi xã hội và quyền lực nhà nước về bản chất giống như quyền của người gia trưởng trong một gia đình.

Sự tồn tại của nhà nước là vĩnh cửu và bất biến, do đó sự phục tùng quyền lực nhà nước là lẽ đương nhiên. Học thuyết này được ủng hộ nhiều trong chế độ phong kiến và đặc biệt là thời kỳ nho giáo thịnh hành ở một số nước phương Đông vốn đề cao những “lễ giáo phong kiến”.

Đến khoảng thế kỷ XVI, XVII, XVIII đã xuất hiện các quan điểm mới của các học giả tư sản về sự ra đời của nhà nước nhằm chống lại sự chuyên quyền độc đoán của nhà nước phong kiến, đấu tranh giành quyền bình đẳng của giai cấp tư sản trong việc nắm giữ quyền lực nhà nước. Những người theo quan điểm này thì cho rằng, sự xuất hiện của nhà nước có nguồn gốc từ một bản khế ước xã hội (hợp đồng) được ký kết giữa những con người sống trong trạng thái tự nhiên, không có nhà nước. Vì vậy, nhà nước phải phục tùng lợi ích của các thành viên trong xã hội, chủ quyền nhà nước thuộc về nhân dân. Trong trường hợp nhà nước không giữ được vai trò của mình, các quyền tự nhiên của con người bị xâm phạm thì nhân dân có quyền lật đổ nhà nước và ký kết một bản khế ước mới, để thành lập một nhà nước mới.

Mặc dù học thuyết này chưa đưa ra được cơ sở khoa học để giải thích về nguồn gốc nhà nước nhưng nó cũng có ý nghĩa là tạo tiền đề cho các cuộc cách mạng tư sản sau này lật đổ ách thống trị của chế độ phong kiến và tạo lập nên kiểu nhà nước tư sản.

Nhìn chung các quan điểm trước khi chủ nghĩa Mác ra đời do bị hạn chế bởi phương pháp luận, quan điểm giai cấp hẹp hòi và với mục đích phục vụ lợi ích của giai cấp bóc lột, cho nên chưa đưa ra được cơ sở khoa học để lý giải đúng đắn về nguồn gốc và bản chất của nhà nước. Vì vậy, các quan điểm này đều không giải quyết được vấn đề cơ bản về bản chất và nguồn gốc của nhà nước trong xã hội.

2. Quan điểm mác-xít về nguồn gốc của nhà nước

Học thuyết chủ nghĩa Mác - Lênin coi nhà nước là hiện tượng có quá trình phát sinh, tồn tại và phát triển trong xã hội. Nhà nước ra đời từ trong lòng xã hội, là sản phẩm có điều kiện của xã hội loài người, nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội phát triển đến một mức độ nhất định.

Theo học thuyết chủ nghĩa Mác - Lênin, chế độ cộng sản nguyên thủy là hình thái kinh tế - xã hội đầu tiên trong lịch sử loài người, trong

xã hội này không có giai cấp, không có nhà nước và pháp luật, nhưng trong lòng nó lại chứa đựng những nhân tố làm nảy sinh nhà nước và pháp luật. Do đó, việc nghiên cứu về xã hội cộng sản nguyên thủy giúp chúng ta tìm căn cứ để chứng minh quá trình phát sinh nhà nước và pháp luật, từ đó làm rõ thêm bản chất của các hiện tượng này.

Cơ sở kinh tế - xã hội của chế độ cộng sản nguyên thủy là chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất ở mức độ rất sơ khai. Tương ứng với chế độ kinh tế ấy là hình thức tổ chức “bầy người” nguyên thủy. Trước tiên là sự xuất hiện những nhóm nhỏ gồm những người du mục cùng nhau kiếm ăn và tự bảo vệ do một thủ lĩnh cầm đầu, dần dần xã hội loài người tiến lên một hình thức tương đối bền vững hơn, đó là thị tộc.

a) Xã hội nguyên thủy và tổ chức thị tộc, bộ lạc

Việc sản xuất tập thể và phân phối tập thể yêu cầu phải thiết lập chế độ sở hữu công cộng của công xã về ruộng đất, gia súc, nhà cửa... Thị tộc là hình thức tổ chức xã hội đầu tiên, là nét đặc thù của chế độ cộng sản nguyên thủy đã phát triển. Thị tộc là tế bào cơ sở của xã hội cộng sản nguyên thủy; nó được hình thành trên cơ sở huyết thống và lao động tập thể cùng với những tài sản chung. Chính quan hệ huyết thống là khả năng duy nhất để tập hợp các thành viên vào một tập thể sản xuất có sự đoàn kết chặt chẽ với nhau.

Đại diện cho ý kiến chung của thị tộc là hội đồng thị tộc. Hội đồng thị tộc là tổ chức nắm giữ quyền lực cao nhất, quyết định các vấn đề quan trọng của thị tộc, bao gồm các thành viên đã trưởng thành trong thị tộc. Đứng đầu thị tộc là tù trưởng, tộc trưởng hay thủ lĩnh.

Việc quản lý công xã thị tộc do tù trưởng đảm nhiệm, đây là người có uy tín do hội đồng thị tộc bầu lên. Những lúc có xung đột giữa các thị tộc thì một thủ lĩnh quân sự được bầu ra để chỉ huy việc tự vệ và bảo vệ thị tộc.

Tù trưởng và thủ lĩnh quân sự hàng ngày cùng lao động như các thành viên khác trong thị tộc. Họ có thể bị thị tộc bãi miễn. Họ cũng có quyền lực nhưng hoàn toàn dựa trên uy tín và sự ủng hộ của các thành viên trong thị tộc. Họ không có một bộ máy cưỡng chế đặc biệt nào cả. Những công việc quan trọng trong thị tộc đều do hội đồng thị tộc quyết

định, còn việc thi hành thì do tù trưởng đảm nhiệm. Tù trưởng thể hiện lợi ích của toàn thể thị tộc, do đó được tập thể ủng hộ.

Đặc điểm của hình thức tổ chức xã hội thị tộc là:

- Không có quyền lực tách riêng ra khỏi xã hội mà việc quản lý phục vụ lợi ích cho cả cộng đồng.

- Không có bộ máy cưỡng chế đặc biệt được tổ chức một cách có hệ thống.

Do vậy, quyền lực trong xã hội thị tộc được gọi là “quyền lực xã hội”, chúng ta có thể phân biệt với “quyền lực nhà nước” ở các giai đoạn sau này.

Thị tộc tổ chức theo huyết thống ở giai đoạn đầu do những điều kiện về kinh tế và chế độ hôn nhân, đặc biệt do phụ thuộc

vào địa vị chủ đạo của người phụ nữ trong thị tộc nên nó được tổ chức theo *chế độ mẫu hệ*. Quá trình phát triển của kinh tế - xã hội, chiến tranh đã làm thay đổi quan hệ trong hôn nhân, địa vị của người phụ nữ trong thị tộc cũng thay đổi. Người đàn ông đã dần dần giữ vai trò chủ đạo trong đời sống thị tộc và chế độ mẫu hệ đã chuyển dần sang *chế độ phụ hệ*.

Trong quá trình mở rộng quan hệ đối ngoại như liên kết chống xâm lược, trao đổi sản phẩm, các quan hệ hôn nhân ngoại tộc (chế độ ngoại tộc hôn) xuất hiện..., đòi hỏi các thị tộc phải mở rộng quan hệ với các thị tộc khác, dẫn đến sự xuất hiện các *bào tộc* và *bộ lạc*.

Chính sự phát triển của lực lượng sản xuất và năng suất lao động xã hội đã làm biến đổi tổ chức thị tộc. Nghề chăn nuôi và trồng trọt không bắt buộc phải lao động tập thể, những công cụ lao động đã được cải tiến dần dần và những kinh nghiệm sản xuất được tích lũy tạo ra khả năng cho mỗi gia đình có thể tự chăn nuôi, trồng trọt một cách độc lập. Do đó, nhà cửa, gia súc, sản phẩm từ cây trồng, công cụ lao động đã trở thành vật thuộc *quyền tư hữu* của những người đứng đầu gia đình. Trong thị tộc xuất hiện gia đình theo chế độ gia trưởng, chính nó đã làm rạn nứt chế độ thị tộc. Dần dần gia đình riêng lẻ đã trở thành lực lượng đối lập với thị tộc. Mặt khác, do năng suất lao động ngày càng nâng cao đã thúc đẩy sự phân công lao động xã hội dần dần thay thế sự phân công lao động tự nhiên.

b) Sự phân hóa giai cấp trong xã hội và nhà nước xuất hiện

Trong lịch sử, đã trải qua *ba lần phân công lao động xã hội lớn*. Sau mỗi lần đó, xã hội lại có những bước tiến mới sâu sắc hơn, thúc đẩy nhanh quá trình tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy.

- Sự phân công lao động xã hội lần thứ nhất dẫn đến kết quả là ngành chăn nuôi tách khỏi trồng trọt. Do quá trình con người biết thuần dưỡng được động vật đã mở ra kỷ nguyên mới trong sự phát triển sản xuất của loài người, tạo điều kiện cho lao động sản xuất chủ động và tự giác hơn, biết tích lũy tài sản dự trữ để đảm bảo nhu cầu cho những ngày không thể ra ngoài kiếm ăn được. Đây là mầm mống sinh ra chế độ tư hữu. Bởi ngành chăn nuôi phát triển mạnh dẫn đến sự xuất hiện ngày càng nhiều gia đình chuyên làm nghề chăn nuôi và dần dần chăn nuôi

thành một ngành kinh tế độc lập, tách ra khỏi trồng trọt.

Con người đã tạo ra nhiều của cải hơn mức nhu cầu duy trì cuộc sống của chính bản thân họ, vì vậy đã xuất hiện những sản phẩm lao động dư thừa và phát sinh khả năng chiếm đoạt những sản phẩm dư thừa đó. Tất cả các gia đình đều chăm lo cho kinh tế của riêng mình, nhu cầu về sức lao động ngày càng tăng. Do đó, sau này khi có chiến tranh những tù binh dần dần không bị giết chết nữa, mà được giữ lại làm nô lệ để bóc lột sức lao động. Các tù trưởng và thủ lĩnh quân sự lợi dụng địa vị xã hội của mình chiếm đoạt nhiều gia súc, đất đai, chiến lợi phẩm và tù binh sau các cuộc chiến tranh thắng lợi. Quyền lực được thị tộc trao cho họ trước đây họ đem sử dụng vào việc bảo vệ lợi ích riêng của mình. Họ bắt nô lệ và những người nghèo khổ phải phục tùng họ. Quyền lực ấy được duy trì theo kiểu cha truyền con nối. Các tổ chức hội đồng thị tộc, bảo tộc, bộ lạc dần dần tách ra khỏi dân cư, biến thành các cơ quan thống trị, bạo lực, phục vụ cho lợi ích những người giàu có. Một nhóm người thân cận được hình thành bên cạnh người cầm đầu thị tộc, bảo tộc, bộ lạc. Lúc đầu họ chỉ là những vệ binh, sau đó được hưởng những đặc quyền, đặc lợi. Đây là mầm mống của đội quân thường trực sau này.

Sau lần phân công lao động xã hội đầu tiên, chế độ tư hữu đã xuất hiện, xã hội đã dần dần phân chia thành người giàu, người nghèo. Chế độ tư hữu xuất hiện cũng làm thay đổi quan hệ hôn nhân, từ chế độ quần hôn dần dần trở thành chế độ một vợ một chồng.

- Cùng với sự phát triển của chăn nuôi và trồng trọt thì *tiểu thủ công nghiệp* cũng phát triển để đảm bảo cung ứng các nhu cầu về công cụ lao động và đồ dùng sinh hoạt trong các gia đình. Đặc biệt là sau khi loài người tìm ra kim loại như đồng, sắt... đã tạo ra khả năng có thể trồng trọt những diện tích rộng lớn hơn, khai hoang được những miền rừng núi. Nghề làm đồ gốm, thợ rèn, nghề dệt... cũng ra đời. Từ đó, xuất hiện những người chuyên làm nghề tiểu thủ công nghiệp tách ra khỏi hoạt động sản xuất trong nông nghiệp. Như vậy, *lần phân công lao động xã hội thứ hai dẫn đến kết quả là tiểu thủ công nghiệp đã tách khỏi nông*

nghiệp.

- Qua hai lần phân công lao động xã hội, sản phẩm làm ra ngày càng nhiều. Do có sự phân công lao động xã hội nên giữa các khu vực sản xuất, giữa các vùng dân cư xuất hiện nhu cầu trao đổi sản phẩm. Do đó, *thương nghiệp* phát triển dẫn đến sự *phân công lao động xã hội lần thứ ba* - xuất hiện những người *buôn bán trao đổi chuyên nghiệp tách ra khỏi hoạt động sản xuất*. Đây là lần phân công lao động có ý nghĩa quan trọng, chính nó làm nảy sinh ra một giai cấp không tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, mà chỉ làm công việc trao đổi sản phẩm, nhưng lại là người nắm giữ quyền chi phối sản xuất, bắt người sản xuất phụ thuộc vào mình về mặt kinh tế; họ có thể bóc lột cả người sản xuất lẫn người tiêu dùng.

Chính sự phát triển của thương mại đã làm xuất hiện đồng tiền với chức năng là *vật ngang giá chung*. Đồng tiền trở thành

“hàng hoá của mọi hàng hoá”, kéo theo nó là sự xuất hiện nạn cho vay nặng lãi, hoạt động cầm cố tài sản. Các yếu tố này đã thúc đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung của cải vào tay một số ít người giàu, đồng thời cũng thúc đẩy sự bản cùng hoá và làm tăng nhanh số lượng dân nghèo, đã làm cho cuộc sống thuần nhất ở thị tộc bị đảo lộn.

....
Những hoạt động buôn bán, trao đổi sản phẩm, sự thay đổi chỗ ở và nghề nghiệp đã phá vỡ cuộc sống định cư của thị tộc. Trong thị tộc không còn khả năng phân chia dân cư theo huyết thống. Nó đòi hỏi phải có một tổ chức quản lý dân cư theo lãnh thổ hành chính. Việc sử dụng những tập quán và tín điều tôn giáo không thể bảo đảm cho mọi người tự giác chấp hành. Để bảo vệ quyền lợi chung, đặc biệt là quyền sở hữu tài sản của lớp người giàu có đã thúc đẩy họ liên kết với nhau để thành lập nên một hình thức tổ chức quản lý mới và phải là một tổ chức có những người được vũ trang để bảo đảm sức mạnh cưỡng chế, để dập tắt mọi sự phản kháng, tổ chức đó phải khác hẳn với tổ chức thị tộc đã bất lực và đang tàn lụi dần - tổ chức đó chính là nhà nước.

Như vậy, nhà nước đã xuất hiện một cách khách quan, nó là sản phẩm của xã hội phát triển đến một giai đoạn nhất định. Nhà nước không phải là một quyền lực từ bên ngoài áp đặt vào xã hội, mà là một lực lượng nảy sinh từ trong lòng xã hội, nhưng lại tựa hồ như đứng trên xã hội, có nhiệm vụ là làm dịu bớt sự xung đột giữa các giai cấp và giữ cho sự xung đột đó nằm trong vòng trật tự.

So với tổ chức thị tộc trước kia thì nhà nước có hai đặc trưng cơ bản là: phân chia dân cư theo lãnh thổ và thiết lập quyền lực công cộng. Quyền lực công cộng đặc biệt này không còn hoà nhập với dân cư nữa, quyền lực đó không còn thuộc về tất cả mọi thành viên của xã hội nữa, mà chỉ thuộc về giai cấp thống trị và phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị. Để đảm bảo cho quyền lực

công cộng được thực hiện, nhà nước phải sử dụng một thứ công cụ đặc biệt mà xã hội trước kia chưa hề biết đến - đó là pháp luật. Vì thế cùng với sự ra đời của nhà nước thì pháp luật cũng xuất hiện.

Từ những vấn đề trên, chúng ta có thể định nghĩa nhà nước như sau: *Nhà nước là một bộ máy quyền lực đặc biệt do giai cấp thống trị lập ra nhằm bảo vệ lợi ích của mình và thực hiện chức năng quản lý mọi mặt đời sống xã hội theo ý chí của giai cấp thống trị xã hội.*

II. BẢN CHẤT NHÀ NƯỚC

Từ việc nghiên cứu về nguồn gốc của nhà nước cho chúng ta thấy tính giai cấp là mặt cơ bản thể hiện bản chất của nhà nước. Tuy nhiên, bên cạnh đó, nhà nước còn thể hiện tính xã hội. Dù trong xã hội nào, nhà nước cũng một mặt bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị (giai cấp cầm quyền), nhưng mặt khác nhà nước cũng phải chú ý đến lợi ích chung của toàn xã hội.

1. Bản chất giai cấp của nhà nước (tính giai cấp)

Nhà nước chỉ xuất hiện và tồn tại trong xã hội có giai cấp, do đó nhà nước vừa là sản phẩm, vừa là biểu hiện của xã hội có giai cấp. Vì vậy nhà nước luôn mang bản chất giai cấp sâu sắc, tính giai cấp là mặt cơ bản thể hiện bản chất nhà nước. Lênin đã viết: “Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được”. Bản chất này được thể hiện:

- Nhà nước là một bộ máy cưỡng chế đặc biệt nằm trong tay giai cấp cầm quyền, là giai cấp đã tổ chức ra và sử dụng bộ máy nhà nước để nắm quyền thống trị xã hội, bảo vệ địa vị, quyền lợi của giai cấp mình. Nhà nước là công cụ sắc bén nhất để giai cấp thống trị sử dụng nhằm duy trì sự thống trị của giai cấp mình đối với toàn xã hội.

Bản chất giai cấp của nhà nước thể hiện rất rõ trong định nghĩa của Lênin về nhà nước: “*Nhà nước là một bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác* Trong tác phẩm “Nhà nước và cách mạng”. Lênin đã giải thích: “*Nhà nước theo đúng nghĩa của nó, là một bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối*

với giai cấp khác”¹. Trong xã hội có giai cấp, sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác thể hiện ở ba loại quyền lực: quyền lực chính trị, quyền lực kinh tế và quyền lực tư tưởng. Trong đó quyền lực kinh tế giữ vai trò quyết định, là cơ sở để bảo đảm cho sự thống trị giai cấp. Nhưng bản thân quyền lực kinh tế không thể duy trì được các quan hệ bóc lột, vì vậy cần phải có một bộ máy nhà nước để củng cố quyền lực của giai cấp thống trị về mặt kinh tế nhằm đàn áp sự phản kháng của giai cấp bị bóc lột. Nhờ có nhà nước nên giai cấp thống trị thoát đầu chỉ giữ quyền thống trị về mặt kinh tế, nhưng sau đó đã trở thành giai cấp thống trị cả về mặt chính trị và tư tưởng.

Từ định nghĩa về nhà nước, chúng ta thấy rằng, nếu trong xã hội có giai cấp đối kháng thì nhà nước luôn thể hiện theo đúng nghĩa của nó: là bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này (giai cấp thống trị) đối với giai cấp khác (giai cấp bị thống trị). Còn trong một xã hội có giai cấp nhưng các giai cấp này không mâu thuẫn đối kháng thì khi đó nhà nước không còn thể hiện theo đúng nguyên nghĩa của nó nữa. Vì nhà nước này không phải chỉ nhằm vào mục đích duy trì sự thống trị giai cấp, mà còn là công cụ của đại đa số nhân dân lao động sử dụng để tổ chức quản lý các lĩnh vực đời sống xã hội, nhằm thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ của toàn xã hội.

Muốn biết được bản chất giai cấp của nhà nước, chúng ta cần xem xét quyền lực nhà nước đó thuộc về giai cấp nào, nhà nước đó vì lợi ích của giai cấp nào trong xã hội, giai cấp này chiếm thiểu số hay đa số trong xã hội. Tính giai cấp là mặt cơ bản thể hiện bản chất nhà nước, nhưng đồng thời nhà nước còn thể hiện bản chất xã hội.

2. Bản chất xã hội của nhà nước (tính xã hội)

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh rằng, nhà nước sẽ không thể tồn tại nếu nó chỉ phục vụ lợi ích cho giai cấp thống trị mà không tính đến lợi ích của các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội. Bất kỳ một nhà nước nào cũng đều phải bảo đảm trật tự an toàn xã hội, phải giải quyết những công việc chung của xã hội như: xây dựng những công trình phúc lợi, trường học, bệnh viện, đường sá, đắp đê, đào kênh làm thủy lợi,

¹ V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 33, Nxb. Tiến bộ, M. 1976, tr. 110

chống thiên tai, dịch bệnh, chống ô nhiễm môi trường... về khía cạnh này, nhà nước đã thể hiện tính xã hội của nó. Trên thực tế, tùy theo mỗi nhà nước mà bản chất xã hội của nhà nước được thể hiện ở nhiều mức độ khác nhau. Nhà nước càng dân chủ, càng tiên bộ thì bản chất xã hội càng thể hiện rõ nét.

III. CÁC THUỘC TÍNH CỦA NHÀ NƯỚC

Thuộc tính của nhà nước hay còn gọi là các dấu hiệu đặc trưng cơ bản của nhà nước. Trong xã hội có rất nhiều tổ chức khác nhau, nhưng trong đó nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, giữ vai trò trung tâm vì nó tác động mạnh mẽ tới sự phát triển của toàn xã hội. Ngược lại, xã hội

cũng là cơ sở tồn tại, phát triển của nhà nước. So với các tổ chức khác thì nhà nước có những đặc điểm riêng nên nhà nước có thể tác động mạnh mẽ, toàn diện đến mọi mặt của đời sống xã hội và chi phối đến các tổ chức khác trong xã hội. Những thuộc tính cơ bản của nhà nước được thể hiện như sau.

1. Nhà nước thiết lập quyền lực công cộng đặc biệt

Nhà nước thiết lập một quyền lực công cộng đặc biệt, quyền lực này không còn hòa nhập với dân cư nữa, để thực hiện quyền lực này, nhà nước có một lớp người chuyên làm nhiệm vụ quản lý (những người làm việc trong bộ máy nhà nước). Lớp người này được tổ chức thành các cơ quan nhà nước, cùng với lực lượng quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù... nhằm bảo đảm cho quá trình tổ chức quản lý và thiết lập trật tự trong xã hội. Những quyền lực của một nhà nước là do pháp luật quy định.

2. Nhà nước phân bố dân cư theo các đơn vị hành chính - lãnh thổ

Nhà nước có lãnh thổ và thực hiện việc phân bố, quản lý dân cư theo các đơn vị hành chính lãnh thổ nhất định, khác với việc

phân bố dân cư theo chế độ huyết thống trong xã hội cộng sản nguyên thủy. Từ đó hình thành nên các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương. Việc phân bố này là để nhà nước thực hiện sự quản lý đối với xã hội, đồng thời thiết lập mối quan hệ giữa nhà nước với công dân. Chẳng hạn như: trong nhà nước liên bang (Nga, Mỹ, Đức...) thì cấu trúc của nhà nước gồm nhiều tiểu bang, còn trong nhà nước đơn nhất thì đơn vị hành chính lãnh thổ đó là các tỉnh như ở nước ta.

3. Nhà nước có chủ quyền quốc gia

Chủ quyền quốc gia là thuộc tính gắn liền với nhà nước và mang tính chính trị - pháp lý. Chủ quyền quốc gia được thể hiện ở quyền độc lập; tự quyết của nhà nước trong các vấn đề đối nội và đối ngoại của nhà nước mà không hề bị chi phối bởi yếu tố nào ở bên ngoài. Mọi quốc gia dù lớn hay nhỏ, khi đã có chủ quyền quốc gia thì đều độc lập, bình đẳng với nhau và không thể bị chia cắt. Mỗi nước có tên gọi riêng, có thủ đô, có quốc kỳ, quốc ca và các yếu tố đặc trưng của nhà nước đó.

4. Nhà nước ban hành pháp luật

Trong xã hội, chỉ có nhà nước mới có quyền ban hành pháp luật. Pháp luật là công cụ hữu hiệu nhất để nhà nước tổ chức quản lý xã hội và thực hiện quyền lực của mình. Tất cả các quy định của nhà nước đều được thể hiện trong những quy định của pháp luật và được bảo đảm thực hiện bằng nhiều biện pháp, trong đó có biện pháp cưỡng chế nhà nước. Ngày nay, với xu hướng xây dựng nhà nước pháp quyền thì vị trí, vai trò của pháp luật là vô cùng quan trọng.

5. Nhà nước quy định và thu các loại thuế, là tổ chức có quyền phát hành tiền

Nhà nước có quyền quy định các loại thuế và thu thuế dưới những hình thức nhất định nhằm có nguồn tài chính (còn gọi là

ngân sách nhà nước) để nuôi dưỡng những người làm việc trong bộ máy nhà nước và để chi phí cho những công việc chung của xã hội. Trong một quốc gia, nhà nước là tổ chức duy nhất có quyền phát hành tiền tệ.

IV. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm chức năng nhà nước

Chức năng của nhà nước là những mặt (phương diện) hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra của nhà nước. Chức năng nhà nước thể hiện vai trò và bản chất của nhà nước.

Chức năng của nhà nước được xác định dựa trên bản chất của nhà nước đó, do cơ sở kinh tế và cơ cấu giai cấp của xã hội quyết định. Chức năng của nhà nước cũng có sự thay đổi tùy thuộc vào bản chất và những nhiệm vụ đặt ra trong từng giai đoạn phát triển của xã hội.

2. Phân loại chức năng

Thông thường chức năng của nhà nước bao gồm hai loại sau đây.

a) Chức năng đối nội

Chức năng đối nội là những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước, diễn ra trong phạm vi nội bộ đất nước như: tổ chức quản lý nền kinh tế và các lĩnh vực văn hoá, xã hội, y tế, giáo dục; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; trấn áp những phần tử chống đối chính quyền, đi ngược lại lợi ích chung của xã hội...

b) Chức năng đối ngoại

Chức năng đối ngoại là những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước diễn ra trong mối quan hệ với các quốc gia, các dân tộc khác trên thế giới như: thiết lập mối quan hệ ngoại giao, quan hệ kinh tế - thương mại với các quốc gia khác; gia nhập vào các tổ chức

quốc tế, giải quyết những vấn đề toàn cầu.

Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, chức năng đối ngoại của các nhà nước ngày càng giữ vai trò quan trọng.

Giữa chức năng đối nội và chức năng đối ngoại có mối quan hệ mật thiết với nhau. Trong đó chức năng đối nội giữ vai trò quan trọng, làm cơ sở cho việc thực hiện chức năng đối ngoại. Ngược lại, chức năng đối ngoại cũng có tác động mạnh mẽ đến việc thực hiện chức năng đối nội.

3. Hình thức thực hiện chức năng của nhà nước

Để thực hiện được chức năng của mình, nhà nước thường sử dụng nhiều hình thức và phương pháp khác nhau, trong đó có ba hình thức cơ bản là: xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật. Tương ứng với ba hình thức đó thì có ba loại cơ quan: cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp.

Tùy thuộc vào tình hình cụ thể của mỗi nhà nước, mà các phương pháp để thực hiện chức năng của nhà nước cũng rất đa dạng. Nhưng nhìn chung các nhà nước thường sử dụng hai phương pháp chủ yếu là phương pháp thuyết phục và phương pháp cưỡng chế. Tùy thuộc vào bản chất của nhà nước mà sử dụng phương pháp nào làm phương pháp cơ bản. Nhà nước XHCN chủ yếu sử dụng phương pháp giáo dục, thuyết phục, động viên, khuyến khích mọi người tham gia vào quản lý xã hội, quản lý nhà nước. Biện pháp cưỡng chế chỉ áp dụng khi cần thiết và cũng là dựa trên cơ sở thuyết phục.

V. KIỂU VÀ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC

1. Kiểu nhà nước

Kiểu nhà nước là tổng thể các dấu hiệu cơ bản đặc thù của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

Trong lịch sử phát triển xã hội loài người đã trải qua những kiểu nhà nước khác nhau, đó là:

- Kiểu nhà nước chủ nô.
- Kiểu nhà nước phong kiến.
- Kiểu nhà nước tư sản.
- Và kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Cơ sở để xác định kiểu nhà nước là các yếu tố kinh tế - xã hội tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác-Lênin khi nghiên cứu về lịch sử phát triển của nhân loại đã phân chia quá trình ấy thành năm hình thái kinh tế - xã hội, trong đó hình thái kinh tế - xã hội cộng sản nguyên thủy là chưa có nhà nước. Còn lại thì tương ứng với mỗi hình thái kinh tế - xã hội có giai cấp là một kiểu nhà nước tương ứng.

a) Kiểu nhà nước chủ nô

Kiểu nhà nước chủ nô là kiểu nhà nước đầu tiên trong lịch sử xã hội. Nhà nước chủ nô hình thành dựa trên phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ. Nhà nước chủ nô là công cụ của giai cấp chủ nô dùng để áp bức bóc lột những người nô lệ. Trong nhà nước chủ nô, người nô lệ bị coi như một thứ tài sản, một công cụ lao động biết nói. Việc chủ nô sở hữu nhiều hay ít nô lệ là một tiêu chuẩn đánh giá sự giàu có của chủ nô.

Trong nhà nước chủ nô, do quyền lực của giai cấp chủ nô quá mạnh nên sự đấu tranh của những người nô lệ chỉ nhằm mục đích thoát khỏi sự áp bức cá nhân chứ chưa hẳn là cuộc đấu tranh giai cấp.

b) Kiểu nhà nước phong kiến

Nhà nước phong kiến là công cụ bảo vệ những đặc quyền, đặc lợi của giai cấp địa chủ, phong kiến và để đàn áp lại giai cấp nông dân. Cơ sở kinh tế của xã hội phong kiến là chế độ sở hữu của giai cấp địa chủ, phong kiến đối với tư liệu sản xuất mà chủ yếu là sở hữu về ruộng đất. Người nông dân không có hoặc có rất ít ruộng đất nên phải phụ thuộc vào giai cấp địa chủ, phong kiến.

Người nông dân bị bóc lột bằng hình thức nộp tô thuế. Tuy nhiên, mức độ phụ thuộc của người nông dân vào địa chủ không như người nô lệ phụ thuộc vào chủ nô trước đây. Địa vị người nông dân trong xã hội phong kiến có những ưu thế hơn so với địa vị người nô lệ, họ cũng được sở hữu về nhà cửa, công cụ lao động, sức kéo... (mặc dù chỉ với số lượng ít ỏi). Điều này thể hiện nhà nước phong kiến đã có những tiến bộ nhất định so với nhà nước chủ nô.

c) *Kiểu nhà nước tư sản*

Giai cấp tư sản là giai cấp đã hình thành trong lòng xã hội phong kiến. Trong thời kỳ chế độ phong kiến suy tàn, họ cùng liên kết với nông dân nổi dậy tiến hành cuộc cách mạng tư sản giành thắng lợi và lập ra kiểu nhà nước tư sản. Trong giai đoạn đầu, nhà nước tư sản có vai trò tích cực trong việc giải phóng xã hội khỏi sự chuyên chế của nhà nước phong kiến dẫn đến một bước phát triển nhảy vọt của xã hội loài người. Giai cấp vô sản thoát đầu được giải phóng nhưng do không có tư liệu sản xuất nên phải làm thuê cho giai cấp tư sản và cũng bị bóc lột.

Nhà nước tư sản đã thể hiện nhiều tiến bộ như: chủ trương xây dựng thể chế dân chủ tư sản, con người được hưởng các quyền cơ bản mà trong chế độ phong kiến không có (như các quyền về chính trị, quyền bầu cử, quyền tự do cá nhân...), đề cao quyền tự do, dân chủ, bình đẳng... Nhưng xuất phát từ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất nên nhà nước tư sản cũng là công cụ của giai cấp thống trị đối với các giai cấp và tầng lớp khác. Hiện nay, nhà nước tư sản cũng có những sự điều chỉnh để thích nghi với điều kiện xã hội mới như: có sự quan tâm nhiều đến chính sách xã hội, phúc lợi, an sinh xã hội. Các phương thức quản lý của nhà nước tư sản cũng có nhiều thay đổi, hình thức bóc lột ngày càng tinh vi hơn để thích ứng với những biến đổi nhanh chóng về kinh

tế - xã hội, vì vậy bản chất nhà nước tư sản cũng khó nhận diện hơn.

d) Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa

Nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời sau khi diễn ra cuộc cách mạng vô sản hoặc cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Nhà nước XHCN tồn tại, phát triển qua nhiều giai đoạn với chức năng và nhiệm vụ khác nhau. Nhà nước XHCN luôn là công cụ bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân cùng toàn thể nhân dân lao động nhằm mục đích chủ yếu là cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, xoá bỏ áp bức, bóc lột, xoá bỏ sự phân biệt giai cấp, thực hiện công bằng xã hội và chế độ dân chủ thực sự. Kiểu nhà nước XHCN có bản chất khác hẳn với các kiểu nhà nước bóc lột trước đó.

Qua việc tìm hiểu về các kiểu nhà nước trong lịch sử, chúng ta nhận thấy kiểu nhà nước sau bao giờ cũng tiến bộ hơn kiểu nhà nước trước. Các kiểu nhà nước tuy có những đặc điểm khác nhau, trong đó ba kiểu nhà nước đầu có nét chung nhất là đều nhà nước bóc lột, bảo vệ duy trì chế độ tư hữu, vì vậy là nhà nước theo đúng nghĩa của nó. Còn kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước tiến bộ và là kiểu nhà nước cuối cùng trong lịch sử xã hội loài người.

Sự thay thế kiểu nhà nước này bằng kiểu nhà nước khác tiến bộ hơn là quy luật tất yếu dựa trên sự vận động, phát triển, thay thế của các hình thái kinh tế - xã hội mà nhân tố tạo nên sự thay thế đó chính là các cuộc cách mạng xã hội. Điều này đã được chứng minh qua các cuộc cách mạng diễn ra trong thực tiễn lịch sử xã hội.

2. Hình thức nhà nước

Hình thức nhà nước là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn rất quan trọng. Kết quả của việc tiến hành sự thống trị về chính trị của nhà nước phụ thuộc phần lớn vào việc giai cấp thống trị tổ chức, thực hiện quyền lực nhà nước theo hình thức nào.

a) Khái niệm hình thức nhà nước

Hình thức nhà nước là cách thức tổ chức quyền lực nhà nước cùng với các phương pháp thực hiện quyền lực đó. Hình thức nhà nước được hình thành từ ba yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc lãnh thổ và chế độ chính trị.

b) Các yếu tố cấu thành hình thức nhà nước

• Hình thức chính thể

Hình thức chính thể là cách thức tổ chức và trình tự thành lập các cơ quan quyền lực tối cao của nhà nước cùng với mối quan hệ giữa các cơ quan ấy. Trong lịch sử xã hội đã có hai dạng chính thể cơ bản là: chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa.

- Dạng thứ nhất: Chính thể quân chủ

Là hình thức trong đó quyền lực nhà nước tập trung toàn bộ hay một phần trong tay người đứng đầu nhà nước và chỉ được chuyển giao theo nguyên tắc thừa kế.

Hình thức chính thể quân chủ lại có nhiều biến dạng khác nhau, nên thường được chia thành hai loại là chính thể quân chủ tuyệt đối và chính thể quân chủ hạn chế.

+ Chính thể quân chủ tuyệt đối (quân chủ chuyên chế): quyền lực nhà nước tập trung toàn bộ trong tay người đứng đầu nhà nước. Hình thức chính thể này thường tồn tại ở các nhà nước phong kiến trước đây. Trong nhà nước này, do chưa có hiến pháp - đạo luật cơ bản của nhà nước, nên người đứng đầu nhà nước như vua, hoàng đế có quyền lực vô hạn. Hình thức chính thể này hiện nay không còn tồn tại nữa.

+ *Chính thể quân chủ hạn chế*: còn gọi là quân chủ đại nghị hay quân chủ lập hiến. Ở nhà nước này đã có hiến pháp. Chính bản hiến pháp đã làm hạn chế quyền lực tối cao của người đứng đầu nhà nước, vì thế người đứng đầu nhà nước chỉ nắm giữ một phần quyền lực tối cao của nhà nước, phần còn lại sẽ thuộc về một cơ quan quyền lực nhà nước do nhân dân bầu ra theo nhiệm kỳ (gọi là nghị viện, quốc hội). Hiện nay, một số nước tổ chức theo hình thức chính thể này, tiêu biểu là: Anh, Nhật, Thái Lan, Tây Ban Nha, Bỉ, Hà Lan...

- *Dạng thứ hai: Chính thể cộng hòa*

Là hình thức trong đó quyền lực tối cao của nhà nước thuộc về một cơ quan cấp cao của nhà nước do nhân dân bầu ra theo nhiệm kỳ. Hình thức chính thể cộng hòa cũng có hai dạng chính là: cộng hòa quý tộc và cộng hòa dân chủ.

+ *Cộng hòa quý tộc*: Trong các nước cộng hòa quý tộc chỉ những người thuộc tầng lớp quý tộc mới có quyền tham gia bầu cử để thành lập ra cơ quan đại diện của nhà nước.

+ *Cộng hòa dân chủ*: là nhà nước trong đó luật pháp quy định cho nhân dân có quyền tham gia bầu cử để lập ra cơ quan đại diện của nhà nước. Hình thức cộng hòa dân chủ hiện nay có nhiều loại như:

+ *Cộng hòa tổng thống*: Ở nhà nước này, tổng thống do nhân dân trực tiếp hoặc gián tiếp bầu ra nên có quyền lực rất lớn. Tổng thống vừa là nguyên thủ quốc gia vừa đứng đầu chính phủ (không có thủ tướng). Các cơ quan của chính phủ chỉ là cơ quan tư vấn, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của tổng thống (Mỹ là một nước tiêu biểu của hình thức này).

+ *Cộng hòa đại nghị*: Ở hình thức chính thể này, cử tri bầu ra nghị viện, nghị viện bầu ra tổng thống, vì vậy vai trò tổng thống

không lớn bằng ở nhà nước có hình thức chính thể cộng hòa tổng thống. Chính phủ do tổng thống lập ra nhưng phải trên cơ sở đảng phái nào chiếm đa số ghế trong nghị viện. Hiện nay Đức, Italia là những nước tiêu biểu của chính thể này.

Ngoài ra, còn có chính thể cộng hòa lưỡng tính: là có sự pha trộn giữa cộng hòa tổng thống và cộng hòa đại nghị (như nhà nước Pháp, Nga). Ở nhà nước này, tổng thống do nhân dân bầu ra. Chính phủ có thủ tướng và do tổng thống lập ra nhưng phải chịu trách nhiệm trước nghị viện. Tổng thống vừa là nguyên thủ quốc gia vừa tác động trực tiếp đến bộ máy hành pháp. Nhìn chung, ở nhà nước này có xu hướng tăng quyền lực cho tổng thống (so với cộng hòa đại nghị) và giảm quyền lực của nghị viện.

Hiện nay, ở các nước xã hội chủ nghĩa và một số nước dân chủ tiến bộ trên thế giới tổ chức hình thức chính thể dưới dạng cộng hòa dân chủ với nhiều tên gọi khác nhau như: cộng hòa xã hội chủ nghĩa (Việt Nam); cộng hòa nhân dân (Trung Quốc); cộng hòa dân chủ nhân dân (Bắc Triều Tiên, Lào)...

- *Hình thức cấu trúc lãnh thổ*

- Hình thức cấu trúc lãnh thổ là sự cấu tạo của nhà nước thành các đơn vị hành chính lãnh thổ và xác lập mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương với cơ quan nhà nước ở địa phương. Có hai dạng cấu trúc lãnh thổ cơ bản là: nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang.

- Hình thức cấu trúc nhà nước đơn nhất là nhà nước trong đó có chủ quyền quốc gia chung và có một hệ thống cơ quan nhà nước thống nhất từ trung ương đến địa phương. Các nước tổ chức dưới hình thức cấu trúc này tiêu biểu là: Pháp, Italia, Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Lào, Thái Lan...

- Hình thức cấu trúc nhà nước liên bang: là nhà nước có từ hai

hay nhiều nước thành viên hợp lại. Trong nhà nước có hai hệ thống cơ quan, một hệ thống cơ quan cho toàn liên bang và mỗi nước thành viên lại có một hệ thống cơ quan riêng. Trong nhà nước liên bang có chủ quyền quốc gia chung cho toàn liên bang, đồng thời lại có chủ quyền riêng cho mỗi nước thành viên, về hệ thống pháp luật thì có hệ thống pháp luật chung cho toàn liên bang và mỗi nước thành viên lại có hệ thống pháp luật riêng. Hiện nay, có những nước tổ chức dưới hình thức này như: Mỹ, Nga, Đức, Malaysia, Ấn Độ...

- *Chế độ chính trị*

Chế độ chính trị là tổng thể các phương pháp, thủ đoạn mà nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước. Khi nghiên cứu về hình thức nhà nước, phải xem xét đến chế độ chính trị của nhà nước đó vì nó có quan hệ với bản chất nhà nước, đến đời sống chính trị - xã hội nói chung. Chế độ chính trị là hiện tượng dễ biến động, vì nếu hình thức chính thể hoặc cấu trúc lãnh thổ có thay đổi thì chế độ chính trị cũng thay đổi theo.

Có hai dạng chế độ chính trị cơ bản là chế độ dân chủ và chế độ phản dân chủ.

- Chế độ dân chủ gồm các loại: dân chủ quý tộc, dân chủ chủ nô, dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Trong đó, dân chủ xã hội chủ nghĩa là nhà nước thể hiện sự toàn quyền của nhân dân, nhân dân được hưởng các quyền tự do dân chủ mà pháp luật đã quy định. Quyền lực nhà nước được thực hiện bởi một cơ quan nhà nước do nhân dân bầu ra. Cơ quan nhà nước phải chịu sự giám sát của nhân dân, phục tùng lợi ích của nhân dân.

- Chế độ phản dân chủ: là nhà nước độc tài xâm phạm đến các quyền tự do, dân chủ của nhân dân. Khi chế độ phản dân chủ phát triển tới mức cực đoan thì trở thành chế độ độc tài, quân phiệt, phát xít...

VL Nhà NƯỚC CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM

1. Bản chất của Nhà nước Việt Nam

Bản chất nhà nước là vấn đề quan trọng, vì nó thể hiện nội dung giai cấp của chính quyền. Chính quyền ấy thuộc về tay ai? Phục vụ quyền lợi cho ai? Nhà nước ta từ khi ra đời năm 1945 cho đến nay, luôn thể hiện bản chất là nhà nước của nhân dân, phục vụ lợi ích của nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Điều này đã được thể hiện trong các hiến pháp như: Hiến pháp 1946; Hiến pháp 1959; Hiến pháp 1980 và đặc biệt là Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001).

Bản chất nhà nước ta được ghi nhận trong Điều 2 Hiến pháp 1992 là: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức... Bản chất nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì

nhân dân được thể hiện

ở những đặc trưng cơ bản như sau:

- *Quyền lực nhà nước là thuộc về nhân dân*: dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng, vượt qua bao sự hy sinh gian khổ để lập nên nhà nước kiểu mới là Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Vì vậy, nhân dân chính là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước.

Tại Điều 6 Hiến pháp 1992 quy định: “*Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân*”. Khi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân thì giữa nhà nước với công dân có mối quan hệ bình đẳng, có các quyền và nghĩa vụ đối với nhau. Quyền của công dân là nghĩa vụ, trách nhiệm của nhà nước, đồng thời quyền của nhà nước là nghĩa vụ của công dân.

- *Nhà nước ta là nhà nước của tất cả các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam*: đại đoàn kết dân tộc là truyền thống lâu đời của nhân dân ta. Từ khi ra đời, nhà nước ta luôn bảo đảm thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ các dân tộc; từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số.

- *Nhà nước ta là nhà nước dân chủ*: mọi quyền lực đều xuất phát từ nhân dân. Bộ máy nhà nước là do nhân dân tổ chức ra. Nhân dân có quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước. Các cơ quan nhà nước phải báo cáo hoạt động trước nhân dân. Nhân dân thực sự tham gia vào quản lý nhà nước dựa trên phương châm: “*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*”

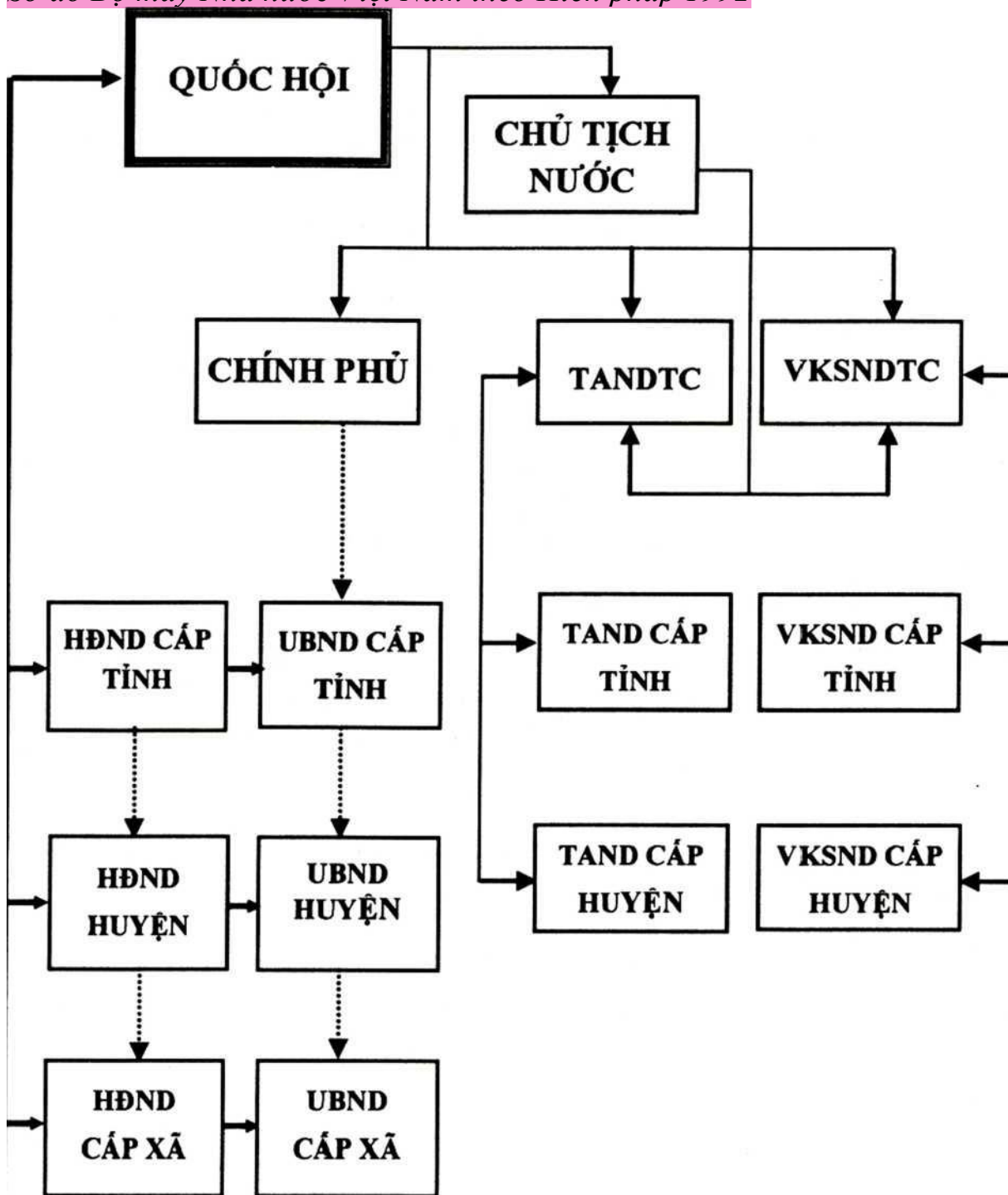
- Nhà nước thực hiện đường lối đối ngoại hòa bình hữu nghị với

phương châm làm bạn với tất cả các nước trên thế giới không phân biệt chế độ chính trị.

- Mọi nhiệm vụ, chức năng đối nội, đối ngoại của nhà nước đều hướng đến mục tiêu vì lợi ích của nhân dân, nhằm xây dựng một đất nước “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện...”

2. Bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

Bộ máy Nhà nước XHCN Việt Nam là một hệ thống gồm nhiều cơ quan thuộc nhiều ngành, nhiều cấp khác nhau, được thành lập, tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung thống nhất tạo thành một cơ chế đồng bộ, nhằm thực hiện những nhiệm vụ, chức năng của nhà nước. Theo quy định của Hiến pháp 1992, bộ máy Nhà nước ta có những hệ thống cơ quan: cơ quan quyền lực; cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan xét xử; cơ quan kiểm sát và Chủ tịch nước.



NHÂN DÂN

a) *Hệ thống cơ quan quyền lực Nhà nước*: gồm có Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

Điều 2 Hiến pháp 1992 quy định tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, nhưng nhân dân không thể trực tiếp, thường xuyên sử dụng quyền lực của mình cho nên phải bầu ra các cơ quan đại diện là Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp để sử dụng và thực thi quyền lực nhà nước, vì vậy các cơ quan đại diện cho nhân dân còn gọi là cơ quan quyền lực nhà nước.

- *Quốc hội*

- Vị trí, tính chất, chức năng của Quốc hội

Trong bộ máy nhà nước ta, Quốc hội có vị trí đặc biệt quan trọng. Quốc hội do nhân dân trực tiếp bầu ra theo nhiệm kỳ. Quốc hội đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân cả nước, nên còn gọi là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân. Quyền lực nhà nước cao nhất tập trung vào Quốc hội, các công việc quan trọng của đất nước đều do Quốc hội quyết định. Điều 83 Hiến pháp 1992 quy định: “Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”,

- Cơ cấu tổ chức của Quốc hội gồm có:

- + *Ủy ban thường vụ Quốc hội*: là cơ quan thường trực của Quốc hội, gồm có Chủ tịch Quốc hội; các Phó chủ tịch Quốc hội; các ủy viên. Thành viên của ủy ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên của Chính phủ.

Ủy ban thường vụ Quốc hội có nhiệm vụ, quyền hạn: công bố, chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội; tổ chức, chủ trì các kỳ họp Quốc hội; giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; đình chỉ các văn bản trái pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao...

- + *Hội đồng dân tộc*: gồm Chủ tịch; các Phó chủ tịch; các ủy viên do Quốc hội bầu ra. Hội đồng dân tộc là tổ chức tham mưu cho Quốc hội về vấn đề dân tộc. Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội những vấn đề về dân tộc; giám sát việc thi hành chính sách về dân tộc.

- + *Các ủy ban của Quốc hội*: ủy ban pháp luật; ủy ban

kinh tế và ngân sách; ủy ban quốc phòng và an ninh; ủy ban văn hóa, giáo dục thanh, thiếu niên và nhi đồng; ủy ban về các vấn đề xã hội; ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường; ủy ban đối ngoại. Ngoài ra còn có thể có ủy ban lâm thời, là những ủy ban do Quốc hội thành lập ra khi cần để nghiên cứu, thẩm tra một dự án hoặc điều tra về một vấn đề nhất định. Sau

khi hoàn thành nhiệm vụ ủy ban này sẽ giải thể (chẳng hạn như ủy ban sửa đổi Hiến pháp).

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội.

Quốc hội thực hiện nhiệm vụ của mình chủ yếu là thông qua các kỳ họp, thường kỳ là mỗi năm hai kỳ, ngoài ra có thể triệu tập kỳ họp bất thường khi cần thiết.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến, lập pháp; quyết định những vấn đề quan trọng về đối nội, đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, những vấn đề cơ bản về tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước; giám sát tối cao đối với hoạt động của bộ máy nhà nước.

Trong lĩnh vực lập hiến, lập pháp, Quốc hội quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh. Tuy nhiên, trong quá trình soạn thảo và ban hành luật có những cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và những người có chức trách trong bộ máy nhà nước có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội.

Quốc hội quyết định các vấn đề quan trọng nhất của đất nước như: mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; những vấn đề về đối nội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; chính sách tài chính - tiền tệ; dự toán, phân bổ, quyết toán ngân sách; quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình; tình trạng khẩn cấp; sửa đổi các loại thuế khóa; chính sách đối ngoại...

Trong lĩnh vực tổ chức hoạt động nhà nước: xây dựng, củng cố và phát triển bộ máy nhà nước; quy định chung về tổ chức, hoạt động của các cơ quan nhà nước; thành lập, bãi bỏ các Bộ thuộc Chính phủ; điều chỉnh địa giới hành chính...

Quốc hội giám sát tối cao toàn bộ hoạt động của nhà nước (từ cấp Bộ trở lên): giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật nhằm bảo đảm cho các cơ quan nhà nước hoàn thành nhiệm vụ, đúng quyền hạn, bộ máy nhà nước hoạt động nhịp nhàng, có hiệu quả.

- **Hội đồng nhân dân các cấp**

- Vị trí, tính chất, chức năng của Hội đồng nhân dân.

Tại **Điều 119 Hiến pháp 1992 quy định**: “**Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên**

Hội đồng nhân dân là cơ quan đại biểu của nhân dân địa phương, do nhân dân địa phương trực tiếp bầu ra theo nhiệm kỳ. Hội đồng nhân dân thay mặt nhân dân địa phương sử dụng quyền lực nhà nước trong địa phương của mình.

- Cơ cấu của Hội đồng nhân dân gồm:

- + **Thường trực Hội đồng nhân dân**: chỉ thành lập ở cấp tỉnh và huyện. Thường trực hội đồng nhân dân do hội đồng nhân dân bầu ra, gồm có **Chủ tịch, Phó chủ tịch** và **thư** **ĩ**.

- + **Các ban của Hội đồng nhân dân**: như ở cấp tỉnh ;hì có Ban kinh tế và ngân sách, Ban văn hóa - xã hội, Ban pị p chế và Ban dân tộc ở nơi nào có nhiều dân tộc. Ở cấp huyện :ó hai ban là Ban văn hóa - xã hội, Ban pháp chế...

Đại biểu hội đồng nhân dân có quyền chất vấn c ỉ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch ủy ban nhân dân, Viện TTỔng Viện kiểm sát nhân dân, Chánh án tòa án nhân dân cù: 5 cấp, có quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước ở địa phương về những vấn đề cần thiết. Cũng như Quốc hội, Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ của mình chủ yếu là thông qua các kỳ họp.

b) Chủ tịch nước

Chủ tịch nước không phải là một hệ thống cơ quan mà là một chế định đặc biệt được quy định trong Hiến pháp.

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra trong số những đại biểu quốc hội, theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Chủ tịch nước là người đứng đầu nhà nước, thay mặt nhà nước trong các vấn đề về đối nội và đối ngoại. Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội. Tại các Điều 103, 104, 105, 106 Hiến pháp 1992 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước như sau.

- **Trong lĩnh vực đối nội**: Chủ tịch nước công bố Hiến pháp, luật, pháp

lệnh; giữ chức vụ Chủ tịch hội đồng quốc phòng - an ninh, thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân; đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện

kiểm sát nhân dân tối cao; công bố đại xá, quyết định đặc xá; quyết định phong hàm cấp sỹ quan, các chức danh nhà nước cao cấp..

- *Trong lĩnh vực đối ngoại:* Chủ tịch nước cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam ở nước ngoài, tiếp nhận đại sứ toàn quyền của nước ngoài; tiến hành đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhưng sau đó phải trình Quốc hội những điều ước đã ký kết; phê chuẩn điều ước quốc tế mà Chính phủ ký kết; quyết định cho nhập, cho thôi hoặc tước quốc tịch...

- Phó Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra theo sự giới thiệu của Chủ tịch nước. Phó chủ tịch có nhiệm vụ giúp Chủ tịch nước thực thi nhiệm vụ, có thể được Chủ tịch nước ủy quyền thay mặt Chủ tịch nước để thực hiện một số công việc nhất định.

c) *Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước:* gồm có Chính phủ và ủy ban nhân dân các cấp.

- *Chính phủ*

- Vị trí, tính chất của Chính phủ.

Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất. Chính phủ lãnh đạo, điều hành toàn bộ hệ thống các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, do đó Chính phủ còn được gọi là cơ quan chấp hành và điều hành. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và Chủ tịch nước.

- *Trình tự thành lập và cơ cấu tổ chức:* Chính phủ gồm có Thủ tướng do Chủ tịch nước đề nghị Quốc hội bầu ra trong số đại biểu quốc hội. Các Phó thủ tướng, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ do Chủ tịch nước bổ nhiệm. Ngoài Thủ tướng, các thành viên khác của Chính phủ không nhất thiết phải là đại biểu Quốc hội.

Hoạt động của Chính phủ được thực hiện dưới ba hình thức là: thông qua các phiên họp Chính phủ, đây là hình thức hoạt động chủ yếu và quan trọng nhất, thông thường mỗi tháng họp một lần; thông qua hoạt động của Thủ tướng và thông qua hoạt động của các thành viên của Chính phủ.

- *Nhiệm vụ quyền hạn của Chính phủ:*

Tại Điều 109 của Hiến pháp 1992 đã quy định: “*Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của nhà nước, bảo đảm hiệu lực của bộ máy nhà nước từ trung ương đến cơ sở...*”

Trong lĩnh vực kinh tế, Chính phủ thống nhất quản lý nền kinh tế, phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước.

Trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ, Chính phủ thống nhất quản lý và phát triển sự nghiệp văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ, nghệ thuật, thi hành các biện pháp để bảo tồn, phát triển nền văn hóa Việt Nam.

Trong lĩnh vực y tế, xã hội, chính phủ thực hiện chính sách và biện pháp nhằm hướng nghiệp, tạo việc làm cho người lao động, mở rộng các hình thức bảo hiểm xã hội, thực hiện các chính sách về an sinh xã hội,...

Trong lĩnh vực tổ chức hệ thống hành chính nhà nước: Chính phủ lãnh đạo điều hành hệ thống các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, bảo đảm hiệu lực hoạt động của bộ máy nhà nước từ trung ương đến cơ sở.

Trong lĩnh vực pháp luật và hành chính tư pháp, Chính phủ được đề trình các dự án luật trước Quốc hội; chấp hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của ủy ban thường vụ Quốc hội, các Quyết định của Chủ tịch nước. Chính phủ chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện pháp luật nhằm đảm bảo cho hệ thống pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh.

Trong lĩnh vực dân tộc, tôn giáo, Chính phủ quyết định các chính sách cụ thể, các biện pháp để đảm bảo thực hiện chính sách bình đẳng, tự do tín ngưỡng, đoàn kết tương trợ giữa các dân tộc trên lãnh thổ nước ta.

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội, Chính phủ thực hiện các biện pháp củng cố nền quốc phòng toàn dân, trật tự an toàn xã hội, chủ quyền quốc gia, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa.

Trong lĩnh vực đối ngoại, Chính phủ thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, mở rộng, đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế, hội nhập kinh tế thế giới.

• *ủy ban nhân dân các cấp*

- Vị trí, tính chất của ủy ban nhân dân.

Tại Điều 123 của Hiến pháp 1992 có quy định: “ủy ban nhân dân các cấp do Hội đồng nhân dân bầu ra, là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân

ủy ban nhân dân là loại cơ quan hoạt động “song trùng trực thuộc”, vừa là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân cùng cấp, vừa chịu sự lãnh đạo của cơ quan hành chính nhà nước cấp trên trực tiếp.

- *Trình tự thành lập*: ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra, là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.

- Cơ cấu, tổ chức của ủy ban nhân dân gồm:

Chủ tịch ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra, là người lãnh đạo điều hành công việc của ủy ban nhân dân. Phó chủ tịch ủy ban nhân dân: cũng do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra, là người giúp việc cho Chủ tịch.

Các thành viên khác của ủy ban nhân dân cũng do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra theo sự giới thiệu của Chủ tịch ủy ban nhân dân, có nhiệm vụ phụ trách, quản lý những ngành, lĩnh vực chuyên môn nhất định.

Các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân các cấp là các Sở ở cấp tỉnh, Phòng ở cấp huyện và Ban ở cấp xã.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của ủy ban nhân dân.

Trong lĩnh vực quản lý nhà nước, ủy ban nhân dân thống nhất quản lý hành chính về các mặt ở địa phương; cùng với cơ quan nhà nước cấp trên để quản lý ngân sách nhà nước trong địa bàn của mình; quản lý việc sử dụng đất đai, tài nguyên; hệ thống đê điều, các công trình phòng chống bão lụt; quản lý công trình giao thông đô thị; quản lý thực hiện chính sách nhà ở, đất ở; quản lý hộ tịch, hộ khẩu...

Trong lĩnh vực pháp luật, ủy ban nhân dân tổ chức thực hiện văn bản pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp; ban hành các quyết định để cụ thể hóa những văn bản đó; tổ chức chỉ đạo công tác thanh tra; giải quyết khiếu nại tố cáo, kiến nghị của nhân dân...

Trong lĩnh vực xây dựng chính quyền nhà nước, tổ chức chỉ đạo việc bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân; xây dựng đề án phân rạch, điều chỉnh địa giới hành chính; quản lý công tác lao động, tiền lương, khen thưởng, thực hiện chính sách chế độ đối với cán bộ, công chức.

- Hình thức hoạt động chủ yếu của ủy ban nhân dân là thông qua các phiên họp mỗi tháng một lần, ngoài ra có thể họp bất thường; thông qua hoạt động của Chủ tịch và các thành viên của ủy ban nhân dân...

d) Hệ thống cơ quan xét xử

Hệ thống cơ quan xét xử gồm Toà án nhân dân tối cao, Toà án nhân dân cấp tỉnh, huyện và Toà án quân sự các cấp.

• Tòa án nhân dân tối cao

Tại Điều 126 của Hiến pháp 1992 quy định: “tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong phạm vi chức năng của mình, có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế XHCN; bảo vệ chế độ XHCN và quyền làm chủ của nhân dân...”

- Cơ cấu của tòa án nhân dân tối cao bao gồm:

Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao, gồm: Chánh án, các Phó chánh án và một số Thẩm phán do ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

Các tòa chuyên trách của tòa án nhân dân tối cao gồm: tòa hình sự, tòa dân sự, tòa kinh tế, tòa lao động, tòa hành chính, tòa phúc thẩm và tòa án quân sự trung ương.

- Tòa án nhân dân tối cao gồm có các chức danh:

Chánh án tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu ra trong số đại biểu Quốc hội theo sự giới thiệu của Chủ tịch nước. Các Phó chánh án tòa án nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Các Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán.

Các Hội thẩm nhân dân của tòa án nhân dân tối cao do ủy ban thường vụ Quốc hội cử theo sự giới thiệu của ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam. Thư ký của tòa án nhân dân tối cao do Chánh án tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm.

- **Nhiệm vụ, quyền hạn của tòa án nhân dân tối cao:**

Hướng dẫn các tòa án địa phương và tòa án quân sự các cấp áp dụng thống nhất pháp luật; giám đốc việc xét xử của các tòa án nhằm bảo đảm việc xét xử kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật; tổng kết kinh nghiệm xét xử; xét xử các vụ án theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm; quản lý các tòa án địa phương về mặt tổ chức.

• **Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm các chức danh: Chánh án, các phó Chánh án, các Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và thư ký tòa án.

Cơ cấu tổ chức của tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm:

Ủy ban thẩm phán: do Chánh án tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, ủy ban thẩm phán là tổ chức xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án của tòa án cấp dưới bị kháng nghị.

Các tòa chuyên trách: gồm tòa hình sự, tòa dân sự, tòa kinh tế, tòa lao động, tòa hành chính. Mỗi tòa chuyên trách đều có chánh tòa, phó chánh tòa, các thẩm phán và thư ký.

- **Nhiệm vụ, quyền hạn của tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương** là xét xử các vụ án trong phạm vi, thẩm quyền của cấp mình, theo quy định của pháp luật.

• **Tòa án nhân dân huyện, quận và tương đương**

- **Tòa án nhân dân huyện, quận và tương đương** gồm: Chánh án, phó chánh án, các thẩm phán do Chủ tịch nước bổ nhiệm; Hội thẩm nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra theo sự giới thiệu của ủy ban Mặt trận tổ quốc; Thư ký tòa án. tòa án nhân dân huyện, quận và tương đương không phân thành các tòa chuyên trách, Chánh án sẽ phân công nhiệm vụ cho Phó Chánh án, các thẩm phán và hội thẩm nhân dân xét xử các vụ án theo thẩm quyền, tòa án nhân dân huyện, quận và tương đương có nhiệm vụ xét xử sơ thẩm các vụ án theo quy định của pháp luật.

42

• **Tòa án quân sự các cấp**

Tòa án quân sự các cấp gồm có: Tòa án quân sự trung ương; các tòa án

quân sự quân khu và tương đương; các tòa án quân sự khu vực. Các tòa án quân sự được tổ chức trong quân đội để xét xử những vụ án hình sự mà bị cáo là quân nhân tại ngũ, công nhân quốc phòng và những vụ án khác theo quy định của pháp luật.

đ) Hệ thống cơ quan kiểm sát

Hệ thống cơ quan kiểm sát gồm: Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, huyện và tương đương; các Viện kiểm sát quân sự.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân:

Chức năng, nhiệm vụ của Viện kiểm sát nhân dân quy định tại Điều 137 Hiến pháp 1992 và Điều 3 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2002, gồm:

Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra các vụ án hình sự của cơ quan điều tra

và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Điều tra một số loại tội xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp. Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử các vụ án hình sự.

Kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành bản án, quyết định của tòa án nhân dân; kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù.

- Cơ cấu, tổ chức của các viện kiểm sát nhân dân:

+ *Viện kiểm sát nhân dân tối cao:*

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu ra theo sự đề nghị của Chủ tịch nước. Các Phó viện trưởng, các kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm. Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm:

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao là người đứng đầu và lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao cùng toàn ngành kiểm sát. Ủy ban kiểm sát gồm Viện trưởng, các Phó viện trưởng, một số Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng chỉ định và trình ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn, ủy ban kiểm sát quyết định những vấn đề quan trọng của Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng chủ trì. Các cục, vụ, viện, văn phòng và trường đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát, như: cục điều tra, vụ kiểm sát điều tra án hình sự, vụ kiểm sát giam giữ cải tạo, viện kiểm sát xét xử phúc thẩm...

+ *Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:* Bộ máy làm việc và biên chế của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh và tương đương do Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định, gồm có: Viện trưởng; ủy ban kiểm sát; các phòng và văn phòng.

+ *Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận và tương đương:* Bộ máy làm việc và biên chế của Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận và tương đương do Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định, Viện trưởng phân công nhiệm vụ cho Phó viện trưởng, các Kiểm sát viên để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền.

- *Viện kiểm sát quân sự các cấp:*

Gồm có: Viện kiểm sát quân sự trung ương; Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương; Viện kiểm sát quân sự khu vực. Các Viện kiểm sát quân sự được tổ chức trong quân đội để thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp đối với các đơn vị, tổ chức trong quân đội theo quy định của pháp luật.

Chương II

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

I. NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT PHÁP LUẬT

1. Nguồn gốc pháp luật

Để thiết lập trật tự xã hội, cần có sự điều chỉnh đối với các quan hệ giữa con người với con người. Việc điều chỉnh các quan hệ xã hội trong bất kỳ xã hội nào cũng được thực hiện bằng một hệ thống các quy phạm xã hội. Các quy phạm xã hội là những quy tắc điều chỉnh hành vi của con người. Khi chưa có nhà nước, các quy phạm xã hội gồm: các quy phạm tập quán, đạo đức, các tín điều tôn giáo... Khi xã hội có sự phân hóa thành các giai cấp và đấu tranh giai cấp tới mức không thể điều hòa được dẫn đến sự ra đời của nhà nước. Cùng với quá trình đó, đã xuất hiện một loại quy tắc do nhà nước ban hành, đó là quy phạm pháp luật. Như vậy, nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng xã hội luôn gắn liền với nhau, những nguyên nhân về sự ra đời của nhà nước cũng là nguyên nhân làm xuất hiện pháp luật. Nhà nước và pháp luật là những hiện tượng xã hội mang tính lịch sử, ra đời và tồn tại khi trong xã hội có những điều kiện nhất định, đó là có sự tồn tại của chế độ tư hữu, xã hội phân chia thành giai cấp và có đấu tranh giai cấp. Pháp luật được hình thành bằng hai con đường sau.

Thứ nhất, giai cấp thống trị thông qua bộ máy nhà nước thừa nhận một số quy tắc phong tục tập quán, đạo đức, tín điều tôn giáo... sẵn có trong xã hội phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, từ đó các quy tắc này trở thành pháp luật.

Thứ hai, thông qua bộ máy nhà nước, giai cấp thống trị⁴⁵ đặt ra các quy phạm mới, dùng quyền lực buộc mọi thành viên trong xã hội phải tuân theo nhằm duy trì xã hội ở trong vòng trật tự, đồng

thời bảo vệ lợi ích và củng cố sự thống trị của giai cấp thống trị đối với toàn xã hội.

Như vậy, *pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc thừa nhận thể hiện ý chí của giai cấp thống trị nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội và được đảm bảo thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế nhà nước.*

2. Bản chất của pháp luật

a) *Tính giai cấp*

Theo quan điểm của học thuyết Mác-Lênin, pháp luật ra đời, tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp. Bản chất pháp luật thể hiện ở tính giai cấp của nó, không có “*pháp luật tự nhiên hay pháp luật không mang tính giai cấp*”, c. Mác đã viết về bản chất giai cấp của pháp luật như sau: “*Pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị được đề lên thành luật, mà nội dung của nó được quy định bởi các điều kiện vật chất của xã hội*”¹.

Pháp luật phản ánh ý chí của giai cấp thống trị. Ý chí đó được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và đảm bảo thực hiện. Nhờ nắm trong tay quyền lực nhà nước mà giai cấp thống trị đã thông qua nhà nước thể hiện ý chí của giai cấp mình một cách tập trung, thống nhất và hợp pháp hóa thành ý chí nhà nước trong các quy định pháp luật.

Tính giai cấp còn thể hiện ở mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội mà trước hết là điều chỉnh quan hệ giữa các giai cấp,

¹ c. Mác - Ăngghen, Tuyển tập, Tập 1, Nxb Sự thật, H. 1980

tầng lớp trong xã hội, nhằm hướng các quan hệ đó phát triển phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị.

b) Tính xã hội (giá trị xã hội của pháp luật)

Pháp luật do nhà nước, là đại diện chính thức của toàn xã hội ban hành, cho nên ở những mức độ nhất định tùy thuộc vào mỗi giai đoạn cụ thể mà pháp luật còn thể hiện ý chí của các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội. Quy phạm pháp luật là thước đo hành vi xử sự của con người, quy định cách xử sự “chuẩn” để người dân thực hiện, thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật như: những việc được phép làm, không được phép làm, những nghĩa vụ bắt buộc... Pháp luật là công cụ để duy trì trật tự an toàn xã hội, kiểm nghiệm các quá trình, hiện tượng xã hội, nhận thức xã hội. Pháp luật phải vì lợi ích chung của mọi người trong xã hội.

II. CÁC THUỘC TÍNH CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT

1. Tính quy phạm phổ biến

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung. Nói pháp luật mang tính quy phạm tức là nói đến tính quy tắc, khuôn mẫu, thước đo tiêu chuẩn hành vi xử sự của con người. Các quy tắc xử sự xác định cho mọi người giới hạn cần thiết: những hành vi được phép, không được phép thực hiện những việc được làm, không được làm (cấm); quy định quyền: và nghĩa vụ của công dân...

Quy phạm chỉ ra cách xử sự mà người ta phải theo trong những trường hợp nhất định. Tính quy phạm của pháp luật chính là việc thể chế hóa những quy định mang tính điển hình hướng dẫn mọi người noi theo. Sở dĩ cần thiết phải có những khuôn mẫu áp dụng trong những hoàn cảnh nhất định vì trong từng trường hợp, do sự chi phối của nhiều điều kiện khách quan và chủ quan khác nhau nên có thể nảy sinh những khả năng xử sự

khác nhau có thể làm rối loạn xã hội, do đó nhà nước cần đặt ra một khuôn mẫu chung thống nhất.

Ví dụ: luật lệ an toàn giao thông đường bộ xác định chuẩn mực cho những người tham gia giao thông phải tuân thủ để đảm bảo trật tự an toàn giao thông: không được vượt đèn đỏ, không đi ngược chiều, chạy xe quá tốc độ cho phép...

Khác với các quy phạm khác (đạo đức, tập quán, tín điều tôn giáo), pháp luật mang tính phổ biến. Phạm vi tác động của pháp luật là trên toàn lãnh thổ thuộc chủ quyền quốc gia, được áp dụng nhiều lần trong một khoảng thời gian nhất định, đối với các cá nhân, tổ chức sinh sống, hoạt động trên lãnh thổ đó.

2. Tính cưỡng chế (tính quyền lực, tính bắt buộc chung)

Tính cưỡng chế thể hiện ở việc nhà nước có thể dùng nhiều biện pháp để bắt buộc mọi người phải tuân theo những quy định của pháp luật. Đây cũng là thuộc tính cơ bản, dựa trên quyền lực nhà nước làm cho pháp luật có sức mạnh và hiệu lực. Nhà tư tưởng Pascal đã từng nói: “Công lý không có quyền lực thì bất lực, quyền lực không có công lý thì tàn bạo”. Tính cưỡng chế còn làm cho quy phạm pháp luật khác với các quy phạm đạo đức, tôn giáo vì ở các loại quy phạm này, con người thực hiện do niềm tin, sự tự giác. Còn pháp luật do nhà nước ban hành và được nhà nước đảm bảo thực hiện. Vì vậy, tính cưỡng chế là thuộc tính cơ bản của pháp luật. Nhờ có tính cưỡng chế mà pháp luật trở nên có sức mạnh thi hành và đây cũng là điểm khác biệt giữa pháp luật với đạo đức, tập quán.

Nhà nước bảo đảm cho pháp luật được thi hành bằng các biện pháp sau:

- Bằng thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật.
- Bằng các biện pháp cưỡng chế nhà nước. Cụ thể, trong các quy phạm pháp luật đều có các biện pháp chế tài nhất định, tương

ứng với các hành vi vi phạm pháp luật.

Vi dụ: khi một người tham gia giao thông vi phạm luật lệ an toàn giao thông thì có thể bị xử phạt hành chính như: phạt tiền, thu hồi giấy phép lái xe, tạm giữ phương tiện...

3. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức ...

Pháp luật tồn tại dưới những hình thức xác định, chủ yếu là dưới dạng văn bản quy phạm pháp luật. Hệ thống văn bản pháp luật của một nhà nước gồm nhiều loại văn bản có hiệu lực pháp lý khác nhau từ cao xuống thấp (Hiến pháp, bộ luật, luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định, thông tư..). Tất cả văn bản này được sắp xếp theo một trật tự lôgic, có tính thứ bậc, thống nhất về nội dung và hình thức.

về hình thức, mỗi loại văn bản quy phạm pháp luật có tên gọi riêng tùy theo từng cấp ban hành, ngôn ngữ diễn đạt phải chính xác, rõ ràng, cụ thể, mỗi loại văn bản đều tuân thủ trình tự ban hành nhất định. Khi ban hành pháp luật phải diễn đạt bằng tiếng Việt phổ thông, chỉ dùng tiếng nước ngoài khi từ ngữ đó đã được Việt hóa. về nội dung, văn bản cấp dưới không được trái với văn bản cấp trên, các văn bản cùng cấp không được mâu thuẫn, chồng chéo nhau.

III. CHỨC NĂNG, VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT

1. Chức năng của pháp luật

Pháp luật có ba chức năng cơ bản: chức năng điều chỉnh, chức năng bảo vệ và chức năng giáo dục.

a) Chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội

Chức năng này của pháp luật là sự tác động trực tiếp của pháp luật tới các quan hệ xã hội bằng cách ghi nhận các quan hệ chủ yếu trong xã hội, đồng thời xác định những quyền và nghĩa vụ pháp lý

của các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ xã hội ấy. Sự điều chỉnh này nhằm tạo lập hành lang pháp lý, định hướng cho các quan hệ xã hội đó tồn tại, phát triển theo quy luật khách quan và phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị xã hội.

b) Chức năng bảo vệ các quan hệ xã hội

Chức năng này thể hiện: pháp luật bảo vệ những quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh, ngăn cấm mọi hành vi xâm hại tới các quan hệ xã hội đó bằng cách quy định các chế tài để xử lý những hành vi vi phạm pháp luật. Đồng thời, pháp luật còn có tác động loại trừ những quan hệ xã hội lạc hậu, không phù hợp với sự phát triển của xã hội. Chức năng bảo vệ của pháp luật còn thể hiện pháp luật luôn tạo ra và bảo đảm trật tự xã hội luôn được ổn định và bền vững.

c) Chức năng giáo dục

Do pháp luật có tính cưỡng chế, đồng thời khi nhà nước ban hành pháp luật, nhà nước còn quy định những biện pháp nhằm tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giáo dục ý thức pháp luật cho mọi người. Qua đó đã tác động đến nhận thức của con người, hướng con người tới cách xử sự phù hợp, thể hiện sự tôn trọng pháp luật, có ý thức sống và làm việc theo pháp luật.

2. Vai trò của pháp luật

Từ những thuộc tính của mình, pháp luật có rất nhiều vai trò trong đời sống xã hội. Trong đó có những vai trò cơ bản là:

a) *Pháp luật là phương tiện chủ yếu để nhà nước quản lý các lĩnh vực đời sống xã hội*

Nhà nước là đại diện chính thức của toàn xã hội, vì vậy nhà nước có chức năng quản lý các mặt kinh tế, văn hóa, giáo dục... Để thực hiện được chức năng này, nhà nước thường sử dụng nhiều phương tiện và biện pháp khác nhau. Trong những biện pháp đó thì việc dùng pháp luật để quản lý mọi mặt đời sống xã hội là quan

trọng nhất. Bởi vì xuất phát từ những thuộc tính cơ bản của pháp luật, cho nên pháp luật đã thể hiện những ưu thế vượt trội hơn hẳn so với những quy phạm khác trong xã hội. Từ ưu thế đó, pháp luật có khả năng triển khai những chủ trương chính sách của nhà nước một cách nhanh nhất, đồng bộ nhất, hiệu quả nhất, trên quy mô rộng lớn nhất.

Khi nói đến vai trò này của pháp luật, tại Điều 12 của Hiến pháp năm 1992 nước ta đã khẳng định: “*Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa*”.

b) ***Pháp luật là phương tiện bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân***

Nhìn chung, pháp luật của các nhà nước đều quy định về các quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân và bảo đảm cho công dân thực hiện được các quyền và lợi ích của mình, tuy nhiên việc bảo đảm này còn thể hiện ở những mức độ khác nhau, tùy theo mỗi nhà nước. Khi công dân thực hiện các quyền và lợi ích của mình phải trong khuôn khổ quy định của pháp luật, không được lạm dụng mà gây tổn hại đến lợi ích chung của xã hội, đến lợi ích của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác. Để bảo đảm các quyền và lợi ích của công dân, pháp luật còn quy định về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước và công chức nhà

nước, chống thái độ vô trách nhiệm, hách dịch, quan liêu, cửa quyền... mà gây ảnh hưởng đến quyền lợi của công dân.

c) Pháp luật là cơ sở hoàn thiện bộ máy nhà nước và tăng cường quyền lực nhà nước

Bộ máy nhà nước là một thiết chế phức tạp, gồm nhiều loại cơ quan. Để bộ máy này hoạt động có hiệu quả, đòi hỏi phải xác định đúng chức năng, thẩm quyền, trách nhiệm của mỗi loại cơ quan, phải xác lập mối quan hệ đúng đắn giữa các cơ quan ấy để tạo ra một cơ chế đồng bộ trong quá trình tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước. Tất cả những điều đó chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở quy định của pháp luật. Như vậy hoạt động của bộ máy nhà nước luôn phải dựa trên cơ sở quy định của pháp luật, vì vậy vấn đề hoàn thiện bộ máy nhà nước, cũng phải dựa trên quy định của pháp luật.

Thực tiễn cho thấy, khi những quy định của pháp luật chưa đầy đủ, cụ thể, đồng bộ và phù hợp để làm cơ sở cho việc củng cố và hoàn thiện bộ máy nhà nước thì dễ dẫn đến tình trạng hoạt động của một số cơ quan nhà nước sẽ trùng lặp, chồng chéo, thực hiện không đúng chức năng, thẩm quyền, từ đó sẽ làm cho bộ máy nhà nước sinh ra công kênh, hoạt động kém hiệu quả. Khi có vi phạm, thường rất khó xác định vi phạm đó thuộc trách nhiệm của cơ quan, cá nhân nào.

Nhà nước có quyền lực nhưng để tổ chức và thực hiện được quyền lực của mình thì nhà nước phải sử dụng đến pháp luật. Do có quy định của pháp luật mà nhà nước luôn kiểm tra, kiểm soát được hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó dễ dàng phát hiện những hành vi tiêu cực, những hành vi vi phạm pháp luật để loại trừ. Vì vậy quyền lực nhà nước được giữ vững và tăng cường.

d) Pháp luật góp phần tạo dựng và ổn định những quan

hệ mới.

Pháp luật vừa có tính cụ thể, lại vừa có tính tiên phong (hay còn gọi là tính tiên liệu), định hướng cho sự phát triển của các quan hệ xã hội, tạo lập những quan hệ mới. Tính tiên liệu, định hướng của pháp luật thể hiện: dựa trên cơ sở những chỉ số dự báo khoa học, người ta có thể dự đoán được những thay đổi có thể diễn ra với những tình huống cụ thể, điển hình, cần có sự điều chỉnh bằng pháp luật. Từ đó pháp luật được đặt ra để định hướng, xác lập những quy định và có thể thiết kế những mô hình tổ chức, quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức thử nghiệm... Sự kết hợp hài hòa giữa tính cụ thể và tính tiên phong của pháp luật đã tạo được sự ổn định trật tự trong xã hội và định hướng cho các quan hệ xã hội phát triển.

đ) Pháp luật là cơ sở tạo lập các mối quan hệ đối ngoại

Khi trong một quốc gia có hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, hoàn thiện, tạo sự ổn định cho quốc gia đó thì sẽ tạo cơ sở, tạo niềm tin cho các quốc gia khác trong việc thiết lập mối quan hệ ngoại giao. Đặc biệt trong thời đại ngày nay, nhiều vấn đề đã trở thành toàn cầu hóa, mỗi quốc gia, mỗi dân tộc không thể tồn tại biệt lập như trước đây, mà việc thiết lập mối quan hệ song phương, đa phương, đa diện với các quốc gia khác là rất quan trọng. Vậy cơ sở để xây dựng, thiết lập, củng cố các mối quan hệ ấy chỉ có thể thực hiện tốt dựa trên quy định của pháp luật.

IV. MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VỚI CÁC HIỆN TƯỢNG XÃ HỘI KHÁC

Pháp luật tồn tại trong một tổng thể mối quan hệ hữu cơ với các hiện tượng khác trong xã hội. Một xã hội, một đất nước muốn phát triển tốt thì vấn đề quan trọng là trong xã hội đó, giữa pháp luật với các hiện tượng xã hội khác phải có mối quan hệ hài hòa.

Khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa pháp luật với các hiện tượng xã hội khác trong xã hội còn giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất, vai trò, chức năng của pháp luật.

1. Mối quan hệ giữa pháp luật với nhà nước

Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng cấu tạo nên xã hội hiện đại. Chúng đều là yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng và có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau. Mối quan hệ này được thể hiện:

- Nhà nước và pháp luật tuy là hai hiện tượng khác nhau nhưng chúng có nhiều nét tương đồng với nhau. Nhà nước và pháp luật đều có chung điều kiện phát sinh, tồn tại, thay đổi cũng như tiêu vong, về mặt bản chất, chúng đều thể hiện bản chất giai cấp và bản chất xã hội. Nhà nước và pháp luật đều là phương tiện của quyền lực chính trị, vì nhà nước là một tổ chức của quyền lực chính trị, còn pháp luật lại là công cụ để thực hiện quyền lực ấy. Thực tế cho thấy lịch sử các giai đoạn phát triển của nhà nước cũng chính là lịch sử phát triển các giai đoạn của pháp luật.

- Nhà nước và pháp luật còn thể hiện mối quan hệ tác động qua lại với nhau. Sự tác động này thể hiện:

Nhà nước có chức năng quản lý mọi mặt đời sống xã hội. Để thực hiện được chức năng này, nhà nước phải sử dụng pháp luật làm công cụ chủ yếu nhất. Giả sử không có pháp luật thì nhà nước coi như không có công cụ hữu hiệu để quản lý xã hội.

Nhà nước là tổ chức có quyền lực, nhưng nhà nước phải cần đến pháp luật để tổ chức và thực hiện quyền lực đó. Quyền lực nhà nước chỉ có thể được triển khai và phát huy có hiệu quả trên cơ sở quy định của pháp luật. Nhà nước là chủ thể ban hành pháp luật nhưng chính nhà nước và các cơ quan nhà nước đều phải tuân theo pháp luật. Như vậy, sự tác động của pháp luật đến nhà nước là rất rõ nét, sự tác động này cũng có thể diễn ra theo hai hướng tích cực

hoặc tiêu cực.

Ngược lại, nhà nước cũng có sự tác động rất mạnh mẽ đến pháp luật. Chúng ta đã biết pháp luật có một sức mạnh cưỡng chế, nên đã thể hiện vai trò rất mạnh mẽ trong đời sống xã hội. Sở dĩ pháp luật có sức mạnh như vậy là vì nhà nước đã dùng quyền lực của mình để bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện. Nếu không có nhà nước bảo đảm cho pháp luật được thực hiện, thì pháp luật cũng chỉ tồn tại ở dạng những câu chữ nằm trong những trang giấy mà khó có thể đi vào thực tiễn đời sống xã hội. Từ mối quan hệ trên, chúng ta thấy nhà nước và pháp luật như hai người bạn đồng hành, không thể nói pháp luật đứng trên nhà nước hay nhà nước đứng trên pháp luật.

2. Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị

Pháp luật là một trong những hình thức biểu hiện cụ thể của chính trị. Pháp luật và chính trị là những hiện tượng do cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội quy định, như Mác đã viết: “Trên cơ sở hạ tầng là thượng tầng chính trị và pháp lý”. Pháp luật và chính trị là hai hiện tượng khác nhau nhưng chúng cũng có những nét chung như: chúng đều phản ánh lợi ích của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội, phản ánh các mối quan hệ về kinh tế. Cả hai yếu tố này đều là công cụ thực hiện và bảo vệ quyền lực nhà nước.

Pháp luật và chính trị còn thể hiện mối quan hệ tác động qua lại với nhau. Trong nhà nước có chính thể nhất nguyên, thì đây chính là mối quan hệ giữa pháp luật với đường lối chính sách của Đảng cầm quyền. Trong đó, đường lối chính sách của Đảng giữ vai trò chủ đạo, quyết định đến phương hướng xây dựng pháp luật, nội dung của pháp luật và cả việc tổ chức, thực hiện pháp luật. Nghĩa là đường lối chính trị là linh hồn của pháp luật, việc xây dựng, thực hiện và áp dụng pháp luật luôn phải thấm nhuần chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng.

Ngược lại, thông qua những quy định của pháp luật đường lối chính trị của Đảng được triển khai nhanh chóng trên quy mô toàn xã hội. Nếu công cụ pháp luật được sử dụng tốt thì đương nhiên đường lối chính trị của Đảng sẽ nhanh chóng trở thành hoạt động trong thực tiễn đời sống xã hội. Việc tổ chức thực hiện pháp luật là một thực tiễn để kiểm nghiệm về tính đúng đắn và hiệu quả của đường lối chính trị.

Trong nhà nước có chính thể đa nguyên, các Đảng thường đại diện cho những giai cấp khác nhau, với những ý chí khác nhau thì pháp luật phải là một đại lượng chung thể hiện được sự thỏa hiệp giữa các ý chí đó. Pháp luật là nền tảng hoạt động chính trị cho các Đảng phái trong cuộc đấu tranh giành lấy quyền lực để trở thành Đảng cầm quyền.

3. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế

Kinh tế là yếu tố thuộc cơ sở hạ tầng, còn pháp luật là yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng. Vì vậy, mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế cũng nằm trong mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng. Trong mối quan hệ này thì kinh tế giữ vai trò quyết định đến pháp luật, nhưng pháp luật cũng có tính độc lập tương đối và có sự tác động mạnh mẽ đến kinh tế.

- Trước hết, các quan hệ kinh tế là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự ra đời của pháp luật, quyết định đến toàn bộ nội dung, tính chất và cơ cấu của pháp luật. Thực tế cho thấy, mỗi khi nền kinh tế có sự thay đổi thì chế độ pháp lý cũng thay đổi theo. Điều này thể hiện:

Cơ cấu kinh tế, hệ thống kinh tế quyết định đến thành phần, cơ cấu hệ thống các ngành luật. Tính chất, nội dung các quan hệ kinh tế quyết định đến tính chất, nội dung các quan hệ pháp luật và phương pháp điều chỉnh của pháp luật. Chế độ kinh tế, thành phần kinh tế quyết định đến hệ thống các cơ quan pháp luật và quá trình

thực thi pháp luật.

- Ngược lại, pháp luật cũng có sự tác động trở lại đối với kinh tế rất mạnh mẽ. Sự tác động này có thể diễn ra theo hai hướng sau:

Tác động theo hướng tích cực: Nếu những quy định của pháp luật phù hợp với các quy luật kinh tế - xã hội thì nó sẽ thúc đẩy quá trình phát triển của nền kinh tế, làm hoàn thiện thêm cơ chế và hệ thống kinh tế. Đồng thời, nếu pháp luật phát huy tốt vai trò định hướng của nó thì có thể đón bắt và điều chỉnh những quan hệ kinh tế mới xuất hiện trong hệ thống kinh tế. Điều này càng tạo điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế phát triển.

Tác động theo hướng tiêu cực: Nếu pháp luật lạc hậu, lỗi thời so với sự phát triển thực tiễn của nền kinh tế thì nó sẽ kìm hãm, làm trì trệ, làm rối loạn các hoạt động kinh tế, có thể làm cho các hoạt động kinh tế đi ra ngoài quỹ đạo của nó.

Tuy nhiên, trong thời kỳ quá độ chuyển đổi từ chế độ kinh tế này sang cơ chế kinh tế khác thì hệ thống pháp luật có thể vừa có tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế ở những lĩnh vực này, nhưng lại có thể kìm hãm sự phát triển kinh tế ở những lĩnh vực khác.

4. Mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức

Đạo đức là những quan niệm của con người về cái tốt, cái xấu, thiện, ác, đúng, sai... Đạo đức và pháp luật đều là những quy phạm có tác dụng điều chỉnh đến các hành vi xử sự của con người trong xã hội. Đạo đức là quy phạm tồn tại không thành văn, không mang tính quyền lực, không bị cưỡng chế khi vi phạm. Đạo đức là hệ thống các trách nhiệm, bổn phận dựa trên hai yếu tố lương tâm và lẽ công bằng, nhưng không thể đo đếm được, không thể xác định rõ ràng như quy định pháp luật.

Mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức là mối quan hệ hỗ trợ nhau, bổ sung cho nhau trong quá trình cùng điều chỉnh hành vi xử

sự của con người. Thực tế có những quan hệ xã hội mà nhà nước không thể dùng pháp luật để điều chỉnh hoặc do pháp luật không thể điều chỉnh hết tất cả các quan hệ xã hội và các tình huống đa dạng, phức tạp trong xã hội, thì khi đó đã có đạo đức hỗ trợ trong việc điều chỉnh các tình huống phức tạp đó.

Pháp luật và đạo đức cũng có mối quan hệ lệ thuộc vào nhau. Những quy định của pháp luật cũng phải dựa trên nền tảng của đạo đức. Điều này được thể hiện rõ trong lĩnh vực quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình... Pháp luật thường mang tính cứng nhắc do phải quy định cụ thể về định lượng, định tính; thì đạo đức sẽ bổ khuyết cho sự cứng nhắc đó. Đồng thời, những quy định của pháp luật sẽ làm cơ sở cho việc hình thành những giá trị chuẩn mực về mặt đạo đức. Pháp luật và đạo đức không thể thay thế nhau, nhưng lại có thể dựa vào nhau trong quá trình điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng thuộc đối tượng điều chỉnh của mình, như các quan hệ về hôn nhân - gia đình, quan hệ về dân sự, thừa kế...

V. KIEU VÀ HÌNH THỨC PHÁP LUẬT

1. Kiểu pháp luật

Kiểu pháp luật là tổng thể các dấu hiệu, đặc trưng cơ bản của pháp luật, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại, phát triển của pháp luật trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

Tương tự như các kiểu nhà nước, việc phân định các kiểu pháp luật cũng dựa trên cơ sở hình thái kinh tế - xã hội và bản chất của nhà nước. Dựa vào cơ sở đó cho thấy, tương ứng với bốn hình thái kinh tế - xã hội có giai cấp thì có bốn kiểu nhà nước và bốn kiểu pháp luật tương ứng.

- *Kiểu pháp luật chủ nô*

Được xây dựng trên nền tảng chiếm hữu tư nhân của giai cấp

chủ nô, vì vậy pháp luật chủ nô là công cụ bảo vệ chế độ chiếm hữu này. Pháp luật chủ nô cổ đặc điểm là công khai quy định về chế độ bóc lột và đàn áp của giai cấp chủ nô đối với nô lệ, nô lệ không có chút quyền hành gì. Pháp luật chủ nô thể hiện rõ sự bất bình đẳng giữa chủ nô với nô lệ, giữa đàn ông với đàn bà, Pháp luật chủ nô còn quy định về quyền của người gia trưởng trong gia đình. Bên cạnh đó, pháp luật chủ nô cũng thể hiện vai trò quản lý xã hội, mặc dù vai trò này chưa rõ nét.

- ***Kiểu pháp luật phong kiến***

Thể hiện ý chí của giai cấp địa chủ, phong kiến, bảo vệ chế độ tư hữu đặc biệt là tư hữu về ruộng đất của địa chủ, phong kiến. Pháp luật phong kiến cũng quy định về đẳng cấp trong xã hội, quy định về những đặc quyền, đặc lợi của địa chủ, phong kiến, quy định về những hình phạt dã man, tàn bạo, nhục mạ con người.

- ***Kiểu pháp luật tư sản***

Là công cụ bảo vệ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, pháp luật tư sản không quy định công khai về hình thức bóc lột như pháp luật chủ nô và pháp luật phong kiến mà được thể hiện dưới hình thức tinh vi hơn. Pháp luật tư sản đã quy định về quyền tự do dân chủ của công dân, nhưng thực tế vẫn còn sự phân biệt đối xử, phân biệt chủng tộc, màu da... Pháp luật tư sản đã thể hiện tính đầy đủ, đồng bộ, có kỹ thuật lập pháp cao và đã thể hiện tính pháp chế.

- ***Kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa***

Thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và đông đảo nhân dân lao động, là lực lượng chiếm đa số trong xã hội. Vì vậy pháp luật là phương tiện để phản ánh và bảo vệ quyền lợi của nhân dân. Những quy định của pháp luật XHCN nhằm hạn chế sự bóc lột, xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, xóa bỏ giai cấp. Pháp luật đã quy định và bảo đảm thực hiện trên thực tế quyền tự do dân chủ của nhân dân, cho nên pháp luật XHCN được mọi người

tôn trọng và tự giác thực hiện.

2. Hình thức pháp luật

Hình thức pháp luật là cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để nâng ý chí của giai cấp mình lên thành pháp luật.

Trong lịch sử xã hội, từ khi có pháp luật, đã tồn tại ba hình thức pháp luật.

- *Hình thức tập quán pháp*

Là hình thức nhà nước thừa nhận một số tập quán đã lưu truyền trong xã hội và quy định thành cách xử sự chung, được nhà nước bảo đảm thực hiện. Đây là hình thức pháp luật xuất hiện sớm nhất và được sử dụng nhiều trong các nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến. Hiện nay, hình thức này vẫn được sử dụng ở một số nhà nước nhưng rất hạn chế, vì hình thức pháp luật này có những điểm hạn chế như: do những tập quán được hình thành một cách tự phát nên thường có tính cục bộ, nó có thể phù hợp với nơi này, vùng này nhưng lại không phù hợp với nơi khác, vùng khác, từ đó dẫn đến việc không nghiêm chỉnh tuân theo pháp luật. Ở nước ta, trong thời kỳ chính quyền nhà nước mới hình thành, hệ thống pháp luật còn thiếu, hình thức này cũng được sử dụng nhưng đã hạn chế dần và sau này không được sử dụng nữa.

- *Hình thức tiền lệ pháp*

Là hình thức nhà nước thừa nhận một số quyết định của cơ quan hành chính và cơ quan xét xử trong khi giải quyết các vụ việc đã xảy ra, rồi lấy đó làm mẫu cho cách giải quyết đối với các vụ việc khác tương tự xảy ra sau đó. Hình thức này còn gọi là án lệ pháp. Sở dĩ có hình thức pháp luật này là do trong hệ thống pháp luật của nhà nước còn thiếu quy định hoặc tuy đã có quy định nhưng do bị lạc hậu, lỗi thời, cho nên khi có vi phạm pháp luật xảy ra thì cơ quan hành chính hoặc cơ quan tòa án không thể căn cứ

vào quy định của pháp luật để xử lý vi phạm, mà phải căn cứ vào chính sách của nhà nước mà giải quyết. Sau đó, quyết định xử lý hoặc bản án đối với vi phạm này sẽ được thừa nhận làm mẫu cho việc xử lý đối với những vi phạm tương tự xảy ra về sau.

Hình thức tiền lệ pháp cũng có hạn chế, do việc hình thành hình thức pháp luật này không phải từ hoạt động lập pháp, cho nên khi xử lý vi phạm dễ tạo ra sự tùy tiện, không phù hợp với nguyên tắc pháp chế. Hiện nay ở một số nhà nước như Anh, Mỹ... thì hình thức này được coi là phổ biến, nhưng đó là án lệ pháp. Việc thừa nhận một số quyết định của Toà án là án lệ pháp cũng phải tuân theo trình tự, thủ tục chặt chẽ trong quá trình áp dụng pháp luật.

• *Hình thức văn bản quy phạm pháp luật*

Là những văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục nhất định. Trong đó quy định những quy tắc xử sự chung, được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội.

Văn bản pháp luật là hình thức pháp luật tiên bộ nhất. Hình thức pháp luật này được thể hiện ở nhiều loại văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Các văn bản này ngày càng được ban hành rộng rãi, được sửa đổi, bổ sung để có hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất. Hình thức pháp luật này ngày càng được sử dụng rộng rãi ở các nhà nước, vì nó bảo đảm được nguyên tắc pháp chế và khắc phục được những hạn chế mà các hình thức pháp luật tập quán pháp và tiền lệ pháp (án lệ) còn mắc phải. Hình thức văn bản quy phạm pháp luật luôn có tính rõ ràng, cụ thể, điều chỉnh được nhiều quan hệ xã hội trên các lĩnh vực khác nhau, thích ứng nhanh với sự phát triển kinh tế - xã hội, nhất là trong nền kinh tế thị trường thường có nhiều biến động như hiện nay.

Chương III

VÒNG BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

L QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Khái niệm và đặc điểm của quy phạm pháp luật

a) *Khái niệm quy phạm pháp luật*

Trong xã hội, con người liên kết với nhau thành những cộng đồng. Những cộng đồng người này để đạt được những mục đích nhất định cho sự tồn tại và phát triển xã hội cần phải có sự điều chỉnh. Để điều chỉnh được những hoạt động của các cá nhân riêng rẽ thì phải đưa ra những quy tắc xử sự làm khuôn mẫu để bất kỳ ai khi ở vào những hoàn cảnh, điều kiện đã được dự liệu cũng xử sự như vậy.

Đời sống xã hội rất phong phú và đa dạng nên đòi hỏi phải đặt ra những quy tắc xử sự khác nhau để điều chỉnh hành vi của con người. Những quy tắc xử sự được sử dụng nhiều lần trong đời sống xã hội được gọi là quy phạm. Có hai loại quy phạm là quy phạm xã hội và quy phạm kỹ thuật. Trong đó, các quy phạm xã hội có vai trò rất quan trọng, không thể thiếu *trong* đời sống xã hội, là phương tiện để quản lý xã hội. Quy phạm xã hội là những quy tắc xử sự được hình thành trong quá trình hoạt động của con người, chúng được dùng để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội giữa người với người. Còn quy phạm kỹ thuật là loại quy tắc dựa trên nhận thức về các quy luật tự nhiên, điều chỉnh mối quan hệ giữa con người với thế giới tự nhiên.

Trong xã hội, tồn tại rất nhiều loại quy phạm xã hội khác nhau như: quy phạm tập quán, quy phạm đạo đức, quy phạm tôn giáo, quy phạm của các tổ chức chính trị xã hội, quy phạm pháp luật... Các quy phạm này có những đặc tính khác nhau nhưng chúng liên quan mật thiết với nhau, hỗ trợ nhau trong quá trình điều chỉnh các quan hệ xã hội. Trong xã hội có giai cấp thì quy phạm pháp luật có

vai trò quan trọng nhất đối với việc duy trì trật tự xã hội, tạo điều kiện cho xã hội ổn định và phát triển.

Từ sự phân tích trên, chúng ta có thể định nghĩa quy phạm pháp luật như sau: *Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo những định hướng và mục đích nhất định.*

b) Đặc điểm của quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là một loại quy phạm xã hội, vì vậy nó vừa mang đầy đủ các đặc tính chung vốn có của các quy phạm xã hội, vừa có những thuộc tính riêng của mình. Cụ thể là:

- **Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung:** quy phạm pháp luật là khuôn mẫu cho hành vi của con người, hướng dẫn hành vi của con người theo những “hành lang” nhất định. Quy phạm pháp luật đã chỉ ra cách xử sự và xác định các phạm vi xử sự của con người, cũng như những hậu quả bất lợi gì nếu như không thực hiện đúng những mô hình hành vi đó. Quy phạm pháp luật là tiêu chuẩn để xác định giới hạn và đánh giá hành vi của con người. Thông qua quy phạm pháp luật, chúng ta mới biết được hoạt động nào của các chủ thể là có ý nghĩa pháp lý, hoạt động nào là phù hợp pháp luật và hoạt động nào là trái pháp luật. Ví dụ: để xác định hành vi vi phạm hình sự hay vi phạm hành chính chúng ta phải căn cứ vào các quy phạm của pháp luật Hình sự và pháp luật hành chính.

- Quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện. Đây là thuộc tính thể hiện sự khác biệt cơ bản giữa quy phạm pháp luật với các loại quy phạm xã hội khác. Chỉ có quy phạm pháp luật mới do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt ra, thừa nhận hoặc phê chuẩn, thể hiện ý chí nhà nước (ý chí của giai cấp cầm quyền) trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nhà nước áp đặt ý chí của mình trong quy phạm pháp luật bằng

cách xác định những tổ chức, cá nhân nào trong những điều kiện, hoàn cảnh nào phải chịu sự tác động của quy phạm pháp luật, những quyền và nghĩa vụ pháp lý mà họ có và những biện pháp cưỡng chế mà họ buộc phải gánh chịu.

- Nội dung của quy phạm pháp luật chỉ ra các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh. Quy phạm pháp luật thường chứa đựng những chỉ dẫn về khả năng và các phạm vi xử sự của các chủ thể tham gia quan hệ xã hội để họ biết được làm gì, không được làm gì, phải làm gì và làm như thế nào trong những điều kiện, hoàn cảnh nhất định.

■ **Quy phạm pháp luật có tính hệ thống:** các quy phạm pháp luật không tồn tại biệt lập, riêng rẽ mà chúng nằm trong một chỉnh thể thống nhất cùng điều chỉnh các quan hệ xã hội. Quy phạm pháp luật của các nhà nước hiện đại chủ yếu là quy phạm pháp luật thành văn, được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo một trình tự, thủ tục nhất định. Nội dung của quy phạm pháp luật chính xác, chặt chẽ, rõ ràng, thống nhất và có tính khả thi.

2. Cấu trúc của quy phạm pháp luật

Cấu trúc của quy phạm pháp luật chính là những thành phần tạo nên quy phạm pháp luật, những thành phần này có liên quan mật thiết với nhau. Hiện nay, trong khoa học pháp lý ở nước ta cũng như ở nhiều nước khác trên thế giới, vấn đề xác định cấu trúc của quy phạm pháp luật còn rất nhiều quan điểm chưa thống nhất về mặt lý luận. Tuy nhiên, chúng ta có thể thấy thông thường quy phạm pháp luật có các bộ phận cấu thành là: giả định, quy định và chế tài.

a) Giả định

Là một bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những điều kiện, hoàn cảnh có thể xảy ra trong thực tế cuộc sống mà cá nhân hay tổ chức khi ở vào những hoàn cảnh, điều kiện đó phải chịu sự

tác động của quy phạm pháp luật.

Ví dụ như quy phạm pháp luật sau: Khoản 1, Điều 100 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định: “Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm. Phần giả định của quy phạm này là: người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát.

Phần giả định là bộ phận không thể thiếu của quy phạm pháp luật, nó nêu lên phạm vi tác động của quy phạm pháp luật. Những hoàn cảnh, điều kiện được dự liệu trong phần giả định của quy phạm pháp luật là những tình huống đã, đang hoặc sẽ xảy ra trong cuộc sống, về hoàn cảnh, có thể là những sự kiện như hành vi của con người hay những sự biến thời gian, không gian, về điều kiện, có thể là điều kiện về thời gian, điều kiện về không gian, điều kiện về chủ thể... Những điều kiện hoàn cảnh đó có thể được nêu một cách khái quát hay cụ thể nhưng chúng phải là những tình huống có tính phổ biến, điển hình trong cuộc sống. Do đó, những điều kiện, hoàn cảnh phải nêu một cách rõ ràng, chính xác, sát với tình hình thực tế, tránh tình trạng nêu mập mờ, khó hiểu dẫn tới khả năng không hiểu được hoặc hiểu sai nội dung của quy phạm pháp luật. Và để tránh được những “kẽ hở, lỗ hổng” của pháp luật thì khi xây dựng pháp luật chúng ta phải dự kiến được tới mức tối đa những hoàn cảnh, điều kiện có thể xảy ra trong thực tế cần điều chỉnh bằng pháp luật.

Như vậy, phần giả định của quy phạm pháp luật trả lời chỉ câu hỏi: cá nhân, tổ chức nào; trong những hoàn cảnh, điều kiện nào thì chịu sự tác động của quy phạm pháp luật đó.

Trong khoa học pháp lý, giả định thường được chia thành hai loại là giả định giản đơn và giả định phức tạp.

Giả định giản đơn là giả định chỉ nêu lên một điều kiện hoàn cảnh. Ví dụ như phần giả định trong những quy phải pháp luật sau: Khoản 1, Điều 98 Bộ luật Hình sự năm 1991 quy định: “Người nào vô ý làm chết người thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm”. Điều 80, Hiến pháp 1992 quy định “Công dân có nghĩa vụ đóng thuế và lao động công ích theo quy định của pháp luật”.

Giả định phức tạp là giả định nêu lên nhiều điều kiện, hoàn cảnh và giữa chúng có mối liên hệ với nhau. Ví dụ: Khoản 1 Điều 100 Bộ luật Hình sự quy định: “Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm” (Tội bức tử).

b) Quy định

Là bộ phận của quy phạm pháp luật, trong đó nêu lên cách thức xử sự mà cá nhân hay tổ chức khi ở vào hoàn cảnh, điều kiện đã nêu trong bộ phận giả định được phép hoặc buộc phải thực hiện.

Bộ phận quy định của quy phạm pháp luật chứa đựng mệnh lệnh của nhà nước. Nó được coi là phần cốt lõi, quan trọng nhất của quy phạm bởi nó thể hiện ý chí của nhà nước. Phần quy định thường được nêu ở dạng mệnh lệnh như: cấm, không được, phải, thì, được, có... Thông qua phần quy định, các chủ thể được nêu trong bộ phận giả định được biết mình phải làm gì? Được làm gì? Không được làm gì và phải làm như thế nào?

Như vậy, bộ phận quy định của quy phạm pháp luật thường chỉ ra các quyền (lợi ích) mà các chủ thể được hưởng hoặc các nghĩa vụ pháp lý mà họ phải thực hiện.

Ví dụ 1: Điều 165, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 quy định: “Người khởi kiện phải gửi kèm theo đơn khởi kiện tài liệu, chứng

cứ để chứng minh cho những yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Bộ phận quy định của quy phạm này là: phải gửi kèm theo đơn khởi kiện tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho những yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Ví dụ 2: Điều 57, Hiến pháp 1992: “*Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật*”. Bộ phận quy định là: có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào mệnh lệnh được nêu trong bộ phận quy định, có hai loại quy định đó là: quy định dứt khoát và quy định không dứt khoát.

Quy định dứt khoát là quy định chỉ nêu một cách xử sự và các chủ thể buộc phải xử sự theo mà không có sự lựa chọn khác. Ví dụ: “*Chứng cứ đã được giao nộp tại tòa án thì việc bảo quản chứng cứ đó do tòa án chịu trách nhiệm*” (khoản 1, Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004).

Quy định không dứt khoát là quy định nêu ra hai hoặc nhiều cách xử sự và cho phép các chủ thể có thể lựa chọn cách xử sự. Ví dụ: Điều 8, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “*Việc kết hôn phải do ủy ban nhân dân cơ sở nơi thường trú của bên nam hoặc bên nữ công nhận và ghi vào sổ đăng ký kết hôn theo đúng thủ tục do nhà nước quy định. Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý*”. Ở phần quy định này, nhà nước cho phép các chủ thể trong quan hệ hôn nhân có thể lựa chọn việc đăng ký kết hôn tại UBND nơi thường trú của bên nam hoặc bên nữ.

c) Chế tài

Là một bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến áp dụng đối với cả nhân hay tổ chức nào không thực hiện đúng mệnh lệnh của nhà nước đã nêu ở bộ phận quy định của quy phạm pháp luật.

Chế tài là một trong những biện pháp quan trọng để đảm bảo cho các quy định của pháp luật được thực hiện nghiêm minh. Do

vậy, các biện pháp tác động phải tương xứng với mức độ, tính chất của hành vi vi phạm. Phần chế tài thường trả lời cho câu hỏi: chủ thể phải chịu hậu quả gì nếu không thực hiện đúng như quy định của quy phạm pháp luật.

Ví dụ: Khoản 1, Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định: “Người nào xúi giục làm người khác tự sát hoặc giúp người khác tự sát, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm”. Bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật này là: bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Các biện pháp cưỡng chế mà nhà nước nêu ra trong bộ phận chế tài rất đa dạng: có thể là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, phạt tiền, phạt tù... Căn cứ vào tính chất của chế tài và thẩm quyền áp dụng, thông thường chế tài được chia thành các loại: chế tài hình sự; chế tài hành chính; chế tài kỷ luật; chế tài dân sự...

Căn cứ vào khả năng lựa chọn biện pháp áp dụng, thì chế tài được chia thành hai loại: chế tài cố định và chế tài không cố định.

Chế tài cố định: là chế tài trong đó nêu chính xác, cụ thể biện pháp tác động sẽ áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Ví dụ: Bộ phận chế tài trong quy phạm pháp luật sau: “Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi vi phạm hành chính thì bị phạt cảnh cáo” (Khoản 1, Điều 7 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002).

Chế tài không cố định: là chế tài không nêu biện pháp tác động một cách chính xác, cụ thể, dứt khoát hoặc chỉ quy định mức thấp nhất và mức cao nhất của biện pháp tác động. Ví dụ: bộ phận chế tài trong quy phạm pháp luật sau: “Người nào đe dọa giết người, nếu có căn cứ làm cho người bị đe dọa lo sợ rằng việc đe dọa này sẽ được thực hiện, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm” (Khoản 1, Điều 103 Bộ luật Hình sự năm 1999).

3. Phân loại quy phạm pháp luật

Có rất nhiều loại quy phạm pháp luật và cũng có rất nhiều cách

để phân chia quy phạm pháp luật.

- Căn cứ vào đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh, quy phạm pháp luật có thể phân chia theo các ngành luật, cụ thể như:

- + Quy phạm pháp luật Hình sự.
- + Quy phạm pháp luật dân sự.
- + Quy phạm pháp luật hành chính...

- Căn cứ vào nội dung của quy phạm pháp luật có thể chia thành:

+ Quy phạm pháp luật định nghĩa: là quy phạm có nội dung giải thích, xác định một vấn đề nào đó hay nêu lên một khái niệm pháp lý.

+ Quy phạm pháp luật điều chỉnh: là quy phạm có nội dung trực tiếp điều chỉnh hành vi của con người hay hoạt động của các tổ chức.

+ Quy phạm pháp luật bảo vệ: là quy phạm có nội dung xác định các biện pháp cưỡng chế nhà nước liên quan đến trách nhiệm pháp lý.

- Căn cứ vào hình thức mệnh lệnh được nêu trong quy phạm pháp luật có thể phân chia thành:

+ Quy phạm pháp luật dứt khoát: là những quy phạm trong đó chỉ quy định một cách xử sự rõ ràng, dứt khoát.

+ Quy phạm pháp luật không dứt khoát: là quy phạm trong đó nêu lên nhiều cách xử sự cho phép chủ thể lựa chọn một cách xử sự đã nêu.

- Căn cứ theo cách trình bày quy phạm pháp luật có thể chia thành:

+ Quy phạm pháp luật bắt buộc: quy định cho chủ thể nghĩa vụ phải thực hiện một số hành vi nhất định.

- + Quy phạm pháp luật cấm đoán: quy định những hành vi chủ thể không được thực hiện.
- + Quy phạm pháp luật cho phép: quy định cho chủ thể khả năng tự lựa chọn cách xử sự.

II. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Văn bản quy phạm pháp luật là một loại hình thức của pháp luật. Trong các nước xã hội chủ nghĩa, văn bản quy phạm pháp luật được xem là hình thức pháp luật chủ yếu để điều chỉnh các quan hệ xã hội xảy ra trong đời sống hằng ngày.

1. Khái niệm, đặc điểm quy phạm pháp luật

a) *Khái niệm*

Văn bản quy phạm pháp luật là loại văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, trong đó chứa đựng các quy phạm pháp luật. Tùy từng nước, văn bản quy phạm pháp luật có nhiều loại, mang nhiều tên gọi khác nhau, mỗi loại chứa đựng một nội dung riêng, được ban hành theo một trình tự, hình thức nhất định và thường được chia thành hai loại: văn bản luật và văn bản dưới luật.

Ở nước ta, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 do Quốc hội khóa XII ban hành ngày 3/6/2008, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009 quy định: “*Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục luật định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội*”

Văn bản quy phạm pháp luật khác với các văn bản áp dụng pháp luật (hay còn gọi là văn bản cá biệt) được dùng để áp dụng một quy phạm pháp luật cho một trường hợp cụ thể hội đủ các điều kiện nêu trong văn bản quy phạm pháp luật.

b) *Đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật*

- Là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc phối hợp ban hành theo hình thức, trình tự thủ tục luật định;
- Chứa đựng quy tắc xử sự chung, tức là văn bản chứa đựng những chuẩn mực xử sự mà các cá nhân, tổ chức phải tuân theo khi tham gia vào những quan hệ xã hội được những quy tắc này điều chỉnh;
- Được nhà nước đảm bảo thi hành bằng các biện pháp như: tuyên truyền, thuyết phục, các biện pháp về tổ chức, kinh tế, trong trường hợp cần thiết thì áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước;
- Được áp dụng nhiều lần trong thực tế đời sống xã hội.

2. Các loại văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có chứa đựng các quy tắc xử sự chung, được nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Theo quy định tại Điều 2 Luật ban hành VBQPPL năm 2008, hệ thống VBQPPL của cơ quan nhà nước gồm có:

- Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.
- Pháp lệnh, nghị quyết của ủy ban thường vụ Quốc hội.
- Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.
- Nghị định của Chính phủ.
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
- Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.
- Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
- Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.
- Quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.
- Nghị quyết liên tịch giữa ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc

giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.

- Thông tư liên tịch giữa Chánh án Toà án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

- Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân gồm có: Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp và Quyết định chỉ thị của ủy ban nhân dân các cấp.

Căn cứ vào trình tự ban hành và giá trị pháp lý, các văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta được chia thành hai loại là văn bản luật và văn bản dưới luật.

a) Văn bản luật

Văn bản luật là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành. Các văn bản này có giá trị pháp lý cao nhất. Mọi văn bản khác (văn bản dưới luật) khi ban hành đều phải dựa trên cơ sở văn bản luật và không được trái với quy định trong các văn bản này. Văn bản luật gồm có:

- **Hiến pháp**: là luật cơ bản của nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Hiến pháp là cơ sở để hình thành một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ. Quốc hội làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp. Việc soạn thảo, thông qua, công bố Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp và thủ tục, trình tự giải thích Hiến pháp do Quốc hội quy định.

- **Luật của Quốc hội** quy định các vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền và nghĩa vụ của công dân.

- Nghị quyết của Quốc hội được ban hành để quyết định nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương; điều chỉnh ngân sách nhà nước; phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; quy định chế độ làm việc của Quốc hội, ủy ban thường vụ Quốc hội, các cơ quan trực thuộc Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội; phê chuẩn điều ước quốc tế và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

Như vậy, những văn bản còn lại là văn bản dưới luật.

b) Văn bản dưới luật

Văn bản dưới luật là những văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước (trừ Quốc hội) ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức được pháp luật quy định. Những văn bản này có giá trị pháp lý thấp hơn các văn bản luật. Những quy định của văn bản dưới luật phải phù hợp với những quy định của Hiến pháp và luật.

Trong hệ thống pháp luật ở nước ta, vẫn còn tình trạng là các “luật” thường mới chỉ dừng lại ở mức độ là “luật khung”. Cho nên, khi một đạo luật do Quốc hội ban hành, thì sau đó Chính phủ sẽ ban hành Nghị định quy định chi tiết để hướng dẫn tổ chức thực hiện. Trong trường hợp cần thiết, thì các Bộ quản lý trong lĩnh vực chuyên ngành sẽ ra Thông tư để hướng dẫn cụ thể. Vì vậy, các văn bản dưới luật cũng có vai trò rất quan trọng trong quá trình tổ chức thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

3. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được xác định là phạm vi không gian, thời gian và đối tượng mà văn bản quy phạm pháp luật tác động tới. Nó được thể hiện dưới ba gốc độ: thời gian, không gian và đối tượng tác động.

a) Hiệu lực theo thời gian

Hiệu lực theo thời gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định từ thời điểm phát sinh cho đến khi chấm dứt sự tác động

của văn bản đó.

- *Thời điểm phát sinh hiệu lực*

Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật phải được quy định ngay trong văn bản nhưng không sớm hơn 45 ngày, kể từ ngày công bố hoặc ngày ban hành để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thời gian chuẩn bị các điều kiện cần thiết tổ chức thực hiện (Khoản 1 Điều 78 Luật ban hành VBQPPL năm 2008). Văn bản quy phạm pháp luật không đăng Công báo (do Văn phòng Chính phủ phát hành) thì không có hiệu lực, trừ trường hợp văn bản có nội dung bí mật nhà nước và văn bản ban hành trong tình trạng khẩn cấp, văn bản được ban hành để kịp thời đáp ứng yêu cầu phòng chống thiên tai, dịch bệnh. Văn bản quy phạm pháp luật được đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như văn bản gốc (khoản 2 Điều 78 Luật ban hành VBQPPL năm 2008).

Trường hợp văn bản quy định các biện pháp thi hành trong tình trạng khẩn cấp, văn bản ban hành để kịp thời đáp ứng yêu cầu phòng chống thiên tai, dịch bệnh thì có thể có hiệu lực từ ngày công bố hoặc ký ban hành, nhưng phải được đăng ngay trên trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành và phải được đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng; đăng công báo nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, chậm nhất sau hai ngày làm việc kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành.

- *Hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật:*

- Nguyên tắc chung là không áp dụng hiệu lực hồi tố.
- Chỉ trong những trường hợp thật cần thiết, văn bản quy phạm pháp luật mới được quy định hiệu lực trở về trước.
- Không được quy định hiệu lực trở về trước đối với các trường hợp sau đây: quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý và quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn.

- **Thời điểm chấm dứt hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật**

Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây:

- Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản đó;
- Được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó;
- Bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành của văn bản đã hết hiệu lực thì cũng đồng thời hết hiệu lực cùng với văn bản đó, trừ trường hợp được giữ lại toàn bộ hoặc một phần vì còn phù hợp với các quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới.

Văn bản quy phạm pháp luật cũng có thể bị ngưng hiệu lực khi nó bị đình chỉ thi hành cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau thời gian bị đình chỉ thì văn bản đó sẽ tiếp tục có hiệu lực hoặc trong trường hợp bị hủy bỏ thì nó sẽ hết hiệu lực.

b) Hiệu lực về không gian và đối tượng áp dụng

Văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước và được áp dụng đối với mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp văn bản có quy định khác hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

- **Hiệu lực về không gian của văn bản quy phạm pháp luật**

Là giới hạn phạm vi tác động của văn bản về mặt không gian, có thể là toàn bộ lãnh thổ quốc gia, một vùng hoặc một địa phương nhất định.

- Thường những văn bản do các cơ quan ở trung ương ban hành có hiệu lực trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia. Tuy nhiên cũng có những văn bản để điều chỉnh một số quan hệ ở miền núi, hải đảo thì chỉ áp dụng cho những vùng đó.

- Những văn bản do Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp ban hành chỉ có hiệu lực trên phạm vi lãnh thổ địa phương thuộc thẩm quyền của các cơ quan đó.

- *Hiệu lực theo đối tượng tác động*

Hiệu lực theo đối tượng tác động là giới hạn phạm vi các cá nhân, tổ chức có nhiệm vụ thi hành văn bản. Việc xác định⁹ • •

hiệu lực theo đối tượng tác động được quy định như sau:

- Thông thường các văn bản quy phạm pháp luật tác động đến tất cả các đối tượng nằm trong phạm vi lãnh thổ mà văn bản đó có hiệu lực về thời gian và không gian.

- Đối với những văn bản quy định trong những lĩnh vực, ngành nghề khác nhau thì đối tượng tác động chỉ là những cá nhân, tổ chức hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề đó.

- Trong những trường hợp nhất định văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam còn có hiệu lực đối với người nước ngoài và người không quốc tịch ở Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Tóm lại, việc xác định rõ hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật cả về ba mặt thời gian, không gian và đối tượng tác động là một trong những tiền đề quan trọng, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả điều chỉnh của văn bản quy phạm pháp luật, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Chương IV

QUAN HỆ PHÁP LUẬT

I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM QUAN HỆ PHÁP LUẬT

1. Khái niệm quan hệ pháp luật

Trong đời sống xã hội, xuất phát từ hành vi xử sự của con người đã làm xuất hiện rất nhiều quan hệ giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tổ chức, giữa các tổ chức với nhau, giữa các cá nhân, tổ chức với nhà nước. Các quan hệ này rất phong phú, đa dạng như: quan hệ hôn nhân - gia đình, quan hệ lao động, quan hệ tài sản, quan hệ chính trị, quan hệ đạo đức...

Các quan hệ này được điều chỉnh bởi các quy phạm xã hội và quy phạm pháp luật. Nhưng trong đó nhà nước dùng quy phạm pháp luật để điều chỉnh những quan hệ xã hội chủ yếu (hay còn gọi là những mối quan hệ xã hội phổ biến và điển hình), nhằm bảo đảm cho chúng phát triển phù hợp với quy luật khách quan và phù hợp với ý chí và lợi ích của nhà nước.

Việc nhà nước dùng các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội, đã làm cho các quan hệ xã hội ấy có tính chất pháp lý, nghĩa là pháp luật quy định, qua đó ràng buộc các bên chủ thể tham gia vào quan hệ xã hội đó bởi những quyền và nghĩa vụ nhất định.

Từ đó chúng ta có khái niệm: *Quan hệ pháp luật là những quan hệ nảy sinh trong đời sống xã hội, được các quy phạm pháp luật điều chỉnh, trong đó các chủ thể tham gia có những quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định.*

2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật

- *Quan hệ pháp luật xuất hiện dựa trên cơ sở quy phạm pháp luật:*

Quan hệ pháp luật khác với các quan hệ xã hội khác là được

điều chỉnh bởi quy phạm pháp luật, từ sự điều chỉnh này đã làm nảy sinh những quan hệ pháp luật trong các lĩnh vực hình sự, hành chính, dân sự, kỷ luật... Nội dung quan hệ pháp luật là quyền và nghĩa vụ của các bên. Thông qua quy phạm pháp luật, nhà nước quy định mối quan hệ pháp lý giữa các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật, ràng buộc giữa các chủ thể ấy những quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định.

- ***Quan hệ pháp luật là loại quan hệ có ý chí***

Trước hết, quan hệ pháp luật luôn phản ánh ý chí nhà nước. Do quan hệ pháp luật hình thành dựa trên cơ sở quy phạm pháp luật, mà nội dung của quy phạm pháp luật luôn thể hiện ý chí nhà nước. Việc nhà nước quy định quyền và nghĩa cơ bản của các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật là nhằm hướng các chủ thể này có cách xử sự phù hợp với ý chí nhà nước.

Quan hệ pháp luật còn phản ánh ý chí của các bên chủ thể khi tham gia vào quan hệ. Do các bên chủ thể muốn đạt được những mục đích hay thỏa mãn những nhu cầu nhất định, cho nên họ mới thực hiện những hành vi xử sự, từ đó làm xuất hiện hay thay đổi những mối quan hệ pháp lý.

Ví dụ: xuất phát từ mục đích, nhu cầu gửi giữ tài sản, trước khi lên lớp học sinh viên đã gọi xe cho người nhận giữ xe. Từ hành vi gửi và nhận giữ xe đó đã làm hình thành một quan hệ pháp luật, gọi là quan hệ pháp luật về gửi giữ tài sản.

- ***Quan hệ pháp luật luôn gắn liền với sự kiện pháp lý:***

Sự tác động của quy phạm pháp luật để làm nảy sinh quan hệ pháp luật là một cơ chế rất phức tạp. Quy phạm pháp luật chỉ có thể làm nảy sinh quan hệ pháp luật giữa các chủ thể khi gắn liền với những sự kiện pháp lý nhất định. Nghĩa là, mặc dù đã có quy

phạm pháp luật điều chỉnh, nhưng chỉ khi có sự kiện pháp lý xảy ra thì mới làm cho quan hệ pháp luật hình thành, thay đổi hoặc chấm dứt.

Ví dụ: do có quy phạm pháp luật điều chỉnh nên đã làm xuất hiện quan hệ pháp luật về hôn nhân và gia đình giữa người nam và người nữ. Nhưng chỉ khi ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền tiến hành việc đăng ký và cấp giấy chứng nhận kết hôn, thì quan hệ vợ chồng mới chính thức được xác lập.

II. CẤU TRÚC CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT

về mặt cấu trúc, mỗi quan hệ pháp luật gồm ba yếu tố:

- Chủ thể của quan hệ pháp luật;
- Khách thể của quan hệ pháp luật;
- Nội dung của quan hệ pháp luật.

1. Chủ thể của quan hệ pháp luật

Chủ thể của quan hệ pháp luật là những cá nhân hay tổ chức có đủ điều kiện do pháp luật quy định. Để trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật, những cá nhân, tổ chức phải có năng lực chủ thể, tức là phải có đủ điều kiện do pháp luật quy định. Trong mỗi quan hệ pháp luật thường có hai hay nhiều chủ thể tham gia.

Năng lực chủ thể không phải là thuộc tính tự nhiên của cá nhân hay tổ chức mà chúng chỉ xuất hiện trên cơ sở quy định của pháp luật. Thông qua quy định của pháp luật mới xác định được cá nhân hay tổ chức có đủ năng lực (đủ điều kiện chủ thể) để được tham gia hay phải tham gia vào quan hệ pháp luật nhất định. Ví dụ: cho dù cá nhân muốn tham gia vào quan hệ vợ chồng (kết hôn), nhưng nếu chưa đủ điều kiện về năng lực chủ thể (độ tuổi kết hôn) thì pháp luật cũng không cho họ tham gia vào quan hệ này.

Xét dưới góc độ pháp lý, những cá nhân hay tổ chức nói chung khi có đủ hai yếu tố là *năng lực pháp luật và năng lực hành vi*, thì được coi là đã có đủ điều kiện về năng lực chủ thể để tham gia vào quan hệ pháp luật. Cụ thể như sau:

a) *Đối với chủ thể là cá nhân*: (công dân, người nước ngoài và người không quốc tịch)

Năng lực chủ thể của cá nhân sẽ bao gồm: *năng lực pháp luật và năng lực hành vi*.

- *Năng lực pháp luật của cá nhân: là khả năng của cá nhân có được những quyền và nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước quy định khi tham gia vào quan hệ pháp luật nhất định.*

Năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện kể *từ khi cá nhân sinh ra và chỉ mất đi khi cá nhân đó chết*. Năng lực pháp luật của cá nhân ngày càng được mở rộng cùng với quá trình lớn lên, trưởng thành của cá nhân đó.

Ví dụ: theo quy định, cá nhân khi sinh ra đã có ngay quyền được bảo đảm về tính mạng, sức khỏe, chỗ ở, quyền được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục... Khi lớn lên, cá nhân có quyền tự do kinh doanh, quyền bầu cử, ứng cử, quyền kết hôn, quyền lao động... Năng lực pháp Luật Dân sự của cá nhân khi tham gia vào quan hệ pháp Luật Dân sự được quy định tại các điều 14, 15, 16 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Như vậy *không phải mọi cá nhân đều có những năng lực pháp luật như nhau, mà có những năng lực pháp luật quy định chung cho cá nhân ở mọi độ tuổi* (như quyền được pháp luật bảo đảm về tính mạng, sức khỏe, được thừa kế...). Nhưng cũng có những năng lực pháp luật quy định cho cá nhân khi đạt đến một độ tuổi nhất định, chẳng hạn: *cá nhân đến một độ tuổi nhất định mới có quyền bầu cử, quyền ứng cử, quyền tự do kinh doanh, quyền lao động, quyền kết hôn...*

• *Năng lực hành vi của cá nhân:*

Năng lực pháp luật của cá nhân mới chỉ là khả năng được hưởng quyền và nghĩa vụ, nhưng việc thực hiện những quyền và nghĩa vụ ấy còn phụ thuộc vào năng lực thực tế của từng cá nhân, khả năng đó gọi là năng lực hành vi của cá nhân.

Năng lực hành vi của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình, thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý trong những quan hệ pháp luật xác định.

Để có năng lực hành vi nhằm thực hiện được những quyền và làm nghĩa vụ pháp lý, đòi hỏi cá nhân phải có đủ hai điều kiện:

+ *Điều kiện thứ nhất: cá nhân đã đạt đến một độ tuổi nhất định.*

Theo quy định của pháp luật, cá nhân phải đạt đến độ tuổi nhất định thì mới có thể trở thành chủ thể tham gia vào các quan hệ pháp luật. Tùy theo tính chất của từng nhóm quan hệ pháp luật và từng quan hệ cụ thể mà độ tuổi của cá nhân được pháp luật quy định ở các mức tối thiểu khác nhau.

Ví dụ: pháp luật nhà nước ta quy định, muốn tham gia vào quan hệ hôn nhân thì người nam phải từ 20 tuổi trở lên và người nữ phải từ 18 tuổi trở lên; trong quan hệ pháp luật Lao động thì người lao động từ đủ 15 tuổi trở lên mới có thể tham gia vào những quan hệ lao động nhất định; trong lĩnh vực hình sự, Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định: “Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi loại tội phạm. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng”.

+ *Điều kiện thứ hai: cá nhân phải có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình khi tham gia vào quan hệ pháp*

luật. Đó là những người không mắc bệnh tâm thần hoặc không mắc các chứng bệnh khác làm mất khả năng nhận thức và khả năng làm chủ hành vi của mình trong khi thực hiện những hành vi tham gia vào quan hệ pháp luật nhất định.

Ví dụ: Điều 13 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định: “Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh nào khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự... Hay tại Điều 19, 22 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: những người từ đủ 18 tuổi trở lên (còn gọi là người đã thành niên), không bị bệnh tâm thần hoặc không mắc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng làm chủ được hành vi của mình, là những người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ để tham gia vào các quan hệ pháp luật...

Trong lĩnh vực dân sự, những cá nhân không có năng lực hành vi hay mất năng lực hành vi hoặc hạn chế năng lực hành vi thì khi muốn tham gia vào quan hệ pháp luật phải thông qua người đại diện hợp pháp của họ. Ví dụ: một người mắc bệnh tâm thần vẫn được nhận tài sản thừa kế thông qua người đại diện hợp pháp của họ.

Như vậy, đối với chủ thể là cá nhân thì năng lực hành vi xuất hiện muộn hơn so với năng lực pháp luật. Người đang bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù thì có thể bị tước hoặc bị hạn chế một số quyền công dân...

Công dân Việt Nam là loại chủ thể chủ yếu và phổ biến của hầu hết các quan hệ pháp luật trong các lĩnh vực đời sống xã hội. Người nước ngoài, người không quốc tịch có thể trở thành chủ thể của những quan hệ pháp luật nhất định khi có đủ điều kiện, nhưng thường bị hạn chế bởi những quy định của pháp luật nước sở tại.

b) Đối với chủ thể là tổ chức

Năng lực chủ thể của tổ chức cũng bao gồm: năng lực pháp luật và năng lực hành vi. Tổ chức bao gồm loại tổ chức có tư cách pháp nhân và tổ chức không có tư cách pháp nhân. Theo quy định tại Điều 84 Bộ luật Dân sự năm 2005, những tổ chức được thừa nhận là pháp nhân khi có đủ những điều kiện sau đây:

- 1 - Được thành lập hợp pháp;
 - 2- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ;
 - 3- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;
 - 4- Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.
- Khác với cá nhân, năng lực pháp luật và năng lực hành vi của tổ chức xuất hiện đồng thời, kể từ khi tổ chức được thành lập hợp pháp và chấm dứt khi tổ chức đó không còn tồn tại.
 - Năng lực hành vi của một tổ chức được thực hiện thông qua người đại diện hợp pháp của tổ chức, đó là người đứng đầu của tổ chức hoặc người đại diện theo sự ủy quyền.

Theo quy định tại Điều 100 Bộ luật Dân sự 2005 thì có các loại pháp nhân:

- + Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân.
- + Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.
- + Tổ chức kinh tế.
- + Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.
- + Quỹ xã hội, quỹ từ thiện.
- + Tổ chức khác có đủ điều kiện như quy định tại Điều 84 Bộ luật Dân sự nêu trên.
- Pháp nhân cũng là chủ thể của nhiều loại quan hệ pháp luật.

Tuy nhiên pháp nhân không thể là chủ thể của một số quan hệ pháp luật như: quan hệ hôn nhân và gia đình; pháp nhân không trở thành chủ thể của tội phạm.

Nhà nước là loại chủ thể đặc biệt, chỉ tham gia vào một số quan hệ pháp luật quan trọng như: quan hệ sở hữu nhà nước, quan hệ pháp luật Hình sự, quan hệ ngoại thương...

Ngoài ra, những tổ chức tuy chưa đủ điều kiện để trở thành pháp nhân như: doanh nghiệp tư nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình, xí nghiệp thành viên của doanh nghiệp... cũng được tham gia vào một số quan hệ pháp luật, nhưng thường bị giới hạn bởi các quy định của pháp luật. Ví dụ: tư cách chủ thể của “hộ gia đình”, “tổ hợp tác” được quy định từ Điều 106 đến Điều 120 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Những điều kiện về năng lực của chủ thể nêu trên, chỉ là những điều kiện tối thiểu, vì có những quan hệ pháp luật đòi hỏi khi chủ thể tham gia, phải có thêm những điều kiện khác nữa như: năng lực phẩm chất, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, sức khỏe, tài sản...

2. Khách thể của quan hệ pháp luật

Khách thể của quan hệ pháp luật chính là yếu tố thúc đẩy các chủ thể tham gia vào quá trình xác lập và thực hiện quan hệ pháp luật. Yếu tố đó chính là những mục đích, lợi ích về vật chất, tinh thần và những lợi ích xã hội khác mà chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật.

Các mục đích, nhu cầu mà chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật là rất đa dạng, phong phú như: của cải vật chất (nhà cửa, phương tiện sinh hoạt...) hoặc các lợi ích phi vật chất (nghề nghiệp, học vị, tên gọi, quyền tác giả...), cũng có thể là những hoạt động chính trị - xã hội (lập hội, mít tinh, biểu

tình...)-

Ví dụ: Xuất phát từ những mục đích, mong muốn nhất định nên ông A đã tặng cho một trường Tiểu học ở huyện N mảnh đất để xây dựng thêm lớp học cho các cháu và nhà trường đã tiếp nhận mảnh đất này. Qua đó đã làm hình thành một quan hệ pháp luật, gọi là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Chúng ta cũng cần phân biệt khách thể của quan hệ pháp luật với đối tượng của quan hệ pháp luật. Trong ví dụ nêu trên thì đối tượng của quan hệ pháp luật đó là quyền sử dụng mảnh đất, còn khách thể của quan hệ này là những mục đích, lợi ích mà ông A hay nhà trường mong muốn đạt được.

Như vậy, những mục đích, lợi ích mà các chủ thể hướng tới nhằm đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật, có thể là giống nhau và cũng có thể khác nhau, nhưng chúng đều là khách thể của quan hệ pháp luật và là yếu tố không thể thiếu của quan hệ pháp luật. Vì đó cũng chính là động lực thúc đẩy các chủ thể xác lập các quan hệ pháp luật cụ thể.

3. Nội dung của quan hệ pháp luật

Nội dung của quan hệ pháp luật là yếu tố cơ bản cấu thành quan hệ pháp luật, đó là những quyền và nghĩa vụ của các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật. Những quyền và nghĩa vụ này do pháp luật quy định và luôn được xác định rõ trong quan hệ pháp luật cụ thể.

a) Quyền của chủ thể

Là khả năng của chủ thể được tiến hành cách xử sự mà pháp luật cho phép khi tham gia vào quan hệ pháp luật xác định, nhằm đạt được mục đích, lợi ích nhất định và phù hợp với quy định của pháp luật.

Quyền chủ thể có những đặc tính cơ bản sau:

- Chủ thể có khả năng lựa chọn những xử sự trong giới hạn mà pháp luật cho phép. Ví dụ: khi đã tham gia vào quan hệ hôn nhân thì người chồng, người vợ vẫn có quyền có tài sản riêng; có quyền nhập hay không nhập phần tài sản riêng của mình vào khối tài sản chung của vợ, chồng.

- Chủ thể có khả năng yêu cầu phía chủ thể bên kia thực hiện nghĩa vụ tương ứng để bảo đảm việc thực hiện quyền của mình. Ví dụ: chủ thể cho mượn tài sản có quyền yêu cầu bên chủ thể mượn tài sản phải trả lại tài sản cho mình theo đúng thời hạn đã cam kết.

- Chủ thể có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền của mình khi bị phía chủ thể bên kia vi phạm. Ví dụ: người lao động có quyền khởi kiện ra tòa án để yêu cầu bên sử dụng lao động phải chịu trách nhiệm về việc cho người lao động nghỉ việc trái với quy định của pháp luật lao động, đã vi phạm đến quyền và lợi ích của người lao động.

b) Nghĩa vụ của chủ thể

Nghĩa vụ pháp lý của chủ thể là cách xử sự bắt buộc của một bên chủ thể nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của phía chủ thể bên kia trong quan hệ pháp luật xác định.

Nghĩa vụ pháp lý của chủ thể có những đặc tính cơ bản sau:

- Chủ thể phải tiến hành một số hành vi nhất định nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của chủ thể bên kia. Ví dụ: Bên đã mua tài sản phải tiến hành nghĩa vụ thanh toán cho bên đã bán tài sản như đã thỏa thuận.

- Chủ thể phải tự kiềm chế, không được thực hiện những hành vi nhất định nhằm đáp ứng cho việc thực hiện quyền của chủ thể bên kia. Ví dụ: Trong quan hệ vợ chồng, người vợ (chồng) có nghĩa vụ không được thực hiện những hành vi làm cản trở, ép buộc người vợ (chồng) trong việc theo hoặc không theo một tôn

giáo nào đó.

- Chủ thể phải chịu trách nhiệm pháp lý khi không thực hiện theo cách xử sự bắt buộc mà pháp luật quy định. Ví dụ: chủ thể đã tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh có thể phải chịu trách nhiệm hành chính hoặc hình sự (nếu có đủ căn cứ) khi cố ý không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước.

III. SỰ KIẾN PHÁP LÝ

Khi nhà nước dùng pháp luật để tác động tới các quan xã hội, là đã biến những quan hệ ấy thành những quan hệ pháp luật. Nhưng nếu không có chủ thể tham gia dưới sự tác động của những sự kiện pháp lý nhất định, thì cũng không làm nảy sinh, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật nhất định.

Như vậy quan hệ pháp luật chỉ được xác lập dựa trên những cơ sở:

- Có quy phạm pháp luật điều chỉnh;
- Có sự kiện pháp lý nảy sinh;
- Chủ thể phải có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi để tham gia vào quan hệ pháp luật ấy.

Sau đây chúng ta sẽ nghiên cứu làm rõ về sự kiện pháp lý.

1. Khái niệm sự kiện pháp lý

Sự kiện pháp lý được coi như là cầu nối trong quá trình một quan hệ xã hội trở thành quan hệ pháp luật trên cơ sở sự điều chỉnh của quy phạm pháp luật.

Từ đó chúng ta có khái niệm: *Sự kiện pháp lý là những sự kiện xảy ra trong thực tế xã hội mà sự xuất hiện hay mất đi của nó được pháp luật gắn với việc hình thành, thay đổi hay chấm dứt các quan hệ pháp luật.*

Trong đời sống hằng ngày thường xảy ra rất nhiều sự kiện, hiện tượng, nhưng không phải sự kiện, hiện tượng nào xảy ra cũng được coi là sự kiện pháp lý. Sự khác nhau giữa sự kiện pháp lý và sự kiện thực tế chính là ý nghĩa của nó đối với pháp luật. Sự kiện pháp lý có khả năng tạo ra các hậu quả pháp lý, hậu quả đó chính là sự hình thành, thay đổi hay chấm dứt các quan hệ pháp luật.

Sự kiện pháp lý cũng được nhà làm luật dự kiến trước và thường được quy định trong phần giả định của quy phạm pháp luật. Ví dụ: Điều 633 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “*Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người cở tài sản chết...*”, và Điều 636 quy định: “*Ke từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để ỉaf*” Từ những quy định đó cho thấy, sự kiện cái chết xảy ra chính là sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ pháp luật về thừa kế, đồng thời làm chấm dứt quan hệ vợ, chồng và các quan hệ pháp luật khác mà người (chết) đó đang tham gia. Việc thừa nhận hay không thừa nhận một sự kiện thực tế nào đó là sự kiện pháp lý thường xuất phát từ lợi ích chung của xã hội và cũng phụ thuộc vào quá trình nhà nước ban hành các quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

2. Phân loại sự kiện pháp lý

Sự kiện pháp lý trong đời sống xã hội rất phong phú, đa dạng, việc phân loại chúng có ý nghĩa quan trọng cho việc nghiên cứu cơ chế điều chỉnh của pháp luật, cũng như phân tích bản chất xã hội của các quan hệ pháp luật. Với ý nghĩa đó, chúng ta có những cách phân loại sự kiện pháp lý sau đây.

- *Cách phân loại thứ nhất:* căn cứ vào ý chí của các chủ thể khi tham gia quan hệ pháp luật để chia sự kiện pháp lý thành hai loại là hành vi và sự biến.

• **Hành vi:**

Là những sự kiện xảy ra theo ý chí của con người. Đó là những hành vi do chính con người thực hiện. Những hành vi này có thể được biểu hiện ở dạng hành vi hành động (ví dụ: hành vi giết người, hành vi ký kết hợp đồng, hành vi đăng ký kết hôn...); hoặc ở dạng hành vi không hành động (ví dụ: hành vi không truy tố người có tội, hành vi không trả lại tài sản đã mượn, hành vi không tố giác tội phạm, hành vi không nộp thuế cho nhà nước...)-

Hành vi còn được phân chia thành hành vi hợp pháp và hành vi bất hợp pháp. Hành vi hợp pháp là những hành vi do chủ thể thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật và mang lại những hệ quả pháp lý nhất định; như: việc ký kết hợp đồng kinh doanh giữa các chủ thể, đăng ký kết hôn, nhận nuôi con nuôi... Hành vi bất hợp pháp là những hành vi trái với quy định của pháp luật, có thể gây ra thiệt hại cho xã hội; như: trộm cắp tài sản, sử dụng trái phép chất ma túy, trốn thuế...

• **Sự biến:**

Là những sự kiện pháp lý xảy ra trong tự nhiên, không phụ thuộc vào ý chí của con người, nhưng cũng có thể làm phát sinh, thay đổi, hay chấm dứt các quan hệ pháp luật. Sự biến là những hiện tượng trong tự nhiên, rất đa dạng như: bão, lụt, hạn hán, động đất, sóng thần, núi lửa... Pháp luật đã ngăn việc xuất hiện các hiện tượng này với sự hình thành, thay đổi hay chấm dứt những quan hệ pháp luật nhất định.

Ví dụ: Điều 626 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “*Chủ sở hữu phải bồi thường thiệt hại do cây cối đổ, gãy gây ra, trừ trường hợp thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại hoặc do sự kiện bất khả kháng*”. Ở đây sự kiện bất khả kháng đó có thể là do thiên tai gây ra như: bão, lũ lụt...

- **Cách phân loại thứ hai:** căn cứ vào hậu quả pháp lý để chia

sự kiện pháp lý thành ba loại:

+ Sự kiện pháp lý **làm phát sinh quan hệ pháp luật**. Ví dụ: sự kiện kết hôn làm phát sinh quan hệ hôn nhân - gia đình.

+ Sự kiện pháp lý **làm thay đổi quan hệ pháp luật**. Ví dụ: Việc vợ, chồng thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đã làm thay đổi tình trạng sở hữu về tài sản của vợ, chồng, tức là đã làm xuất hiện tình trạng sở hữu tài sản riêng của vợ, chồng trong quan hệ về tài sản.

+ Sự kiện pháp lý **làm chấm dứt quan hệ pháp luật**. Ví dụ: Việc ông A trả xong nợ sẽ làm chấm dứt quan hệ hợp đồng vay tài sản đối với chủ nợ.

Thông thường, một sự kiện pháp lý xảy ra có thể đồng thời vừa làm phát sinh, chấm dứt hay thay đổi một số quan hệ pháp luật. Ví dụ: Sự kiện ly hôn đã làm chấm dứt quan hệ vợ, chồng và làm phát sinh quan hệ về cấp dưỡng sau ly hôn hoặc làm thay đổi quan hệ về sở hữu tài sản. Hoặc sự kiện sét đánh làm chết ông Y có thể làm chấm dứt quan hệ vợ, chồng, quan hệ hợp đồng lao động; làm phát sinh quan hệ thừa kế, quan hệ chi trả bảo hiểm; làm chấm dứt quan hệ về sở hữu tài sản...

Chương V

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT - VI PHẠM PHỐP LUẬT VÔ TRÁCH NHIỆM pháp LÝ

I. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

1. Khái niệm thực hiện pháp luật

Pháp luật chỉ có ý nghĩa thực sự khi được thực hiện trong đời sống xã hội. Vì vậy, xây dựng pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật là hai giai đoạn của một quá trình từ bước mô hình hóa hành

vì thành các quy tắc xử sự chung đến bước chuyển hóa các quy tắc đó thành các hành vi thực tế của các chủ thể pháp luật. Khi ban hành pháp luật, nhà nước nào cũng đều mong muốn sử dụng pháp luật là một phương tiện hữu hiệu để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Điều đó chỉ có thể đạt được khi pháp luật do nhà nước ban hành được các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong xã hội tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh. Do vậy, vấn đề đặt ra là không phải chỉ ban hành thật nhiều văn bản pháp luật mà điều quan trọng là tổ chức thực hiện pháp luật, làm cho những quy định của pháp luật trở thành hiện thực trong cuộc sống.

Từ đó, chúng ta có khái niệm: *Thực hiện pháp luật là một quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật.*

Thực hiện pháp luật là hành vi của con người (dưới dạng hành động hoặc không hành động) phù hợp với những quy định của pháp luật. Những hành vi của các cá nhân, tổ chức thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật thì được coi là sự thực hiện thực tế các quy phạm pháp luật. Dưới góc độ pháp lý thì thực hiện pháp luật là các hành vi thực tế hợp pháp. Hành vi đó không trái, không vượt quá phạm vi các quy định của pháp luật, phù hợp với các yêu cầu của pháp luật và có lợi cho xã hội, cho nhà nước và cộng đồng.

Pháp luật bao gồm rất nhiều loại quy phạm pháp luật khác nhau và tương ứng với mỗi loại thì có những cách thức thực hiện khác nhau. Đó có thể là xử sự chủ động (hành động) nhằm đạt được mục đích nào đó như sử dụng quyền hoặc thực hiện nghĩa vụ pháp lý; cũng có thể đó là xử sự thụ động (không hành động) kiềm chế không làm những điều mà pháp luật cấm... Chính vì vậy, trong thực tế cuộc sống hành vi hợp pháp cũng rất đa dạng, chúng có thể được thực hiện phụ thuộc vào ý chí của mỗi cá nhân, nhưng cũng có thể phụ thuộc vào ý chí của nhà nước. Việc tiến hành các hành

vi hợp pháp có thể xuất phát từ cơ sở các chủ thể pháp luật nhận thức được yêu cầu của pháp luật về những xử sự cần thiết và họ tự giác làm theo. Cũng có trường hợp hành vi hợp pháp được tiến hành do chủ thể pháp luật chịu ảnh hưởng từ các chủ thể khác chứ bản thân họ chưa nhận thức được đầy đủ về các yêu cầu của pháp luật. Cũng có thể những hành vi hợp pháp được thực hiện do kết quả của việc áp dụng những biện pháp cưỡng chế nhà nước.

2. Các hình thức thực hiện pháp luật

Các quy phạm pháp luật rất phong phú, đa dạng, vì vậy quá trình tổ chức thực hiện pháp luật có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Căn cứ vào tính chất của các hoạt động thực hiện, trong khoa học pháp lý đã xác định những hình thức thực hiện pháp luật sau đây:

a) **Tuân thủ pháp luật**

Tuân thủ pháp luật (xử sự thụ động) là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể tự kiểm chế không tiến hành những hành vi mà pháp luật ngăn cấm. Những quy phạm pháp luật cấm đoán được quy định trong luật Hình sự, luật hành chính... được thực hiện dưới hình thức này.

Tương ứng với hình thức tuân thủ pháp luật, có loại quy phạm pháp luật cấm đoán. Đây là hình thức khá phổ biến, hàng ngày các chủ thể vẫn thực hiện. Khi chủ thể tự kiểm chế, không thực hiện những hành vi mà pháp luật cấm là đã thực hiện pháp luật. Ví dụ: không buôn bán các chất ma túy, không trộm cắp tài sản, không đi xe quá tốc độ quy định, không vượt đèn đỏ...

b) **Thi hành pháp luật**

Thi hành (chấp hành) pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật phải thực hiện những hành vi nhất định nhằm thi hành các nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành động tích cực. Những quy phạm pháp luật bắt buộc

(quy định nghĩa vụ bắt buộc) được thực hiện dưới hình thức này.

Tương ứng với hình thức thi hành pháp luật, có loại quy phạm pháp luật bắt buộc. Ở hình thức này, đòi hỏi chủ thể phải có cách xử sự tích cực nhằm thực hiện những hành vi mà pháp luật yêu cầu phải làm. Đây là hình thức có tính bắt buộc, vì chủ thể không mong muốn cũng phải thực hiện.

Mọi người đều có thể là chủ thể của hình thức thực hiện pháp luật này, nhưng chỉ thực hiện trong những hoàn cảnh cụ thể. Có nghĩa là trong các quan hệ pháp luật cụ thể, có liên quan đến chủ thể nào thì chủ thể đó mới phải thực hiện. Ví dụ: người kinh doanh phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước theo quy định; công dân A phải thực hiện nghĩa vụ quân sự khi có giấy báo nhập ngũ; bác sĩ, y tá phải cấp cứu kịp thời cho bệnh nhân khi tính mạng của họ bị đe dọa...

c) Sử dụng pháp luật

Sử dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình (thực hiện những hành vi mà pháp luật cho phép). Những quy phạm pháp luật quy định về các quyền và tự do dân chủ của công dân được thực hiện dưới hình thức này. Hình thức này khác với các hình thức trên ở chỗ là chủ thể pháp luật có thể thực hiện hoặc không thực hiện các quyền được pháp luật cho phép theo ý chí của mình, chứ không bị ép buộc phải thực hiện.

Tương ứng với hình thức sử dụng pháp luật, có loại quy phạm pháp luật cho phép (quy định về quyền chủ thể). Nếu như trong hai hình thức nêu trên, hoạt động thực hiện pháp luật là mang tính bắt buộc đối với chủ thể, thì ở hình thức này không có tính bắt buộc, mà chủ thể được tùy ý trong việc thực hiện các quyền mà pháp luật cho phép, sử dụng pháp luật như một công cụ để hiện thực hóa các quyền và lợi ích của mình.

Tùy thuộc vào ý chí của chủ thể có quyền, họ có thể thực hiện hoặc không thực hiện các quyền của mình. Nhưng nếu chủ thể không thực hiện quyền của mình thì sẽ không tạo điều kiện cho chủ thể khác thực hiện nghĩa vụ của họ. Vì vậy, hình thức sử dụng pháp luật phải được truyền bá rộng rãi, để mọi chủ thể cùng tích cực thực hiện, nhằm ngăn chặn, hạn chế những vi phạm pháp luật do chủ thể khác không thực hiện theo đúng nghĩa vụ của họ. Ví dụ: Một cán bộ có thẩm quyền đã cấp đất sai đối tượng, khi mọi người phát hiện, cần phải thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo của mình để cơ quan có thẩm quyền cấp đất ấy phải thực hiện theo đúng quy định.

d) Áp dụng pháp luật

Áp dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà chức trách tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện những quy định pháp luật hoặc tự mình căn cứ vào các quy định pháp luật để tạo ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt những quan hệ pháp luật cụ thể. Trong trường hợp này, các chủ thể pháp luật thực hiện các quy định của pháp luật có sự can thiệp của nhà nước. Ví dụ: cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với người đã có hành vi vi phạm về an toàn giao thông đường bộ; tòa án ra bản án xét xử đối với người phạm tội...

Nếu như tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật và sử dụng pháp luật là những hình thức mà mọi chủ thể đều có thể thực hiện, thì áp dụng pháp luật là hình thức luôn luôn có sự tham gia của nhà nước thông qua các cơ quan hoặc nhà chức trách có thẩm quyền. Vì vậy, áp dụng pháp luật là một hình thức rất quan trọng của quá trình tổ chức thực hiện pháp luật cần nghiên cứu kỹ lưỡng hơn.

Áp dụng pháp luật là hình thức rất quan trọng trong các hình thức thực hiện pháp luật. Nó không chỉ là hình thức thực hiện pháp

luật của các chủ thể pháp luật, mà còn là những hoạt động của cơ quan nhà nước. Áp dụng pháp luật được thực hiện trong những trường hợp sau đây:

- **Trường hợp 1:** Khi cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước hoặc áp dụng các chế tài pháp luật đối với những chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật. *Ví dụ:* Một người thực hiện hành vi phạm tội thì không phải ngay sau đó trách nhiệm hình sự mặc nhiên phát sinh và người phạm tội tự giác chấp hành hình phạt tương ứng mà thông qua hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật có liên quan để điều tra, truy tố, tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để tiến hành xét xử, ra bản án trong đó ấn định trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội và buộc họ phải chấp hành hình phạt trong bản án đó.

- **Trường hợp 2:** Khi những quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể không mặc nhiên phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt nếu thiếu sự can thiệp của cơ quan nhà nước. *Ví dụ:* Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, người nam từ 20 tuổi và người nữ từ 18 tuổi trở lên có quyền kết hôn với nhau, nhưng chỉ khi ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền tiến hành việc đăng ký và cấp giấy chứng nhận kết hôn cho họ, thì quan hệ vợ chồng mới chính thức được xác lập.

Trên thực tế nếu càng hạn chế về những hoạt động can thiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc áp dụng pháp luật bao nhiêu (thủ tục càng đơn giản), thì càng tạo điều kiện cho các chủ thể dễ dàng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ. *Ví dụ:* Thủ tục đăng ký kinh doanh hiện nay khá đơn giản, nhà nước đã bãi bỏ những thủ tục, giấy phép không cần thiết, cho nên đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc thực hiện quyền tự do kinh doanh.

- **Trường hợp 3:** Khi xảy ra tranh chấp về quyền và nghĩa vụ

pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật mà các bên không tự giải quyết được. Trong trường hợp này, quan hệ pháp luật đã phát sinh, nhưng quyền và nghĩa vụ của các bên chưa được thực hiện và có sự tranh chấp, cần có sự can thiệp của cơ quan có thẩm quyền. Ví dụ: tranh chấp giữa các bên tham gia hợp đồng dân sự hoặc hợp đồng thương mại, khi có đơn khởi kiện tòa án sẽ thụ lý giải quyết.

- *Trường hợp 4* Trong một số trường hợp, nhà nước thấy cần thiết phải tham gia để kiểm tra, giám sát, xác nhận tính hợp pháp trong quan hệ của các bên chủ thể hoặc cần xác nhận sự tồn tại hay không tồn tại của một sự việc, sự kiện thực tế. Ví dụ: Khi người lập di chúc để lại tài sản thừa kế là một căn nhà, họ có thể yêu cầu UB.ND xã nơi họ thường trú xác nhận vào bản di chúc để phòng ngừa tranh chấp về sau...

Tóm lại, áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước, thông qua những cơ quan nhà nước hoặc nhà chức trách có thẩm quyền nhằm cá biệt hóa những quy phạm pháp luật vào các trường hợp cụ thể đối với các tổ chức, cá nhân trong đời sống xã hội. Nó vừa là một hình thức thực hiện pháp luật, vừa là cách thức nhà nước tổ chức cho các chủ thể khác thực hiện pháp luật.

II. VI PHẠM PHÁP LUẬT

1. Khái niệm vi phạm pháp luật

Trong đời sống xã hội, con người đã thực hiện rất nhiều hành vi khi tham gia vào các quan hệ xã hội cụ thể. Hành vi của con người là những hoạt động có ý thức, có tính định hướng mục đích rõ ràng. Khoa học pháp lý không xem xét tất cả các loại hành vi của con người, mà chỉ xem xét những hành vi có ý nghĩa đối với việc xác lập, làm thay đổi hay chấm dứt những quan hệ xã hội

được pháp luật điều chỉnh. Những hành vi này có thể tạo thành các sự kiện pháp lý nhất định. Hành vi của con người thường được chia thành hai loại là hành vi hợp pháp và hành vi không hợp pháp.

Hành vi hợp pháp là hành vi tuân thủ, thực hiện đúng những quy định của pháp luật. Hành vi không hợp pháp là những hành

vi thực hiện trái với quy định của pháp luật, đó có thể là những hành vi vi phạm pháp luật.

Như vậy: *Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.*

Trong đời sống xã hội luôn tồn tại những lợi ích khác nhau và rất phong phú đa dạng. Trong khi đó, nhận thức của con người về trách nhiệm của mình đối với xã hội cũng rất khác nhau. Cho nên không phải khi nào các chủ thể cũng luôn xử sự đúng với yêu cầu của pháp luật. Vì vậy, trong một xã hội có nhà nước và pháp luật thì cũng luôn tồn tại những hành vi vi phạm pháp luật.

2. Các dấu hiệu cơ bản của hành vi vi phạm pháp luật

a) *Vi phạm pháp luật là hành vi xác định của con người, hành vi đó đã thể hiện ra thực tế khách quan*

Như chúng ta đã biết các quy định của pháp luật được đặt ra là để điều chỉnh hành vi của con người. Cho nên, vi phạm pháp luật trước hết phải là hành vi của con người hoặc là hoạt động của các cơ quan, tổ chức... (các chủ thể pháp luật). Hành vi đó đã gây ra nguy hiểm hoặc có thể đe dọa gây ra nguy hiểm cho xã hội.

Hành vi đó đã thể hiện ở dạng hành vi hành động hoặc hành vi không hành động của các chủ thể. Trong đó, hành vi hành động là hành vi đã làm những việc mà pháp luật ngăn cấm. Ví dụ: hành vi trộm cắp tài sản, hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, hành vi giết người, cướp tài sản... Hành vi không hành động là hành vi không làm những việc mà pháp luật bắt buộc phải làm. Ví dụ: hành vi không nộp thuế cho nhà nước, hành vi không tố giác tội phạm, hành vi cố ý không trả lại tài sản đã mượn theo đúng thời hạn cam kết...

tính cá nhân của con người nếu như những đặc tính đó chưa biểu hiện thông qua các hành vi cụ thể của họ. Vì đó không phải là hành vi thực tế khách quan, về vấn đề này C.Mác đã viết: “Ngoài hành vi của mình ra, tôi hoàn toàn không tồn tại đối với pháp luật, hoàn toàn không phải là đối tượng của nó. Những hành vi của tôi - đó là lĩnh vực duy nhất trong đó tôi đụng chạm với pháp luật, bởi vì hành vi là cái duy nhất vì nó mà tôi đòi quyền tồn tại, quyền hiện thực và như vậy là do nó mà tôi rơi vào quyền lực của pháp luật hiện hành”.

b) Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, xâm hại tới quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ

Vi phạm pháp luật không những phải là hành vi nguy hiểm của các chủ thể pháp luật, mà hành vi đó còn trái với pháp luật, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ. Những hành vi của con người nếu xem xét dưới góc độ pháp lý thì có thể là hợp pháp và cũng có thể là không hợp pháp (trái pháp luật). Hành vi trái pháp luật là hành vi không phù hợp với những quy định của pháp luật. Hành vi đó đã vi phạm quy định của pháp luật trong những lĩnh vực hình sự, dân sự, hành chính, kỷ luật. Hành vi trái pháp luật có thể là: không làm những việc mà pháp luật bắt buộc phải làm; đã làm những việc mà pháp luật ngăn cấm hoặc vượt quá giới hạn mà pháp luật cho phép...

Khi khẳng định hành vi là trái pháp luật thì phải xác định được hành vi đó đã vi phạm vào quy định nào của văn bản pháp luật nào. Ví dụ: hành vi chống người thi hành công vụ đã vi phạm vào Điều 257 của Bộ luật Hình sự năm 1999; hành vi sử dụng tác phẩm mà không nêu tên hoặc bút danh của tác giả đã vi phạm vào Điều 770 Bộ luật Dân sự 2005.

Một hành vi là trái pháp luật thì bao giờ cũng xâm hại tới quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Ví dụ: hành vi giết người là trái pháp luật Hình sự và đã xâm hại tới quyền bất khả xâm phạm về

tính mạng của công dân, xâm hại tới trật tự an toàn xã hội.

Vì vậy, những hành vi chỉ trái với quy định trong điều lệ, nội quy của các tổ chức xã hội, trái với chuẩn mực đạo đức hoặc phong tục tập quán... mà không trái với quy định của pháp luật thì không bị coi là hành vi trái pháp luật. Nói cách khác, **những gì mà pháp luật không cấm, không xác lập và bảo vệ thì dù có làm trái, có xâm hại cũng không thể bị coi là vi phạm pháp luật**. Như vậy, **tính trái pháp luật là dấu hiệu không thể thiếu của một hành vi bị coi là vi phạm pháp luật**.

Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều là **hành vi trái pháp luật**, nhưng **một hành vi là trái pháp luật thì có thể chưa phải là hành vi vi phạm pháp luật** vì ngoài dấu hiệu trái pháp luật còn có các dấu hiệu khác nữa.

c) *Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật phải có lỗi*

Dấu hiệu trái pháp luật mới chỉ là thể hiện bên ngoài của hành vi, để xác định vi phạm pháp luật cần xem xét cả mặt chủ quan của hành vi, nghĩa là **phải xác định được lỗi vi phạm (xác định trạng thái tâm lý bên trong) của chủ thể khi thực hiện hành vi trái pháp luật**. **Lỗi là yếu tố thuộc về mặt chủ quan, thể hiện thái độ tâm lý của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình**. Chỉ khi nào hành vi trái pháp luật được chủ thể thực hiện một cách cố ý hay vô ý thì mới có thể là hành vi vi phạm pháp luật.

Lỗi là thái độ tâm lý của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật mà mình đã thực hiện và đối với hậu quả từ hành vi đó. Chủ thể khi thực hiện hành vi phải trong điều kiện được tự do ý chí trong việc lựa chọn cách xử sự theo yêu cầu của pháp luật. Họ **có khả năng nhận thức được hành vi mà mình thực hiện là trái pháp luật, có thể gây ra thiệt hại cho xã hội, thì chủ thể thực hiện hành vi đó mới bị coi là có lỗi**. Như vậy, **những hành vi trái pháp luật mang tính**

10 **khách quan, không có lỗi của chủ thể thực hiện hành vi đó (chủ thể**

không cố ý cũng không vô ý thực hiện), thì không bị coi là vi phạm pháp luật. Chẳng hạn như những hành vi thực hiện trong trường hợp tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ, bất khả kháng... Do đó, chỉ những hành vi trái pháp luật nào có lỗi (do chủ thể thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý) thì mới có thể bị coi là vi phạm pháp luật.

Trong khoa học pháp lý, lỗi được chia ra các hình thức là: +

Lỗi cố ý: gồm cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp.

+ Lỗi vô ý: gồm vô ý do quá tự tin và vô ý do cầu thả.

d) Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật phải có năng lực trách nhiệm pháp lý

Năng lực trách nhiệm pháp lý là khả năng phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý của chủ thể do nhà nước quy định. Những người đã đạt đến một độ tuổi nhất định, có khả năng lý trí và có tự do ý chí tức là họ có trí óc bình thường để có thể nhận thức và điều khiển được hành vi của mình, có điều kiện lựa chọn và quyết định cách xử sự cho mình và chịu trách nhiệm độc lập về hành vi của mình, thì được coi là có năng lực trách nhiệm pháp lý để chịu trách nhiệm về hậu quả do hành vi trái pháp luật của mình gây ra. Những người do mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi ở thời điểm khi họ thực hiện hành vi trái pháp luật thì được coi là không có năng lực trách nhiệm pháp lý đối với trường hợp đó.

Đối với mỗi lĩnh vực khác nhau, thì độ tuổi theo quy định của pháp luật về năng lực trách nhiệm pháp lý cũng được xác định khác nhau. Đối với các nhà nước khác nhau thì năng lực trách nhiệm pháp lý cũng được quy định khác nhau. Như vậy, những hành vi trái pháp luật khi thực hiện do các chủ thể không có hoặc chưa có năng lực trách nhiệm pháp lý theo quy định thì không bị coi là vi phạm pháp luật.

Từ những dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật, chúng ta

thấy rằng: khi một hành vi trái pháp luật bị coi là vi phạm pháp luật phải hội đủ cả bốn dấu hiệu như đã nêu trên, nếu thiếu một trong những dấu hiệu đó thì hành vi đó chưa thể bị coi là vi phạm pháp luật.

3. Cấu thành của vi phạm pháp luật

Vi phạm pháp luật được cấu thành bởi bốn yếu tố là: mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể và khách thể.

a) Mặt khách quan của vi phạm pháp luật

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật là những biểu hiện ra bên ngoài của vi phạm pháp luật. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật được thể hiện ở các yếu tố: hành vi trái pháp luật, hậu quả từ hành vi đó, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật với hậu quả do hành vi đó gây ra, thời gian, địa điểm, công cụ, phương tiện thực hiện hành vi...

- Hành vi trái pháp luật: là một trong những căn cứ quan trọng để xác định có vi phạm pháp luật xảy ra hay không. Bất kỳ một vi phạm pháp luật nào cũng được cấu thành bởi hành vi trái pháp luật, nghĩa là nếu không tồn tại hành vi trái pháp luật của cá nhân hoặc tổ chức cụ thể nào đó thì không thể xác định được vi phạm pháp luật.

- Hậu quả do hành vi trái pháp luật gây ra cho xã hội (sự thiệt hại của xã hội do hành vi trái pháp luật gây ra). Hành vi trái pháp luật ở những mức độ khác nhau đều nguy hiểm và gây thiệt hại cho xã hội. Tính nguy hiểm của hành vi trái pháp luật thể hiện ở chỗ là nó đã gây ra hoặc có nguy cơ gây ra những thiệt hại về vật chất, về tinh thần cho xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật được xác định thông qua mức độ thiệt hại thực tế hoặc nguy cơ

10 gây thiệt hại cho xã hội mà hành vi đó gây ra.

- Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật với hậu quả mà nó gây ra thể hiện sự thiệt hại của xã hội là do chính hành vi trái pháp luật đó trực tiếp gây ra. Nói cách khác, sự thiệt hại của xã hội xảy ra là kết quả tất yếu từ hành vi trái pháp luật. Nếu giữa hành vi trái pháp luật và sự thiệt hại của xã hội không có mối quan hệ nhân quả thì sự thiệt hại đó không phải do hành vi trái pháp luật đó trực tiếp gây ra mà có thể do những nguyên nhân khác. Tức là hành vi trái pháp luật phải xảy ra trước, hậu quả nguy hiểm xảy ra sau, giữa hành vi và hậu quả đó phải có sự nối tiếp liên tục về mặt thời gian, hành vi đó phải là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hậu quả đó.

- Ngoài ra, trong mặt khách quan của vi phạm pháp luật còn có các yếu tố khác như thời gian, địa điểm thực hiện hành vi trái pháp luật cùng với những công cụ, phương tiện và cách thức mà chủ thể sử dụng để thực hiện hành vi cũng là những yếu tố thuộc về mặt khách quan của vi phạm pháp luật.

b) Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là những biểu hiện, diễn biến tâm lý bên trong của chủ thể vi phạm pháp luật, là sự nhận thức, suy nghĩ, thái độ... của chủ thể khi thực hiện hành vi trái pháp luật hay còn gọi là dấu hiệu bên trong của vi phạm pháp luật. Mặt chủ quan được thể hiện ở các yếu tố như: lỗi, động cơ, mục đích của chủ thể khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

- *Lỗi* là trạng thái tâm lý của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật do mình thực hiện và hậu quả do hành vi đó gây ra. Lỗi thể hiện thái độ tiêu cực của chủ thể đối với xã hội, nó là một trong những căn cứ để truy cứu trách nhiệm pháp lý và tùy thuộc vào mức độ lỗi để xác định mức độ trách nhiệm pháp lý của chủ thể.

Tùy thuộc vào thái độ tiêu cực của chủ thể khi thực hiện hành vi trái pháp luật, mà khoa học pháp lý chia lỗi ra thành hai loại: lỗi có ý và lỗi vô ý.

+ **Lỗi cố ý gồm có: cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp.**

Trong lỗi cố ý trực tiếp: chủ thể vi phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước được hậu quả nguy hiểm do hành vi của mình gây ra và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra.

Trong lỗi cố ý gián tiếp: chủ thể vi phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước được hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, tuy không mong muốn cho hậu quả xảy ra, nhưng có ý thức đề mặc cho hậu quả đó xảy ra.

+ **Lỗi vô ý gồm có: vô ý do quá tin và vô ý do cẩu thả.**

Trong lỗi vô ý do quá tin: chủ thể vi phạm nhận thức trước được hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, nhưng hy vọng, tin tưởng rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc nếu xảy ra thì có thể ngăn chặn được nên vẫn thực hiện hành vi và do đó hậu quả đã xảy ra.

Trong lỗi vô ý do cẩu thả: chủ thể vi phạm đã không nhận thức trước được hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, không thấy trước được hậu quả nguy hiểm có thể xảy ra từ hành vi đó, nhưng theo quy định thì bắt buộc chủ thể phải thấy trước và có thể thấy trước.

- **Động cơ, mục đích:** động cơ vi phạm là động lực bên trong, là động lực thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Thông thường, khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật chủ thể thường được thúc đẩy bởi một động cơ nhất định. Mục đích vi phạm là kết quả cuối cùng mà trong suy nghĩ của mình chủ thể

mong muốn đạt được khi thực hiện hành vi phạm pháp luật. Mục đích vi phạm của chủ thể cũng thể hiện tính nguy hiểm của hành vi, là cái mốc phải đạt đến của chủ thể khi đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Do đó, đối với những vi phạm pháp luật do lỗi cố ý thường thể hiện động cơ, mục đích rõ hơn so với lỗi vô ý. cần lưu ý là không phải khi nào hậu quả đã xảy ra trên thực tế cũng trùng hợp với mục đích mà chủ thể vi phạm mong muốn đạt được vì còn phụ thuộc vào các điều kiện khách quan.

Động cơ, mục đích cũng là một trong những căn cứ để đánh giá về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà chủ thể đã thực hiện, qua đó còn xác định để truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật.

c) Chủ thể vi phạm pháp luật

Chủ thể vi phạm pháp luật có thể là cá nhân hoặc tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Chủ thể này phải có năng lực trách nhiệm pháp lý để gánh chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình gây ra (nếu không có năng lực trách nhiệm pháp lý thì không thể trở thành chủ thể của vi phạm pháp luật).

Nếu chủ thể là cá nhân thì năng lực trách nhiệm pháp lý tùy thuộc vào độ tuổi do pháp luật quy định và cá nhân đó phải có trí óc bình thường để có đủ nhận thức, điều khiển được hành vi của mình. Còn nếu chủ thể là tổ chức thì năng lực trách nhiệm pháp lý sẽ tùy thuộc vào tư cách pháp nhân hoặc địa vị pháp lý của tổ chức đó. Ở mỗi loại vi phạm pháp luật đều có cơ cấu chủ thể riêng, chúng ta sẽ nghiên cứu cụ thể thể hơn ở các chuyên ngành luật cụ thể trong chương VII.

d) Khách thể vi phạm pháp luật

Khách thể của vi phạm pháp luật là những quan hệ xã hội được

pháp luật bảo vệ, nhưng đã bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại tới như: tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm cá nhân, quyền sở hữu tài sản của nhà nước, của công dân, trật tự an toàn xã hội... Ví dụ: hành vi trộm chiếc xe máy của anh A, đây là hành vi vi phạm pháp luật, hành vi đó đã xâm hại tới khách thể (quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ) là quyền sở hữu về tài sản của anh A. cần phân biệt khách thể của vi phạm pháp luật với đối tượng của hành vi vi phạm pháp luật. Trong ví dụ này, thì đối tượng của hành vi vi phạm pháp luật là chiếc xe gắn máy của anh A.

Mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật phụ thuộc vào tính chất của khách thể. Những quan hệ xã hội khác nhau thì có tính chất và tầm quan trọng của khách thể khác nhau, đây cũng là một trong những yếu tố để xác định mức độ nguy hiểm của vi phạm pháp luật. Khách thể đã bị xâm hại càng quan trọng bao nhiêu thì hành vi vi phạm pháp luật càng thể hiện tính chất nguy hiểm bấy nhiêu và trách nhiệm pháp lý cũng càng nặng bấy nhiêu.

Những vấn đề về mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể và khách thể của vi phạm pháp luật sẽ được làm rõ khi xem xét từng loại vi phạm pháp luật cụ thể.

4. Phân loại vi phạm pháp luật

Vi phạm pháp luật là một hiện tượng xã hội rất đa dạng. Bất cứ nhà nước nào cũng phải nghiên cứu sâu về các hiện tượng vi phạm pháp luật để có những biện pháp xử lý phù hợp và đấu tranh nhằm hạn chế, loại trừ vi phạm pháp luật một cách có hiệu quả. Dưới góc độ khoa học pháp lý, vi phạm pháp luật có thể được phân thành bốn loại sau:

- a) *Vi phạm pháp luật Hình sự (tội phạm)*: là hành vi vi phạm nguy hiểm cho xã hội được quy định trong bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh
- 10

thổ của Tờ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, an ninh, quốc phòng, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật XHCN. Những hành vi này còn gọi là tội phạm, đây là những hành vi vi phạm mang tính nguy hiểm lớn nhất cho xã hội, nó thường thể hiện mức độ nghiêm trọng hơn và gây ra những hậu quả lớn hơn so với những loại vi phạm pháp luật

khác. Chủ thể của tội phạm chỉ là những cá nhân (không thể là tổ chức) có năng lực trách nhiệm pháp lý hình sự.

b) ***Vi phạm pháp luật hành chính:*** là những hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử lý hành chính. Chủ thể của vi phạm pháp luật hành chính có thể là cá nhân và cũng có thể là tổ chức.

c) ***Vi phạm pháp luật dân sự:*** là những hành vi trái pháp luật, có lỗi xâm hại tới những quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân được pháp Luật Dân sự điều chỉnh. Chủ thể vi phạm pháp Luật Dân sự có thể là cá nhân và cũng có thể là tổ chức.

d) ***Vi phạm kỷ luật:*** là những hành vi vi phạm vào những quy định trong nội quy, quy chế của các cơ quan, đơn vị, trường học... gây thiệt hại cho hoạt động bình thường của các cơ quan, đơn vị đó. Chủ thể của vi phạm kỷ luật có thể là cá nhân và cũng có thể là tập thể, họ là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, học sinh, sinh viên... có quan hệ ràng buộc (phụ thuộc) với cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

Vi phạm pháp luật là sự kiện pháp lý và là cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể đã có hành vi vi phạm.

ra. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

1. Khái niệm và đặc điểm của trách nhiệm pháp lý

a) ***Khái niệm trách nhiệm pháp lý***

Thuật ngữ “trách nhiệm” có nhiều nghĩa khác nhau cả tích cực và tiêu cực. Trách nhiệm có thể hiểu là bổn phận, nghĩa vụ, chức trách, công việc được giao hay việc phải gánh chịu những hậu quả bất lợi về mặt vật chất, tinh thần do không thực hiện đúng quyền

và nghĩa vụ... Ở đây, chúng ta sẽ nghiên cứu khái niệm trách nhiệm theo nghĩa tiêu cực, đó là những hậu quả pháp lý bất lợi mà nhà nước áp dụng đối với chủ thể đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Theo cách hiểu này, chúng ta có khái niệm: *Trách nhiệm pháp lý là trách nhiệm của các chủ thể vi phạm pháp luật trước nhà nước, thể hiện ở mối quan hệ đặc biệt giữa nhà nước với chủ thể vi phạm pháp luật, trong đó chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi và những biện pháp cưỡng chế của nhà nước.*

Mọi hành vi vi phạm pháp luật dù ở những mức độ khác nhau, nhưng chúng đều có điểm chung là đã phá vỡ trật tự xã hội, gây ra những thiệt hại về vật chất, tinh thần cho con người, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Do đó, việc truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể đã vi phạm pháp luật là một yêu cầu khách quan của xã hội, nhằm đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật, giáo dục ý thức pháp luật cho mọi người, xác lập trật tự xã hội, bảo vệ lợi ích chung của cộng đồng.

b) Đặc điểm của trách nhiệm pháp lý

Trách nhiệm pháp lý được xem xét trong mối quan hệ mật thiết giữa nhà nước với chủ thể vi phạm pháp luật và với hành vi vi phạm pháp luật, nó có một số đặc điểm cơ bản sau đây:

- Cơ sở của trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật. Vì trách nhiệm pháp lý chỉ được áp dụng khi trong thực tế đã xảy ra vi phạm pháp luật, do đó giữa vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý có mối quan hệ mật thiết với nhau, trong đó vi phạm pháp luật là cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý. Đồng thời, việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là nhằm trừng phạt, răn đe đối với chủ thể đã vi phạm pháp luật và phòng ngừa chung đối với mọi người trong xã hội.

- Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý chỉ do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan quản lý nhà nước, tòa án...) tiến hành đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Nó thể hiện ở việc nhà nước (thông qua các cơ quan hay nhà chức trách có thẩm quyền) theo thủ tục, trình tự luật định yêu cầu chủ thể bị truy cứu trách nhiệm pháp lý phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi (về nhân thân, về tài sản, về tự do...) đã được quy định trong bộ phận chế tài của các quy phạm pháp luật.

- Trách nhiệm pháp lý luôn gắn liền với những biện pháp cưỡng chế nhà nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng với chủ thể đã vi phạm pháp luật. Truy cứu trách nhiệm pháp lý về thực chất là áp dụng những biện pháp cưỡng chế nhà nước đã được quy định trong bộ phận chế tài của các quy phạm pháp luật đối với các chủ thể vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, bản thân trách nhiệm pháp lý không phải là sự cưỡng chế nhà nước mà chỉ là nghĩa vụ phải gánh chịu những biện pháp cưỡng chế nhà nước do pháp luật quy định. Chủ thể vi phạm pháp luật bị nhà nước áp dụng những biện pháp cưỡng chế nhất định. Như vậy, về nội dung thì trách nhiệm pháp lý là sự áp dụng các biện pháp mang tính cưỡng chế nhà nước đối với chủ thể vi phạm pháp luật, còn về hình thức thì đó là việc nhà nước tổ chức cho các chủ thể vi phạm pháp luật thực hiện bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là có một số biện pháp cưỡng chế được nhà nước áp dụng không liên quan gì tới trách nhiệm pháp lý, nghĩa là nó được áp dụng cả khi không xảy ra vi phạm pháp luật. Chẳng hạn nhà nước có thể áp dụng biện pháp cưỡng chế nhằm cách ly một số người mắc một số bệnh truyền nhiễm; nhà nước có thể áp dụng biện pháp trưng mua, trưng dụng một số tài sản nào đó khi thấy cần thiết vì lợi ích của quốc gia, của cộng đồng...

- Truy cứu trách nhiệm pháp lý là một quá trình hoạt động phức tạp của các cơ quan nhà nước, nhà chức trách có thẩm quyền trong việc xem xét, tìm hiểu sự việc bị coi là vi phạm pháp luật, ra quyết định giải quyết vụ việc và tổ chức thực hiện quyết định đó. Trách nhiệm pháp lý hình thành dựa trên các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, từ các quyết định này mới chính thức xác định hành vi nào là vi phạm pháp luật và áp dụng trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật đó.

Sở dĩ nhà nước áp dụng trách nhiệm pháp lý đối với những chủ thể vi phạm pháp luật là vì: *Thứ nhất*, các chủ thể pháp luật (trong trạng thái bình thường) luôn hoạt động có lý trí và có tự do ý chí, nghĩa là họ có khả năng nhận thức, điều khiển được hành vi của mình và có đủ điều kiện để tự lựa chọn cho mình những cách xử sự khác nhau trong một hoàn cảnh điều kiện nhất định. *Thứ hai*, trong quy phạm pháp luật nhà nước đã đưa ra trước những cách xử sự có tính khuôn mẫu mà các chủ thể có thể lựa chọn cho mình một cách xử sự phù hợp từ những cách xử sự mà trong quy phạm pháp luật đã nêu ra. Nếu chủ thể không thực hiện đúng những quy định của nhà nước, vi phạm pháp luật thì chủ thể phải chịu trách nhiệm về việc làm của mình và phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý.

2. Căn cứ để truy cứu trách nhiệm pháp lý

Muốn xác định cũng như áp dụng trách nhiệm pháp lý cho bất cứ chủ thể vi phạm pháp luật nào, đòi hỏi chúng ta phải xác định được những căn cứ, dựa trên cơ sở những căn cứ đó mới truy cứu trách nhiệm pháp lý, buộc chủ thể có nghĩa vụ phải gánh chịu những biện pháp cưỡng chế nhất định.

a) Vi phạm pháp luật là cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý

Để truy cứu trách nhiệm pháp lý cần phải xác định được cấu

thành của vi phạm pháp luật và thời hiệu truy cứu đối với trường hợp cụ thể đó. Để xác định có vi phạm pháp luật xảy ra hay không, thì cần phải xác định được những yếu tố cấu thành của vi phạm pháp luật đó (bao gồm: chủ thể, khách thể, mặt chủ quan, mặt khách quan) để khẳng định đó là loại vi phạm pháp luật trong lĩnh vực nào, từ đó mới xác định được loại trách nhiệm pháp lý cần áp dụng.

Tiếp theo là cần phải đánh giá mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật đó thông qua việc xác định sự thiệt hại của xã hội về vật chất, về tinh thần và những thiệt hại khác nếu có do hành vi đó gây ra. Trong một số trường hợp, mức độ nguy hiểm của hành vi còn là căn cứ để xác định loại trách nhiệm pháp lý cần truy cứu. Chẳng hạn, căn cứ vào mức độ thương tích của người bị hại mà quyết định truy cứu trách nhiệm hình sự hay trách nhiệm hành chính, cần làm rõ mối quan hệ nhân quả giữa hành vi với hậu quả, tuyệt đối không được suy diễn về hậu quả, nghĩa là phải xác định một cách chắc chắn rằng sự thiệt hại của xã hội là do chính hành vi trái pháp luật đó trực tiếp gây ra. Không thể bắt chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại mà hành vi trái pháp luật của họ không trực tiếp gây ra (giữa hành vi trái pháp luật của họ và sự thiệt hại cho xã hội không có mối quan hệ nhân quả).

Bên cạnh đó, để cải tạo, giáo dục chủ thể vi phạm pháp luật có hiệu quả, khi truy cứu trách nhiệm pháp lý cần phải xác định thời gian, địa điểm và cách thức mà chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Khi đã xác định được những yếu tố đó, thì việc lựa chọn biện pháp cưỡng chế mới chính xác, phù hợp với mục đích cần truy cứu trách nhiệm pháp lý và đạt được hiệu quả cao trong việc cải tạo, giáo dục chủ thể vi phạm pháp luật. Việc xác định lỗi, động cơ và mục đích vi phạm trong nhiều trường hợp khi truy cứu

trách nhiệm pháp lý là rất cần thiết, nó cho phép lựa chọn biện pháp xử lý phù hợp.

Ngoài việc xác định các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật, còn phải xem xét thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với trường hợp vi phạm cụ thể đó và những trường hợp được miễn trách nhiệm pháp lý ường quá trình tiến hành truy cứu trách nhiệm pháp lý.

b) Thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý là thời hạn do pháp luật quy định mà khi thời hạn đó kết thúc thì chủ thể vi phạm pháp luật sẽ không bị truy cứu trách nhiệm pháp lý nữa. Thời hạn là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác. Khoảng thời gian đó có thể tính bằng giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện nào đó. *Ví dụ:* thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý hành chính thông thường là một năm kể từ thời điểm xảy ra hành vi, trong trường hợp đặc biệt, hành vi xảy ra trong một số lĩnh vực phức tạp, cần nhiều thời gian xác minh thì tối đa là không quá hai năm.

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý được tính từ thời điểm hành vi vi phạm pháp luật được thực hiện. Đối với các loại vi phạm pháp luật khác nhau thì thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý cũng được quy định khác nhau, trong đó có cả những vi phạm pháp luật không áp dụng thời hiệu. Pháp luật của nhiều nước không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với một số loại vi phạm pháp luật đặc biệt nguy hiểm, gây thiệt hại lớn cho xã hội. *Ví dụ:* Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 quy định không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một số tội xâm phạm an ninh quốc gia; các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.

Pháp luật quy định, có thể miễn hoặc tạm hoãn áp dụng trách nhiệm pháp lý cho một số chủ thể trong những trường hợp nhất định. Chẳng hạn: đối với người phụ nữ có thai, đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi, người già yếu... trách nhiệm pháp lý sẽ chấm dứt khi xảy ra sự kiện pháp lý thích ứng như: có quyết định ân xá, đặc xá; thời hạn chấp hành hình phạt đã kết thúc; đã nộp phạt xong...

3. Phân loại trách nhiệm pháp lý

Hiện tượng vi phạm pháp luật trong đời sống xã hội rất phong phú, đa dạng, có nhiều loại vi phạm pháp luật khác nhau. Do đó, việc áp dụng trách nhiệm pháp lý đối với các loại vi phạm pháp luật cũng bao gồm nhiều loại khác nhau. Thông thường, có bốn loại trách nhiệm pháp lý sau đây:

a) Trách nhiệm pháp lý hình sự

Trách nhiệm pháp lý hình sự là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất do tòa án áp dụng đối với những người đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật Hình sự (hành vi phạm tội). Trách nhiệm pháp lý hình sự chỉ áp dụng đối với chủ thể là cá nhân khi họ phạm tội (theo nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự). Người phạm tội bị nhà nước áp dụng những biện pháp cưỡng chế được quy định trong bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật Hình sự (hay còn được gọi là hình phạt, được quy định cụ thể trong Bộ luật Hình sự). Theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Hình sự năm 1999, hệ thống hình phạt gồm có nhiều loại, trong đó các hình phạt chính là: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình. Ngoài ra còn có các hình phạt bổ sung như: cấm hành nghề, cấm đảm nhiệm chức vụ, tịch thu tài sản, phạt tiền...

b) Trách nhiệm pháp lý hành chính

Trách nhiệm pháp lý hành chính là loại trách nhiệm pháp lý

do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền áp dụng đối với chủ thể đã vi phạm pháp luật hành chính. Phạm vi áp dụng trách nhiệm hành chính rộng hơn so với trách nhiệm hình sự, nhưng tính chất của chế tài hành chính ít nghiêm khắc hơn so với trách nhiệm hình sự. Chế tài hành chính thể hiện ở những biện pháp như: cảnh cáo, phạt tiền, tịch thu giấy phép, công cụ, phương tiện vi phạm, buộc tháo dỡ, khôi phục lại tình trạng ban đầu...

c) Trách nhiệm pháp lý dân sự

Trách nhiệm pháp lý dân sự là loại trách nhiệm pháp lý do tòa án áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật dân sự. Chế tài trách nhiệm dân sự chủ yếu là về tài sản như: bồi thường thiệt hại về tài sản, nhằm khôi phục lại quyền lợi ban đầu cho chủ thể đã bị xâm phạm, cải chính công khai...

d) Trách nhiệm kỷ luật

Trách nhiệm kỷ luật là loại trách nhiệm pháp lý do thù trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, trường học, bệnh viện., áp dụng đối với cán bộ, viên chức, nhân viên, học sinh, sinh viên, người lao động... đã vi phạm vào nội quy, quy chế, kỷ luật của cơ quan, tổ chức đó. Ngoài trách nhiệm kỷ luật, người vi phạm nếu gây thiệt hại về tài sản của cơ quan, tổ chức còn có thể bị áp dụng trách nhiệm vật chất.

Trách nhiệm vật chất là loại trách nhiệm pháp lý do các cơ quan, tổ chức, đơn vị... áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó trong trường hợp họ gây thiệt hại về tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị...

Qua việc phân loại trách nhiệm pháp lý nêu trên, cần lưu ý là có thể đồng thời áp dụng nhiều loại trách nhiệm pháp lý đối với một chủ thể vi phạm pháp luật, bởi vì hành vi vi phạm pháp luật của chủ thể đó đã vi phạm vào nhiều quy định khác nhau. Tuy nhiên, nguyên tắc là không thể áp dụng đồng thời trách nhiệm pháp

lý hình sự và trách nhiệm pháp lý hành chính cho một hành vi vi phạm pháp luật, vấn đề này, sẽ được giải thích cụ thể hơn trong phần tìm hiểu về các ngành luật.

Chương VI

PHÁP CHẾ xã HỘI CHỦ NGHĨA NHÒ NUỐC PHÁP QUYỀN

I. PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa

Nhà nước nào cũng ban hành pháp luật và sử dụng pháp luật làm công cụ chủ yếu để quản lý các lĩnh vực trong đời sống xã hội. Do đó, việc xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật là vấn đề quan trọng, là hoạt động được quan tâm thường xuyên và lâu dài của nhà nước. Tuy nhiên, điều quan trọng hơn là làm thế nào để hệ thống pháp luật đó được mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân trong xã hội tôn trọng, tự giác và nghiêm chỉnh thực hiện trong thực tế xã hội.

Pháp luật và pháp chế là hai hiện tượng khác nhau nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau. Pháp luật và pháp chế là hai khái niệm rất gần nhau, nhưng không đồng nhất với nhau. Pháp chế không phải là pháp luật mà là một phạm trù thể hiện những yêu cầu và sự đòi hỏi đối với các chủ thể phải tôn trọng và triệt để thực hiện pháp luật Uong đời sống xã hội. Pháp luật chỉ có thể phát huy được hiệu lực điều chỉnh một cách có hiệu quả các quan hệ xã hội khi dựa trên cơ sở vững chắc của nền pháp chế; và ngược lại, pháp chế chỉ có thể được củng cố và tăng cường khi có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ, phù hợp với xã hội. Do đó, cùng với hoạt động xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhà nước phải đồng thời tạo ra một cơ chế để đưa pháp luật

đi vào đời sống, trở thành hoạt động thực tiễn của các chủ thể pháp luật.

Trong nhà nước XHCN, pháp luật là phương tiện phản ánh và thực hiện nền dân chủ xã hội. Đây là cơ sở khách quan cho việc xác lập và tăng cường pháp chế. Như vậy pháp chế chỉ có thể được xác lập trên một nền dân chủ thực sự. Từ đó chúng ta có thể đưa ra khái niệm về pháp chế XHCN như sau:

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một chế độ đặc biệt của đời sống chính trị - xã hội, trong đó tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để và chính xác.

2. Đặc điểm pháp chế XHCN

- Pháp chế XHCN là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước XHCN. Ở đây, pháp chế XHCN thể hiện ở chỗ, nó đòi hỏi việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước phải được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Mọi cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước đều phải tôn trọng và nghiêm chỉnh tuân theo quy định của pháp luật khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; mọi vi phạm pháp luật phải được xử lý nghiêm minh. Đó là cơ sở bảo đảm cho bộ máy nhà nước hoạt động đồng bộ, nhịp nhàng, có hiệu quả, phát huy hiệu lực của nhà nước và bảo đảm công bằng xã hội. Điều 12 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi bổ sung năm 2001) quy định: “*Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa*”

- Pháp chế XHCN là nguyên tắc hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng và là nguyên tắc xử sự của mọi công dân. Mỗi tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng đều có phương pháp, hình thức, nguyên tắc hoạt động

riêng của tổ chức mình, nhưng việc tổ chức và hoạt động của các tổ chức, đoàn thể đó đều phải tôn trọng và tuân theo nguyên tắc pháp chế XHCN. Bởi vì mỗi thành viên của tổ chức hay đoàn thể đó trước hết là một công dân, cho nên họ luôn chịu sự tác động của nhà nước; mặt khác các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng đều được hình thành và hoạt động trong phạm vi lãnh thổ của nhà nước, tham gia vào các quan hệ xã hội, trong đó có các quan hệ xã hội do nhà nước xác lập và bảo vệ. Ngay cả Đảng cộng sản với tư cách là đảng cầm quyền, có vai trò lãnh đạo nhà nước, lãnh đạo xã hội cũng phải “...*hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật*” như Điều 4 Hiến pháp 1992 đã quy định.

Trong nhà nước XHCN, công dân là những chủ nhân của xã hội, việc mọi công dân phải tôn trọng và tự giác thực hiện nghiêm chỉnh, triệt để những quy định của pháp luật là điều kiện bảo đảm công bằng xã hội, thực hiện nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, là điều kiện cho mỗi người được tự do tồn tại, phát triển. Vì vậy, việc đòi hỏi mọi công dân tôn trọng, tự giác tuân theo pháp luật là một yêu cầu cơ bản của pháp chế XHCN.

- Pháp chế XHCN có quan hệ mật thiết với chế độ dân chủ XHCN. Trong mối quan hệ này, dân chủ XHCN là cơ sở để củng cố nền pháp chế XHCN, đồng thời pháp chế XHCN là yếu tố không thể thiếu được để củng cố và mở rộng nền dân chủ XHCN, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động. Có thể khẳng định rằng một nền dân chủ XHCN thực sự không thể thiếu pháp chế XHCN, bởi vì chính pháp chế là nền tảng vững chắc nhất để duy trì và thực hiện những nguyên tắc của chế độ dân chủ XHCN, tạo ra tính tổ chức kỷ luật, thiết lập kỷ cương của xã hội, bảo đảm công bằng xã hội. Mối quan hệ trực tiếp giữa pháp chế và chế độ dân chủ XHCN được thể hiện ở sự tham gia của đông đảo quần chúng vào quản lý các công việc nhà nước và xã hội, vào việc

kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước. Đặc điểm này cũng nói lên nét khác biệt căn bản về bản chất của pháp chế XHCN so với pháp chế trong chế độ Tư sản.

- Pháp chế XHCN có mối quan hệ mật thiết với hệ thống pháp luật XHCN. Trong đó, hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, hoàn thiện sẽ là cơ sở cho việc thực hiện và tăng cường pháp chế. Ngược lại, nếu đã có hệ thống pháp luật tốt mà không có pháp chế thì những quy định của pháp luật cũng không thể hiện được ý nghĩa thực sự và sức mạnh của nó.

3. Những yêu cầu cơ bản của pháp chế XHCN

Để củng cố và tăng cường pháp chế XHCN, cần phải quán triệt những yêu cầu cơ bản, mang tính nguyên tắc của pháp chế là:

a) Tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và Luật

Đây là yêu cầu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật XHCN, tạo điều kiện cho hệ thống đó phát triển ngày càng hoàn thiện, làm cơ sở để thiết lập trật tự pháp luật, củng cố và tăng cường pháp chế XHCN. Hiến pháp và luật là những văn bản có giá trị pháp lý cao nhất do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành, thể hiện tập trung ý chí và lợi ích của nhân dân lao động trên các lĩnh vực đời sống xã hội. Vì vậy, trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phải dựa trên cơ sở những quy định của Hiến pháp và luật. Mọi quy định của các văn bản quy phạm pháp luật dưới luật đều phải phù hợp với Hiến pháp và luật, bảo đảm có một hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất. Tuy nhiên, Hiến pháp và luật với đặc điểm riêng của mình, trong nhiều trường hợp không thể quy định một cách chi tiết và cụ thể để áp dụng trong mọi tình huống. Vì vậy, chúng luôn đòi hỏi phải được cụ thể hóa bằng các văn bản

dưới luật. Trên thực tế, những văn bản dưới luật hết sức phong phú đa dạng, chiếm một số lượng lớn trong hệ thống pháp luật. Nếu không thực hiện tốt yêu cầu về tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và luật thì rất dễ dẫn đến tình trạng trùng lặp, chồng chéo hoặc mâu thuẫn trong các quy phạm pháp luật, làm phá vỡ tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

Để thực hiện tốt yêu cầu này cần phải chú ý cả hai mặt: *Thứ nhất*, phải chú trọng tới việc hoàn thiện Hiến pháp và xây dựng các văn bản luật để làm cơ sở cho sự phát triển và hoàn thiện của hệ thống pháp luật. *Thứ hai*, phải nhanh chóng cụ thể hóa những quy định của Hiến pháp và luật, trên cơ sở triệt để tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và luật.

b) Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế trên quy mô toàn quốc

Xuất phát từ bản chất và những đặc điểm đặc thù của nhà nước và pháp luật XHCN và nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, pháp chế XHCN đòi hỏi phải có tính thống nhất về nhận thức và tổ chức thực hiện pháp luật trên quy mô toàn quốc, không chấp nhận những đặc quyền và ngoại lệ vô nguyên tắc. Thực hiện tốt yêu cầu này là điều kiện quan trọng để thiết lập một trật tự kỷ cương, trong đó cơ quan cấp dưới phải phục tùng cơ quan cấp trên, lợi ích của địa phương phải phù hợp với lợi ích quốc gia, cá nhân có quyền tự do dân chủ nhưng phải tôn trọng quyền của những chủ thể khác. Bảo đảm nguyên tắc pháp chế thống nhất là điều kiện để xóa bỏ tư tưởng cục bộ, bản vị, địa phương chủ nghĩa, tự do vô chính phủ, *bảo đảm công bằng xã hội*.

Tuy nhiên, cũng không nên hiểu rằng tính thống nhất của pháp chế XHCN loại bỏ hoàn toàn sự cần thiết phải tính đến những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể, đặc thù ở từng nơi, từng vùng, từng địa phương... Trong quá trình xây dựng, tổ chức và

thực hiện pháp luật, cơ quan nhà nước có thể tìm kiếm những hình thức, biện pháp và đưa ra những quy định cụ thể để đưa pháp luật vào cuộc sống có hiệu quả, phù hợp với những vùng, những nơi có đặc điểm đặc thù mà vẫn đảm bảo được tính thống nhất của pháp chế.

c) Các cơ quan xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật phải hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả

Pháp luật là cơ sở để củng cố và tăng cường pháp chế, vì vậy đòi hỏi phải có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh và đồng bộ. Pháp luật được hình thành và phát triển theo nhu cầu khách quan, cần thiết phải điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nhưng pháp luật được xây dựng như thế nào là kết quả của quá trình hoạt động chủ quan của con người. Để có cơ sở vững chắc nhằm củng cố nền pháp chế cần phải chú ý đến những biện pháp để bảo đảm cho các cơ quan có trách nhiệm xây dựng pháp luật có đủ khả năng và điều kiện để hoàn thiện hệ thống pháp luật. Từ hoạt động của các cơ quan xây dựng pháp luật, mới có hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất làm tiền đề cho công tác pháp chế.

Tổ chức và thực hiện pháp luật là một mặt quan trọng của nền pháp chế. Kết quả của việc tổ chức và thực hiện pháp luật là một trong những tiêu chuẩn để xác định tính chất của nền pháp chế XHCN. Vì vậy, một trong những yêu cầu đặt ra là muốn củng cố và tăng cường pháp chế thì phải bảo đảm cho các cơ quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện pháp luật hoạt động có hiệu quả. Thông qua những hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật, mới làm cho các chủ thể pháp luật hiểu được pháp luật, có ý thức pháp luật và tự giác, nghiêm chỉnh tuân theo pháp luật, qua đó sẽ bảo đảm được nguyên tắc pháp chế.

Một trong những yêu cầu của pháp chế XHCN là phải có

những biện pháp nhanh chóng và hữu hiệu để xử lý nghiêm minh và kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật. Nhiệm vụ của các cơ quan bảo vệ pháp luật như: Viện kiểm sát, tòa án, Cảnh sát nhân dân... là rất quan trọng. Kết quả hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật sẽ có tác động trực tiếp tới việc củng cố và tăng cường pháp chế. Vì vậy, cần thiết phải chú trọng các biện pháp để bảo đảm cho các cơ quan bảo vệ pháp luật có thể hoạt động một cách độc lập, chủ động và có hiệu quả.

Ngoài nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, pháp chế còn là nhiệm vụ của các tổ chức xã hội và của toàn nhân dân, vì vậy yêu cầu này cũng đòi hỏi các tổ chức và mọi công dân phải có trách nhiệm tham gia đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật, bảo vệ pháp chế XHCN.

d) Không tách rời công tác pháp chế với văn hóa

Trình độ văn hóa nói chung và trình độ văn hóa pháp lý nói riêng của các công chức nhà nước, thành viên các tổ chức xã hội và công dân có ảnh hưởng rất lớn tới quá trình củng cố nền pháp chế. Trình độ văn hóa của công chúng càng cao thì pháp chế càng có điều kiện củng cố vững mạnh, bởi vì khi trình độ văn hóa của mọi người càng cao thì càng có ý thức tôn trọng và tuân thủ pháp luật. Có thể nói văn hóa là cơ sở quan trọng để thiết lập, củng cố nền pháp chế; đồng thời nền pháp chế vững mạnh sẽ thúc đẩy sự phát triển của văn hóa, nâng cao trình độ văn hóa của quần chúng nhân dân. Vì vậy, một yêu cầu đặt ra là phải chú trọng gắn công tác pháp chế với việc nâng cao trình độ văn hóa nói chung và văn hóa pháp lý nói riêng của mọi tầng lớp nhân dân.

4. Vấn đề tăng cường pháp chế XHCN

Tăng cường pháp chế là vấn đề được đặt ra trong tất cả các quốc gia, cho dù quốc gia đó có trình độ phát triển cao hay thấp.

Sự hiện diện của pháp luật trong xã hội cũng chưa đủ để duy trì được trật tự, kỷ cương trong xã hội. vấn đề quan trọng là phải có pháp chế mới tạo ra cơ chế bảo đảm cho những quy định của pháp luật phát huy hiệu lực và điều chỉnh có hiệu quả đối với các quan hệ xã hội.

Trong giai đoạn hiện nay, vấn đề củng cố và tăng cường pháp chế XHCN ở nước ta đang là vấn đề cần thiết để nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của mọi tầng lớp nhân dân. Do đó, vấn đề tăng cường pháp chế là đòi hỏi khách quan của đời sống xã hội. Để củng cố và tăng cường pháp chế XHCN phải áp dụng nhiều biện pháp đồng bộ, trong đó có các biện pháp cơ bản sau đây.

a) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế

Đây là biện pháp rất quan trọng, bao trùm, xuyên suốt trong quá trình củng cố và tăng cường pháp chế XHCN. Sự lãnh đạo toàn diện của Đảng Cộng sản có ý nghĩa quyết định đối với kết quả của công tác pháp chế. Trước hết, Đảng đề ra chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời đề ra chiến lược toàn diện về công tác pháp chế. Trong từng thời kỳ, Đảng đề ra phương hướng trong việc xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật, giáo dục ý thức pháp luật cho nhân dân, đào tạo bồi dưỡng cán bộ pháp lý, tổ chức phong trào quần chúng tham gia tích cực đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật. Đảng vạch ra những phương hướng chỉ đạo, kiểm tra, giám sát hoạt động của nhà nước trong công tác pháp chế. Trên cơ sở đường lối và những phương hướng mà Đảng đã đề ra, nhà nước sẽ đưa ra những biện pháp cụ thể, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh trong từng giai đoạn phát triển của xã hội để đẩy mạnh công tác pháp chế.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế còn thể hiện thông qua sự gương mẫu của các đảng viên, các tổ chức cơ sở Đảng trong việc tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật của nhà nước.

b) Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật XHCN

Pháp chế chỉ có thể được củng cố và tăng cường trên cơ sở của một hệ thống pháp luật ngày càng phát triển và hoàn thiện, kịp thời thể chế hóa các chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng, phản ánh đúng những đặc điểm của kinh tế - xã hội trong mỗi giai đoạn cụ thể. Đây là vấn đề thể hiện mối quan hệ giữa pháp luật với pháp chế và pháp luật là cơ sở để củng cố và tăng cường pháp chế. Muốn có hệ thống pháp luật tốt, phải đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Hoạt động này được thể hiện ở những biện pháp như: phải thường xuyên tiến hành việc hệ thống hóa các văn bản pháp luật, loại bỏ những quy định pháp luật trùng lặp, mâu thuẫn hay lạc hậu, bổ sung những quy định còn thiếu, sửa đổi những quy định chưa hợp lý, nâng cao kỹ thuật xây dựng pháp luật và từng bước minh bạch hóa hệ thống pháp luật.

Bên cạnh đó, cần phải chú trọng công tác nghiên cứu khoa học pháp lý, kỹ thuật xây dựng pháp luật phù hợp với mỗi giai đoạn cụ thể nhằm đảm bảo cho hệ thống các văn bản pháp luật mang tính khoa học và đạt trình độ kỹ thuật pháp lý cao, mở rộng các hình thức nhân dân tham gia vào việc xây dựng pháp luật... Xây dựng một hệ thống pháp luật ngày càng hoàn chỉnh, đồng bộ, phù hợp với tình hình của mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể là vấn đề khó khăn, phức tạp. Đặc biệt là đối với nước ta hiện nay, với những điều kiện kinh tế - xã hội trong thời kỳ quá độ, công nghiệp hóa,

hiện đại hóa còn nhiều biến động, chưa thuần nhất thì việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật càng phải được quan tâm nhiều hơn.

c) Tăng cường công tác tổ chức thực hiện pháp luật, nâng cao ý thức pháp luật cho mọi tầng lớp nhân dân

Tổ chức và thực hiện pháp luật có liên quan đến mọi chủ thể của pháp luật. Đây là khâu trung tâm, quan trọng của công tác tăng cường pháp chế XHCN. Nó đòi hỏi phải thực hiện và phối hợp nhiều biện pháp với nhau, trong đó có những biện pháp cơ bản là:

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học pháp lý, tăng cường công tác giải thích, hướng dẫn pháp luật để làm sáng tỏ nội dung và ý nghĩa của các quy định pháp luật làm cơ sở cho việc tuyên truyền và giáo dục pháp luật đạt kết quả.

- Cần đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục pháp luật nhằm làm cho nhân dân hiểu biết pháp luật, nâng cao ý thức pháp luật của mọi tầng lớp nhân dân.

- Chú trọng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ pháp lý có đủ năng lực, trình độ, phẩm chất chính trị để sắp xếp vào trong các cơ quan làm công tác pháp luật.

- Chú ường các tổ chức, kiện toàn các cơ quan làm công tác pháp luật và pháp chế, cần phải xác định rõ chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ, nguyên tắc hoạt động, cải tiến phương pháp làm việc, tạo điều kiện vật chất cần thiết bảo đảm cho hoạt động của các cơ quan này đạt hiệu quả cao.

- Thường xuyên tổng kết, rút kinh nghiệm kịp thời nhằm khắc phục những thiếu sót, tồn tại trong công tác tổ chức thực hiện pháp luật, đề ra những phương hướng và biện pháp tăng cường hiệu lực

công tác đó.

Các lĩnh vực hoạt động nói trên cần phải tiến hành đồng độ và kết hợp với công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh các vi phạm pháp luật.

d) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh, kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật

Đây là biện pháp nhằm bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Trước hết phải thường xuyên kiểm tra hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước, đặc biệt là hệ thống cơ quan làm công tác bảo vệ pháp luật. Những vi phạm pháp luật của các cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước phải được xử lý nghiêm minh theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, bất cứ ai, dù ở cương vị nào cũng phải sống và làm việc theo pháp luật.

Đồng thời, các cơ quan bảo vệ pháp luật phải có phương pháp hoạt động thích hợp, có hiệu quả để phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh, chính xác, đúng quy định của pháp luật đối với mọi vi phạm pháp luật xảy ra. Hoạt động này có ý nghĩa vừa trừng phạt, răn đe, giáo dục đối với chủ thể đã vi phạm pháp luật, đồng thời còn mang tính giáo dục, phòng ngừa chung đối với mọi người, qua đó nâng cao ý thức tôn trọng, tự giác tuân theo pháp luật, góp phần thực hiện được vấn đề tăng cường pháp chế XHCN.

II. NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN

1. Khái niệm về nhà nước pháp quyền

Nhà nước pháp quyền không phải là một kiểu nhà nước riêng gắn liền với một giai cấp, như nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản, hay nhà nước xã hội chủ nghĩa, mà là một hình thức tổ chức

nhà nước, một trình độ phát triển của nhà nước về phương diện tổ chức - thiết kế hoạt động, trong đó có sự phân công và tổ chức quyền lực để bảo đảm Hiến pháp và pháp luật giữ địa vị tối cao.

Trên thế giới ngày nay, xuất phát từ những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, lịch sử và truyền thống dân tộc của mỗi quốc gia, cho nên không thể có một mô hình kiểu mẫu, tối ưu hoặc duy nhất về nhà nước pháp quyền để cho các dân tộc đều phải tuân theo.

Ở nhà nước ta, tư tưởng nhà nước pháp quyền XHCN mà Đảng ta khẳng định trong quá trình đổi mới có cơ sở từ tư tưởng dân chủ và xây dựng nhà nước pháp quyền trong lịch sử, đặc biệt là nền dân chủ tư sản. Tư tưởng về nhà nước pháp quyền đối lập với độc đoán, độc tài của nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến. Giai cấp tư sản trong quá trình đấu tranh giành chính quyền từ tay giai cấp phong kiến đã xây dựng nên

nền dân chủ tư sản và nhà nước pháp quyền tư sản. Đây là một bước tiến của lịch sử dân chủ và pháp quyền.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người sáng lập nhà nước Cộng hòa dân chủ Việt Nam, trong quá trình trực tiếp chỉ đạo xây dựng bộ máy nhà nước và hệ thống pháp luật của nhà nước Việt Nam mới, tư tưởng của Bác về xây dựng nhà nước dân chủ trong đó pháp quyền được thể hiện rất sớm, ngay từ đầu những năm 20 của thế kỷ XX, Người đã coi trọng vai trò của pháp quyền.

2. Đặc trưng cơ bản của nhà nước pháp quyền XHCN

- Nhà nước pháp quyền là nhà nước trong đó pháp luật, mà đặc biệt là Hiến pháp và luật giữ địa vị tối cao. Vì vậy, pháp luật phải có chất lượng tốt, thể hiện đúng đắn ý chí, nguyện vọng của nhân dân, phù hợp với hiện thực khách quan, thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ của xã hội. Các cơ quan nhà nước cùng với công chức trong các cơ quan nhà nước và mọi người trong xã hội tôn trọng và nghiêm chỉnh thực hiện pháp luật.

- Trong nhà nước pháp quyền, giá trị con người là giá trị cao quý, là mục tiêu cao nhất, do đó nhà nước phải thực hiện và bảo vệ các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của công dân, bảo đảm cho công dân sự an toàn về mặt pháp lý, được hưởng các quyền tự do cơ bản và bảo vệ cho họ khi các quyền tự do cơ bản đó bị vi phạm. Pháp luật chỉ cấm những gì có hại cho xã hội, công dân được tự do làm những gì mà pháp luật không cấm.

- Nhà nước và nhân dân bảo đảm trách nhiệm lẫn nhau, có quan hệ mật thiết và ràng buộc lẫn nhau về quyền và nghĩa vụ do pháp luật điều chỉnh. Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm đầy đủ quyền của công dân; ngược lại công dân phải

thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước. Nhà nước chịu trách nhiệm trước công dân về những hoạt động của mình và công dân chịu trách nhiệm trước nhà nước về những hành vi vi phạm pháp luật của mình.

- Quyền lực nhà nước được tổ chức theo hình thức thích hợp và có cơ chế trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện ba quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp nhằm hạn chế sự lạm quyền, lộng quyền mà xâm hại tới quyền và lợi ích hợp pháp của công dân từ phía nhà nước.

- Quyền lực nhà nước là thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước vừa thông qua các cơ quan nhà nước do mình trực tiếp bầu ra, vừa tự mình sử dụng quyền lực một cách trực tiếp bằng các hoạt động kiểm tra, giám sát và các hình thức dân chủ trực tiếp khác đối với các cơ quan nhà nước trong việc sử dụng quyền lực mà nhân dân đã ủy thác cho họ.

3. Những đặc trưng cơ bản của nhà nước pháp quyền

XHCN ở nước ta

Từ thực tiễn nhận thức và xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN, có thể rút ra những đặc trưng cơ bản của nhà nước pháp quyền XHCN ở nước ta hiện nay như sau:

- Đó là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân.

- Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

- Nhà nước tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật và bảo đảm cho Hiến pháp và các đạo luật giữ vị trí tối thượng trong quá trình điều chỉnh các quan hệ trong các lĩnh vực

của đời sống xã hội.

- Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; nâng cao trách nhiệm pháp lý giữa nhà nước và công dân; thực hiện dân chủ, đồng thời tăng cường kỷ cương, kỷ luật.

- Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam do Đảng Cộng sản lãnh đạo, đồng thời bảo đảm sự giám sát của nhân dân và sự phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức xã hội và mọi tầng lớp nhân dân.

Chương VII

CÁC NGÀNH LUẬT cơ BẢN TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Khi xây dựng hệ thống pháp luật trong một quốc gia, việc xác định các ngành luật và ranh giới giữa các ngành luật là một vấn đề phức tạp nhưng có ý nghĩa quan trọng, thiết thực. Đây là vấn đề liên quan đến việc xác định những quan hệ xã hội nào thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật nào và còn liên quan đến việc xác định trách nhiệm pháp lý trong từng lĩnh vực pháp luật khi có vi phạm pháp luật xảy ra.

I. KHÁI QUÁT VỀ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

1. Khái niệm hệ thống pháp luật

Hệ thống pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối quan hệ nội tại, thống nhất với nhau được phân định thành các ngành luật và các chế định pháp luật, thể hiện ra bên ngoài bằng các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục luật định.

Nội dung của hệ thống pháp luật gồm hai yếu tố: cấu trúc bên

trong và hình thức bên ngoài của pháp luật.

- *Cấu trúc bên trong của pháp luật*: gồm tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau tạo nên nội dung của hệ thống pháp luật, được phân chia thành các cấp độ từ hẹp đến rộng, đó là: quy phạm pháp luật, chế định pháp luật và ngành luật.

+ Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung cho mọi người và được nhà nước bảo đảm thực hiện trong các trường hợp cụ thể, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị do nhà nước ban hành. Đây là phần tử nhỏ nhất trong hệ thống pháp luật nhưng cũng chính bộ phận này hình thành nên hệ thống pháp luật (chúng ta sẽ tìm hiểu kỹ hơn ở phần các ngành luật cụ thể).

+ Chế định pháp luật là một nhóm quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội cùng loại, có tính chất nội tại trong một ngành luật.

+ Ngành luật là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh một loại quan hệ xã hội có cùng tính chất thuộc một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội với những phương pháp điều chỉnh riêng.

Như vậy, xét về mặt cấu trúc: tập hợp nhiều quy phạm pháp luật sẽ tạo thành một chế định pháp luật, nhiều chế định pháp luật tạo thành một ngành luật và tập hợp các ngành luật sẽ tạo nên một hệ thống pháp luật.

- *Hình thức bên ngoài của pháp luật (hay còn gọi là nguồn của pháp luật)*: là những dạng tồn tại bên ngoài của pháp luật do nhà nước thừa nhận hoặc ban hành thể hiện ý chí của giai cấp thống trị. Về nguồn của pháp luật có ba loại (đã được giới thiệu ở các phần trước) gồm: tập quán pháp; tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật.

2. Các căn cứ để phân định các ngành luật

Ngành luật là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh một

loại quan hệ xã hội cùng tính chất thuộc một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội với những phương pháp điều chỉnh riêng.

Ngành luật là một bộ phận của hệ thống pháp luật. Để phân biệt ngành luật này với ngành luật khác thường dựa vào hai căn cứ là đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh.

* *Đối tượng điều chỉnh:* là những quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh *có chung tính chất, phát sinh* trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

* *Phương pháp điều chỉnh:* là cách thức mà nhà nước sử dụng (thông qua các quy phạm pháp luật) để tác động lên cách xử sự của các chủ thể tham gia vào một quan hệ xã hội nhất định. Phương pháp điều chỉnh là yếu tố có tính chất hỗ trợ làm tăng hiệu quả điều chỉnh của pháp luật trong đời sống xã hội.

Có nhiều quan hệ xã hội không phải là đối tượng của một ngành luật mà là đối tượng điều chỉnh của hai hay nhiều ngành luật khác nhưng phương pháp điều chỉnh là khác nhau.

Nghiên cứu về các ngành luật trong hệ thống pháp luật, chúng ta cần lưu ý/ việc phân chia thành các ngành luật trong hệ thống pháp luật cũng chỉ mang tính chất tương đối. Dựa vào tiêu chí để xác định một ngành luật (đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh) và căn cứ vào thực tiễn xây dựng pháp luật, chúng tôi sẽ trình bày khái quát về một số ngành luật trong hệ thống pháp luật, nhằm giúp sinh viên có kiến thức cơ bản, khái quát về những quy định trong một số ngành luật ở nước ta hiện nay.

II. LUẬT HIẾN PHÁP

1. Khái quát chung về luật Hiến pháp

a) Khái niệm ngành luật Hiến pháp

Về mặt *thuật ngữ*, “Hiến pháp” có thể được hiểu theo những góc độ khác nhau.

- Xét theo góc độ về hệ thống pháp luật thì Hiến pháp có vị trí là

một ngành luật độc lập, là ngành luật cơ bản giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

- Xét theo góc độ về hệ thống các khoa học pháp lý thì Hiến pháp có vị trí là một khoa học pháp lý chuyên ngành.

Trong phần này, chúng ta sẽ nghiên cứu ở góc độ thứ nhất: Hiến pháp là một ngành luật độc lập, cơ bản và chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Khái niệm Hiến pháp: *Hiến pháp là một ngành luật độc lập, cơ bản, chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ cơ bản nhất, quan trọng nhất liên quan và chi phối đến toàn bộ mọi mặt đời sống xã hội của một quốc gia.*

b) Đối tượng, phương pháp điều chỉnh của Hiến pháp

- Đối tượng điều chỉnh của luật Hiến pháp: là những quan hệ xã hội cơ bản nhất, quan trọng nhất gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ, địa vị pháp lý của công dân, của tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Đây là những vấn đề quan trọng liên quan và chi phối đến mọi lĩnh vực đời sống xã hội của một quốc gia.

Nếu so sánh đối tượng nghiên cứu của ngành luật Hiến pháp với những ngành luật khác, chúng ta sẽ thấy: nếu như đối tượng điều chỉnh của một ngành luật khác thường chỉ bao gồm những quan hệ xã hội trong một lĩnh vực nhất định, thì đối tượng điều chỉnh của Hiến pháp bao gồm nhiều loại quan hệ xã hội khác nhau trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội.

Xuất phát từ đối tượng điều chỉnh mà ngành luật Hiến pháp có một vị trí đặc biệt, giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống pháp luật. Những chế định của ngành luật Hiến pháp là cơ sở pháp lý để từ đó hình thành các ngành luật khác. Tất cả các quy định trong các ngành luật khác đều bắt nguồn và trên cơ sở quy định của ngành luật Hiến

pháp và để nhằm cụ thể hoá những quy định của Hiến pháp.

- *Phương pháp điều chỉnh của luật Hiến pháp:*

Dựa trên cơ sở đối tượng điều chỉnh như đã nêu trên, phương pháp điều chỉnh của ngành luật Hiến pháp cũng có điểm khác biệt. Ngoài những phương pháp chung như các ngành luật khác, còn có phương pháp điều chỉnh đặc thù, đó là phương pháp áp đặt và phương pháp định nghĩa. Bằng những phương pháp này, luật Hiến pháp đã quy định về địa vị pháp lý và nhiệm vụ, quyền hạn cũng như mối quan hệ của các cơ quan, tổ chức, mọi công dân trong xã hội và xác định những nguyên tắc chung nhằm bảo đảm tính thống nhất cho cả hệ thống pháp luật.

c) Nguồn của luật Hiến pháp

Nguồn của luật Hiến pháp bao gồm những văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, chứa đựng những quy phạm pháp luật thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật Hiến pháp. Cụ thể là:

- Hiến pháp là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất trong toàn bộ hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước ta.

- Các văn bản luật khác của Quốc hội ban hành như: Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân, một số nghị quyết của Quốc hội có chứa đựng những quy phạm pháp luật của ngành luật Hiến pháp...

2. Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp 1992 (được sửa đổi, bổ sung năm 2001).

Hiến pháp năm 1992 gồm lời nói đầu, 147 điều và chia thành 12 chương.

• *Chương I: Chế độ chính trị* (quy định từ Điều 1 đến Điều 14).

Chế độ chính trị quy định tại chương I của Hiến pháp 1992 là

một chế định pháp lý cơ bản, gồm tổng thể các quy định đối với mọi hoạt động của nhà nước và xã hội, là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Do đó, những quy định và nguyên tắc cơ bản trong chương này là cơ sở, nền tảng chính trị cho các chương sau của Hiến pháp. Nội dung gồm các vấn đề sau:

- Quy định về bản chất và mục đích của nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (Điều 2, Điều 3). Quy định về hệ thống chính trị của nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam bao gồm các tổ chức: Đảng Cộng sản Việt Nam, nhà nước và các đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội (Công đoàn, Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ và các tổ chức chính trị - xã hội khác) tồn tại và hoạt động trong khuôn khổ quy định của pháp luật.

- Quy định về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước (Điều 6). Quy định về vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam (Điều 4) nhằm thể chế hoá vai trò lãnh đạo của Đảng, ghi nhận sự lãnh đạo của Đảng cộng sản là yếu tố hàng đầu bảo đảm cho sự thắng lợi trong công cuộc đổi mới và xây dựng thành công CNXH ở nước ta. Quy định về chính sách đoàn kết dân tộc (Điều 5, Điều 9) và đường lối đối ngoại của nhà nước ta (Điều 14).

- *Chương II: Chế độ kinh tế* (quy định từ Điều 15 đến Điều 19).

Chương này quy định về mục đích và định hướng phát triển nền kinh tế ở nước ta. Quy định về các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Điều 15, Điều 16).

- *Chương III: Văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ* (quy định từ Điều 30 đến Điều 43).

Chương này quy định về đường lối bảo tồn và phát triển nền văn hóa Việt Nam. Xác định vấn đề giáo dục, đào tạo và khoa học - công

nghệ là quốc sách hàng đầu.

- *Chương IV: Bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa* (quy định từ Điều 44 đến Điều 48).

Chương này xác định đường lối quốc phòng toàn dân. Tại Điều 47 quy định về nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại...

- *Chương V: Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân* (quy định từ Điều 49 đến Điều 82). Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân luôn là một chế định cơ bản, bao giờ cũng giữ một vị trí quan trọng trong Hiến pháp và được quan tâm một cách thích đáng.

Các quyền và nghĩa vụ của công dân ghi nhận trong Hiến pháp được gọi là các quyền và nghĩa vụ cơ bản, bởi vì trước hết nó xác định những mối quan hệ cơ bản nhất giữa nhà nước và công dân. Thứ hai, những quyền và nghĩa vụ ấy được quy định trong Hiến pháp là cơ sở để xác định địa vị pháp lý của công dân và cũng là để xác định các quyền và nghĩa vụ khác của công dân trong các ngành luật cụ thể.

Những quyền và nghĩa vụ của công dân ghi nhận trong Hiến pháp thể hiện trình độ, mức sống, nền văn minh, dân chủ của một nhà nước. Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được chia thành các loại như:

- *Các quyền, nghĩa vụ về kinh tế - xã hội* (Điều 55, 56, 57, 58, 66, 78, 80...). Các quyền và nghĩa vụ cơ bản trong lĩnh vực này được xem là nền tảng, có ý nghĩa quyết định trong toàn bộ các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Chẳng hạn Hiến pháp quy định về quyền lao động của công dân đến mức độ nào, thì điều đó sẽ được coi là tiêu chuẩn đánh giá về sự tiến bộ của xã hội. Tại Điều 57 và Điều 58 đã quy định về bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp của công dân cùng với quyền được tự do kinh doanh. Đồng thời, Hiến pháp quy định công dân có

nghĩa vụ đóng thuế và lao động công ích (Điều 80). Tại Điều 63 và Điều 64 đã ghi nhận quyền bình đẳng nam, nữ; đồng thời bảo hộ hôn nhân và gia đình, không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con trong gia đình. Những quy định tại Điều 61, 66, 67 vừa thể hiện các quyền về xã hội của công dân, vừa thể hiện chính sách xã hội nhân đạo của nhà nước ta.

- *Các quyền, nghĩa vụ cơ bản về chính trị* (Điều 53, 54, 74, 76, 77, 79...).

Các quyền và nghĩa vụ này thể hiện mức độ tham gia của công dân vào hoạt động quản lý nhà nước, như: quyền bầu cử, quyền ứng cử, quyền biểu quyết khi nhà nước trưng cầu dân ý, quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, quyền khiếu nại, tố cáo...

- *Các quyền, nghĩa vụ cơ bản về văn hoá, giáo dục* (Điều 59, 60, 65, 66...).

Tiêu chuẩn để đánh giá nền văn minh của một quốc gia chính là trình độ học vấn, trình độ văn hoá của công dân trong quốc gia đó, vì vậy Hiến pháp quy định học tập vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của công dân. Giáo dục ở bậc tiểu học là bắt buộc. Trẻ em được gia đình, nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc, giáo dục. Thanh niên được gia đình, nhà nước và xã hội tạo điều kiện phát triển toàn diện.

- *Các quyền, nghĩa vụ cơ bản trong lĩnh vực tự do dân chủ, tự do cá nhân* (Điều 9, 68, 69, 70, 71, 72, 73...). Đây là những quyền, nghĩa vụ quan trọng nhằm bảo đảm cho công dân có những điều kiện cần thiết để tham gia vào các hoạt động của nhà nước và xã hội. Cụ thể như: công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do lập hội, hội họp, tự do tín ngưỡng, có quyền được thông tin...

• *Các chương còn lại*: Quy định về những vấn đề như: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, cơ quan chính quyền nhà nước ở địa phương, tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân...

m. LUẬT DÂN SỰ

1. Khái quát chung về Luật dân sự

a) Khái niệm Luật Dân sự

Luật Dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản mang tính chất hàng hoá - tiền tệ và các quan hệ nhân thân trên cơ sở bình đẳng, độc lập của các chủ thể tham gia vào các quan hệ đó.

b) Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự

• Đối tượng điều chỉnh của ngành Luật Dân sự

Gồm có hai nhóm quan hệ xã hội:

- *Quan hệ về tài sản*: là quan hệ giữa người với người thông qua một tài sản; tài sản được biểu hiện dưới các dạng khác nhau như: vật có thực, tiền, giấy tờ trị giá được bằng tiền và các quyền tài sản.

Quan hệ tài sản do Luật Dân sự điều chỉnh mang tính chất hàng hóa tiền tệ, sự đền bù ngang giá trong trao đổi là biểu hiện của quan hệ hàng hóa - tiền tệ, là đặc trưng của quan hệ dân sự. Mặc dù vậy không phải tất cả các quan hệ tài sản do Luật Dân sự điều chỉnh đều mang tính chất đền bù ngang giá, như: quan hệ tặng cho tài sản, thừa kế tài sản... Sở dĩ như vậy vì những loại quan hệ này còn chịu sự chi phối của yếu tố tình cảm, quan hệ huyết thống và đây không phải là những loại quan hệ mang tính chất đặc trưng của các giao dịch dân sự.

- *Quan hệ nhân thân*: là quan hệ liên quan đến các giá trị tinh thần của con người. Các quyền nhân thân của con người là quyền dân sự gắn liền với một chủ thể không thể chuyển giao cho người khác. Luật Dân sự điều chỉnh các quan hệ nhân thân bằng cách xác định những giá trị nhân thân nào được coi là quyền nhân thân, đồng thời quy định các biện pháp thực hiện, bảo vệ các quyền nhân thân. Quan

hệ nhân thân mà Luật Dân sự điều chỉnh được chia thành hai loại:

+ Quan hệ nhân thân không liên quan đến tài sản như: họ tên, danh dự, uy tín, nhân phẩm của cá nhân... Đây là những quyền nhân thân không thể dịch chuyển cho các chủ thể khác và không xác định được bằng tiền, không thể mang ra trao đổi ngang giá.

+ Quan hệ nhân thân có liên quan đến tài sản như: quyền sở hữu trí tuệ, gồm: quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp (như các phát minh, sáng chế..). Đây là các quan hệ nhân thân gắn với lợi ích vật chất, là những giá trị nhân thân khi được xác lập sẽ làm phát sinh các quyền về tài sản. Quyền nhân thân là tiền đề làm phát sinh các quyền tài sản.

• *Phương pháp điều chỉnh của ngành Luật Dân sự*

Cơ chế điều chỉnh các quan hệ xã hội bao gồm hệ thống các biện pháp, cách thức tác động vào hành vi của các chủ thể, định hướng cách xử sự của các chủ thể khi tham gia vào quan hệ đó. (C. Mác đã viết: *Ngoài hành vi của mình ra tôi hoàn toàn không tồn tại đối với pháp luật, hoàn toàn không phải là đối tượng của nó*). Pháp luật không tạo ra các quan hệ xã hội mà chỉ định hướng cho các quan hệ xã hội xảy ra theo ý chí của nhà nước. Các phương pháp điều chỉnh được thể hiện ở những phương pháp như:

- Các chủ thể tham gia các quan hệ dân sự độc lập, bình đẳng với nhau về địa vị pháp lý, độc lập về tổ chức và tài sản. Độc lập về tổ chức và tài sản là tiền đề tạo ra sự bình đẳng trong các quan hệ mà các chủ thể tham gia. Bởi vì đa số các quan hệ tài sản mà Luật Dân sự điều chỉnh mang tính chất hàng hóa - tiền tệ và đền bù ngang giá.

- Tôn trọng quyền tự định đoạt của các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ dân sự. Tham gia vào các quan hệ thì mỗi chủ thể đều có mục đích và động cơ nhất định, do đó họ được tùy ý lựa chọn đối tượng để tham gia, tùy ý lựa chọn về nội dung, cách

thức, phương pháp thực hiện quyền, nghĩa vụ và còn có thể tự đặt ra các biện pháp để bảo đảm cho các thỏa thuận của các bên chủ thể được thực hiện. Tuy nhiên, những cách thức mà các chủ thể lựa chọn đều phải trong giới hạn mà pháp luật cho phép.

- Các bên phải tự gánh chịu trách nhiệm với nhau, người vi phạm phải chịu trách nhiệm (chủ yếu là về tài sản) đối với bên có quyền lợi bị xâm hại.

2. Một số nội dung cơ bản của Bộ luật Dân sự năm 2005

Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2005 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2006).

a) Chế định quyền sở hữu

Quyền sở hữu là chế định trung tâm của Luật Dân sự, là tổng hợp các quyền năng của chủ sở hữu đối với tài sản theo quy định của pháp luật. Quyền sở hữu là một quan hệ pháp luật dân sự, bao gồm ba thành phần là: chủ thể, khách thể và nội dung.

- *Chủ thể của quyền sở hữu*: còn gọi là chủ sở hữu, bao gồm: cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác (hộ gia đình, tổ hợp tác...) có đủ ba quyền năng pháp lý là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản. Một số chủ thể khác (không phải là chủ sở hữu) cũng có thể có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản trong một số trường hợp nhất định theo quy định của pháp luật.

- *Khách thể của quyền sở hữu*

Là tài sản, bao gồm:

- Vật có thực: chính là đối tượng của thế giới vật chất như: động vật, thực vật, vật với ý nghĩa vật lý ở mọi trạng thái (rắn, lỏng, khí) có thể đáp ứng được nhu cầu nào đó của con người. Như vậy, vật có thực với tính cách là tài sản phải nằm trong sự chiếm hữu, kiểm soát của con người và có thể xác định được giá trị thì mới trở thành đối tượng của giao lưu dân sự. Cùng với sự phát triển của khoa học - công nghệ, khái niệm vật trong khoa học pháp lý cũng được mở rộng.

Ví dụ: phần mềm trong máy tính hoặc chất thải nếu được sử dụng làm nguyên liệu tái chế sẽ được coi là vật, nhưng bình thường thì không được coi là vật. Ngày nay, pháp luật còn xác định được cả những vật sẽ hình thành trong tương lai.

- Tiền: các loại tiền tệ của các quốc gia đưa vào lưu thông trong xã hội.

- Giấy tờ trị giá được bằng tiền: ngân phiếu, trái phiếu, cổ phiếu, thương phiếu...

- Các quyền tài sản: là các quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao lưu dân sự như: quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, quyền đòi nợ...

- *Nội dung của quyền sở hữu*

Nội dung của quyền sở hữu là tổng hợp các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia vào quan hệ sở hữu. Quyền chủ thể của là cách xử sự mà chủ thể được phép tiến hành trong quan hệ sở hữu tài sản bao gồm: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản. Nghĩa vụ pháp lý là cách xử sự bắt buộc của chủ thể để thỏa mãn quyền lợi của các chủ thể khác và lợi ích chung của xã hội. Các xử sự này cũng rất đa dạng tùy theo từng quan hệ sở hữu cụ thể.

- *Quyền chiếm hữu*: là quyền năng của chủ sở hữu tự mình nắm giữ, quản lý tài sản thuộc sở hữu của mình. Đó là quyền kiểm soát, làm chủ và chi phối vật đó theo ý chí của mình, không bị hạn chế và gián đoạn về thời gian.

Trong thực tế, chủ sở hữu thường tự mình thực hiện quyền chiếm hữu tài sản. Trong một số trường hợp, chủ sở hữu chuyển giao quyền này cho người khác thông qua một hợp đồng dân sự theo *ý chí của các bên chủ thể như: cho thuê, cho mượn tài sản, ủy quyền quản lý tài sản...* Dưới góc độ pháp lý, chúng ta còn phân biệt: giữa chiếm hữu thực tế và chiếm hữu pháp lý đối với tài sản.

Ví dụ: những tài sản có giấy chứng nhận đăng ký quyền sở hữu tài sản thì vấn đề cần quan tâm là việc chiếm hữu về mặt pháp lý. Chẳng hạn như việc thiết lập hợp đồng gửi giữ xe gắn máy thì chủ sở hữu vẫn giữ quyền chiếm hữu pháp lý (vẫn giữ giấy chứng nhận đăng ký xe máy), mặc dù chủ sở hữu không trực tiếp nắm giữ, quản lý tài sản.

Trong đời sống thường ngày xảy ra trường hợp có những người không phải là chủ sở hữu tài sản nhưng vẫn chiếm hữu tài sản. Vấn đề cần phải xem xét là sự chiếm hữu của người đó có hợp pháp hay không? Vì vậy, cần phải phân biệt hai loại chiếm hữu tài sản:

+ *Chiếm hữu hợp pháp:* là hình thức chiếm hữu có căn cứ pháp luật. Đó là sự chiếm hữu tài sản của chủ sở hữu. Người không phải là chủ sở hữu chỉ được coi là chiếm hữu hợp pháp khi có sự chuyển giao tài sản của chủ sở hữu thông qua hợp đồng dân sự và một số trường hợp khác do pháp luật quy định như: người phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản bị chôn giấu, bị chìm đắm...

Như vậy, người không phải là chủ sở hữu cũng có quyền chiếm hữu tài sản trong trường hợp được chủ sở hữu chuyển giao tài sản theo ý chí của chủ sở hữu hoặc trong các trường hợp do pháp luật quy định.

+ *Chiếm hữu bất hợp pháp:* là việc chiếm hữu của một người đối với một tài sản mà không dựa trên những cơ sở của pháp luật quy định. Cụ thể đó là những trường hợp người chiếm hữu tài sản với tư cách không phải là chủ sở hữu nhưng cũng không được chủ sở hữu chuyển giao tài sản và pháp luật cũng không quy định người đó được quyền chiếm hữu tài sản. Việc chiếm hữu bất hợp pháp thường xảy ra hai khả năng:

Thứ nhất, Chiếm hữu bất hợp pháp ngay tình: là trường hợp người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật, nhưng họ không thể

biết và pháp luật không buộc người đó phải biết việc chiếm hữu tài sản của mình là bất hợp pháp. *Ví dụ:* A cướp giật chiếc điện thoại di động rồi bán chiếc điện thoại di động đó cho B, nhưng B không biết là tài sản do A đi cướp giật mà có nên vẫn mua nó.

Thứ hai, Chiếm hữu bất hợp pháp không ngay tình: là trường hợp người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng biết đó là chiếm hữu bất hợp pháp hoặc tuy không biết nhưng pháp luật quy định cần phải biết rằng việc chiếm hữu của mình là bất hợp pháp. *Ví dụ:* anh c mua một chiếc xe máy do trộm cắp không có giấy tờ ở cửa hàng D (xe máy là tài sản phải có giấy chứng nhận đăng ký sở hữu).

- *Quyền sử dụng*: là quyền khai thác công dụng, khai thác những lợi ích vật chất của tài sản trong phạm vi pháp luật cho phép (không làm ảnh hưởng đến người khác...). Việc khai thác giá trị sử dụng của tài sản là để nhằm thỏa mãn những nhu cầu về sinh hoạt vật chất hoặc tinh thần nhất định. Thực hiện quyền sử dụng còn là việc dựa vào tính năng của tài sản để khai thác lợi ích vật chất nhằm thỏa mãn các nhu cầu ường sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, việc khai thác lợi ích vật chất của tài sản còn bao gồm cả việc hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Hoa lợi là những sản vật tự nhiên có tính chất hữu cơ do tài sản mang lại cho chủ sở hữu. Ví dụ: việc thu nhận những kết quả của tài sản do tự nhiên mang lại như thụ hưởng trứng do gia cầm đẻ ra, hoa quả trên cây, gia súc nhỏ do mẹ chúng sinh ra... Lợi tức được coi là một khoản lợi mà chủ sở hữu thu được từ việc khai thác

công dụng của tài sản. Thông thường lợi tức được tính ra thành

một số tiền nhất định. Ví dụ: khoản tiền thu được từ việc cho thuê nhà, tiền lãi thu được từ việc cho vay tài sản, lợi tức mua trái phiếu, cổ phiếu...

Việc sử dụng tài sản là một trong những quyền năng quan trọng và có ý nghĩa thực tế của chủ sở hữu. Chủ sở hữu có toàn quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức của tài sản theo ý chí của

mình. Thông thường chủ sở hữu trực tiếp sử dụng tài sản của mình nhưng cũng có thể chuyển giao cho người khác trên cơ sở một hợp đồng được thỏa thuận giữa hai bên chủ thể. Như vậy, người không phải là chủ sở hữu cũng có quyền sử dụng tài sản trong các trường hợp được chủ sở hữu chuyển giao quyền sử dụng hoặc các trường hợp do pháp luật quy định. Kể cả trường hợp người chiếm hữu bất hợp pháp ngay tình cũng có quyền sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật.

Với sự phát triển không ngừng của khoa học - kỹ thuật, có trường hợp chủ sở hữu không đủ *trình* độ chuyên môn để sử dụng những tài sản là các phương tiện kỹ thuật hiện đại. Ví dụ: việc sử dụng máy bay, xe ô tô, tàu thuyền... Trong trường hợp này, chủ sở hữu phải thông qua người thứ ba để thực hiện quyền sử dụng tài sản thì mới khai thác được các lợi ích vật chất, tính năng công dụng của tài sản.

- *Quyền định đoạt*: là quyền năng của chủ sở hữu để quyết định số phận của tài sản. Chủ sở hữu thực hiện quyền định đoạt thể hiện ở hai góc độ:

+ Định đoạt về số phận thực tế của tài sản như: tiêu dùng hết, hủy bỏ, từ bỏ quyền sở hữu đối với tài sản.

+ Định đoạt về số phận pháp lý của tài sản là việc chuyển giao quyền sở hữu đối với tài sản từ người này sang người khác. Thông thường, định đoạt về số phận pháp lý của vật phải thông qua các giao dịch phù hợp với ý chí của chủ sở hữu như trao đổi, tặng, cho, cho vay, để lại thừa kế tài sản...

Việc một người thực hiện quyền định đoạt đối với tài sản sẽ làm chấm dứt hoặc thay đổi các quan hệ pháp luật liên quan đến tài sản đó. Để tạo điều kiện thuận lợi cho chủ sở hữu khi định đoạt tài sản, Bộ luật Dân sự đã quy định việc ủy quyền định đoạt tài sản. Chủ sở hữu có thể ủy quyền cho người khác định đoạt tài sản, người được ủy quyền phải thực hiện việc định đoạt theo cách thức phù hợp với ý chí và lợi ích của chủ sở hữu.

Ngoài ra, vì lợi ích chung của xã hội và để bảo đảm ổn định các giao lưu dân sự trong những trường hợp nhất định, pháp luật còn quy định việc hạn chế quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu. Đó là trường hợp những tài sản đang bị kê biên, tài sản được đem đi làm vật bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ dân sự như: tài sản đặt cọc, cầm cố, thế chấp...

Trong ba quyền năng nêu trên, mỗi quyền năng có một ý nghĩa nhất định như: quyền chiếm hữu là tiền đề quan trọng cho hai quyền kia; quyền sử dụng mang ý nghĩa thực tiễn, lợi ích kinh tế, tạo cho chủ sở hữu khai thác lợi ích, công dụng của tài sản; quyền định đoạt lại có ý nghĩa pháp lý quan trọng đối với chủ sở hữu tài sản.

b) Hợp đồng dân sự

• Khái niệm

Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng hoặc sản xuất kinh doanh. Khi tham gia ký kết hợp đồng, các bên phải tuân thủ các nguyên tắc:

- Hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng, trung thực, thiện chí, không bên nào được ép buộc bên nào trong việc ký kết và thực hiện hợp

đồng.

- Được tự do giao kết hợp đồng nhưng không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

- *Chủ thể của hợp đồng dân sự*: có thể là cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác không có tư cách pháp nhân (hộ gia đình, tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân...)*

- Cá nhân từ 18 tuổi trở lên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự được phép tham gia ký kết tất cả các hợp đồng dân sự và tự chịu trách nhiệm về việc thực hiện hợp đồng đó. Cá nhân từ đủ 15 đến 18 tuổi được ký kết một số hợp đồng nếu mình có tài sản để thực hiện hợp đồng đó, nhưng phải được sự đồng ý của người giám hộ, người đang nuôi dưỡng mình. Cá nhân dưới 15 tuổi chỉ được giao kết một số hợp đồng phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân.

- Pháp nhân là một tổ chức có đủ các điều kiện theo điều 84 của Bộ luật Dân sự 2005 có đầy đủ tư cách pháp lý để tham gia vào các quan hệ pháp luật.

- *Hình thức ký kết hợp đồng*

- Hình thức bằng lời nói (hoặc bằng hành vi cụ thể): các điều khoản hợp đồng được thỏa thuận bằng miệng, sau khi các bên đã thống nhất với nhau về nội dung của hợp đồng thì các bên thực hiện ngay hợp đồng. Ví dụ: những hợp đồng phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày như: gửi giữ tài sản, mua bán tài sản có giá trị nhỏ... được thực hiện theo phương thức thực tế mà trong dân gian gọi là “*tiền trao - cháo múc*”

- Hình thức văn bản: khi ký kết hợp đồng, các bên thỏa thuận và thống nhất về nội dung chi tiết của hợp đồng, sau đó lập thành văn bản. Các bên phải ký tên hoặc đại diện hợp pháp của các bên ký tên vào văn bản đã lập (đối với tổ chức còn phải đóng dấu).

- Hình thức văn bản có chứng thực hoặc công chứng: đối với những hợp đồng mà pháp luật quy định phải có sự chứng thực của cơ quan hoặc công chứng nhà nước. Ví dụ: hợp đồng mua bán nhà ở,

chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng thế chấp bất động sản để vay vốn ở ngân hàng, hợp đồng mua bán xe gắn máy...

• *Nội dung của hợp đồng*: là tổng hợp các điều khoản trong hợp đồng. Các điều khoản đó được chia làm ba loại:

- Điều khoản cơ bản.
- Điều khoản thông thường.
- Điều khoản tùy nghi.

Các loại hợp đồng dân sự thông dụng: hợp đồng mua bán tài sản; hợp đồng mua bán nhà ở; hợp đồng trao đổi tài sản; hợp đồng tặng cho tài sản; hợp đồng vay tài sản; hợp đồng thuê tài sản, nhà ở; hợp đồng thuê khoán tài sản; hợp đồng cho mượn tài sản; hợp đồng dịch vụ; hợp đồng vận chuyển tài sản, hành khách; hợp đồng gia công; hợp đồng gửi giữ tài sản; hợp đồng bảo hiểm; hợp đồng ủy quyền; hợp đồng hứa thưởng và thi có giải...

• *Trách nhiệm dân sự do vi phạm hợp đồng*

- *Khái niệm*: Là trách nhiệm của bên vi phạm hợp đồng đối với chủ thể bên kia. Bên vi phạm phải tiếp tục thực hiện hợp đồng hoặc phải bồi thường thiệt hại do hành vi không thực hiện hợp đồng mà gây thiệt hại cho bên kia.

- *Các loại trách nhiệm dân sự do vi phạm hợp đồng*

+ Trách nhiệm do chậm thực hiện hợp đồng: thời hạn thực hiện hợp đồng do các bên thỏa thuận. Khi hết hạn thực hiện hợp đồng, bên nào chưa thực hiện thì phải tiếp tục thực hiện, nếu có thiệt hại xảy ra do một bên thực hiện hợp đồng không đúng hạn thì bên bị thiệt hại có thể đơn phương đình chỉ việc thực hiện hợp đồng, yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp do tác động của sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan...

+ Trách nhiệm dân sự do không thực hiện đúng hợp đồng: như thực hiện hợp đồng không đủ số lượng, không đúng chất lượng, giao vật không đồng bộ, không đúng chủng loại, không thực hiện

đúng nghĩa vụ bảo hành sản phẩm...

Khi một bên không thực hiện hợp đồng, bên đó có nghĩa vụ phải tiếp tục thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của bên kia. Nếu bên vi phạm vẫn không thực hiện, thì bên bị vi phạm có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền can thiệp để bảo vệ quyền lợi của mình.

- Bồi **thường** thiệt hại do vi phạm hợp đồng

Các bên giao kết hợp đồng phải thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh theo hợp đồng. Khi một bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã giao kết trong hợp đồng mà gây thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường thiệt hại đã xảy ra. Pháp luật quy định một số trường hợp bên vi phạm hợp đồng không phải bồi thường thiệt hại, đó là:

- + Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại.
- + Thiệt hại xảy ra trong trường hợp bất khả kháng, tình thế cấp thiết_____

c) Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng • Khái

niệm:

Là trách nhiệm của người có hành vi trái pháp luật, gây thiệt hại cho cá nhân, pháp nhân hay chủ thể khác phải bồi thường thiệt hại đó ngoài hợp đồng.

Một trong những căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ dân sự là gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật gây ra. Điều 604, Bộ luật Dân sự 2005 quy định: *“Người nào do có lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý xâm hại tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân hoặc chủ thể khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường*

Như vậy, trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng chính là hậu quả vật chất mà nhà nước buộc bên có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại phải gánh chịu, biểu hiện cụ thể bằng việc bên gây thiệt hại phải bồi thường cho bên bị thiệt hại một khoản tiền hay tài sản nhất định theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của các bên. Mục đích của việc quy định trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng là để tạo điều kiện cho người có lợi ích hợp pháp bị xâm phạm được khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản hoặc đối với những thiệt hại khó khôi phục được (danh dự, nhân phẩm...) thì bù đắp phần nào những tổn thất do hành vi trái pháp luật gây ra.

• Điều kiện phát sinh trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng

Trách nhiệm bồi thường ngoài hợp đồng phát sinh do những điều kiện:

- Có thiệt hại thực tế xảy ra: đây là yếu tố tiên quyết để xác định trách nhiệm dân sự, bởi vì vấn đề bồi thường chỉ được đặt ra khi có thiệt hại thực tế.

- Hành vi gây ra thiệt hại phải là hành vi trái pháp luật: hành vi gây ra những thiệt hại về vật chất, về tinh thần nói trên phải là hành vi trái pháp luật, chủ thể gây ra hành vi đó lẽ ra không được thực hiện nhưng lại cố tình thực hiện hoặc vô ý thực hiện.

- Có lỗi của người thực hiện hành vi trái pháp luật: lỗi được hiểu là thái độ chủ quan của người thực hiện hành vi trái pháp luật. Người có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình mà cố ý hoặc vô ý gây thiệt hại cho người khác thì được coi là có lỗi.

- Giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại xảy ra phải có mối quan hệ nhân quả: điều kiện này được hiểu là thiệt hại xảy ra phải là kết quả của hành vi trái pháp luật, ngược lại hành vi trái pháp luật phải là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hậu quả thiệt hại.

• *Nguyên tắc bồi thường thiệt hại*

Điều 605, Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định:

1. Người gây thiệt hại phải bồi thường toàn bộ và kịp thời. Các bên có thể thỏa thuận về mức bồi thường, hình thức bồi thường bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc, phương thức bồi thường một lần hoặc nhiều lần, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Người gây thiệt hại có thể được giảm mức bồi thường, nếu do lỗi vô ý mà gây ra thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế trước mắt và lâu dài của mình.

3. Khi mức bồi thường không còn phù hợp với thực tế thì người bị thiệt hại hoặc người gây ra thiệt hại có quyền yêu cầu tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thay đổi mức bồi thường.

d) Chế định quyền thừa kế

• *Khái niệm quyền thừa kế*

Quyền thừa kế là một chế định pháp luật dân sự, bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh việc chuyển dịch tài sản của người chết cho người khác theo di chúc hoặc theo trình tự do pháp luật quy định.

• *Các hình thức thừa kế*

- *Thừa kế theo di chúc*: là việc chuyển dịch di sản thừa kế của người đã chết cho những người khác theo ý chí của người đó khi còn

sống được thể hiện trong di chúc. Di chúc được xem là căn cứ pháp lý để thực hiện quá trình dịch chuyển tài sản của người chết cho những người khác.

+ Người để lại di sản thừa kế là người sau khi chết có tài sản để lại cho người khác theo trình tự thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật.

+ Những người được thừa kế theo di chúc là bất kỳ cá nhân, tổ chức hay nhà nước và họ phải còn sống, còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế. Kể cả trường hợp đã thành thai trước khi người để lại di sản chết và sinh ra còn sống sau thời điểm mở thừa kế (ngoại trừ những người bị truất quyền hưởng di sản thừa kế).

+ Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Việc xác định thời điểm mở thừa kế có ý nghĩa quan trọng vì tại thời điểm đó xác định và bảo toàn tài sản, quyền và nghĩa vụ tài sản của người chết để lại ữánh tình trạng tài sản đó có thể bị người khác phân tán hoặc chiếm đoạt; đồng thời xác định những ai là người thừa kế.

+ Việc thừa kế theo di chúc được thực hiện là tùy thuộc vào hiệu lực của di chúc. Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng. Di chúc bằng văn bản gồm: di chúc bằng văn bản không có người làm chứng; di chúc bằng văn bản có người làm chứng; di chúc bằng văn bản có công chứng và di chúc bằng văn bản có chứng thực...

4- Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc: những người sau đây vẫn được hưởng một phần di sản ít nhất bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật (nếu di sản được phân chia theo pháp luật), trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi họ từ chối nhận di sản hoặc họ là người không có quyền được hưởng di sản, bao gồm: con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng của người chết; con đã thành niên không có khả năng lao động.

- *Thừa kế theo pháp luật*: là việc chuyển dịch tài sản của người chết cho những người thừa kế thực hiện theo trình tự mà pháp luật đã quy định. Hình thức thừa kế này phát sinh do người chết không để lại di chúc, di chúc không hợp pháp hoặc những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, không còn ai vào thời điểm mở thừa kế hoặc có di chúc nhưng người lập di chúc chỉ định đoạt một phần tài sản; những người được chỉ định là người thừa kế ương di chúc không có quyền hưởng di sản hoặc đã từ chối hưởng di sản.

Diện những người thừa kế được nhận di sản thừa kế theo pháp luật là những người có quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng với người để lại di sản thừa kế (còn gọi là diện thừa kế theo Điều 676, Bộ luật Dân sự năm 2005).

Việc nhận di sản thừa kế theo pháp luật được phân định theo thứ tự hàng thừa kế:

+ Hàng thứ nhất: vợ, chồng, cha, mẹ ruột, cha mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

+ Hàng thứ hai: ông bà nội, ông bà ngoại, anh chị em ruột của người chết.

+ Hàng thứ ba: cụ nội, cụ ngoại, chú ruột, bác ruột, cô ruột, dì ruột, cậu ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là chú ruột, bác ruột, cô ruột, dì ruột, cậu ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Những người cùng hàng thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau, những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng di sản thừa kế nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

- *Những người không được quyền hưởng di sản* (Điều 643 Bộ luật Dân sự 2005):

160 + Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức

khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm người để lại di sản.

+ Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản.

+ Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng của người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng.

+ Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc nhằm để hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

Tuy nhiên, những người đã nêu trên vẫn được hưởng di sản nếu người để lại di sản đã biết được hành vi của người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.

IV. LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

1. Khái niệm

Luật Tổ tụng dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa tòa án (là cơ quan tiến hành tố tụng) với những người tham gia tố tụng trong quá trình tòa án giải quyết các vụ việc dân sự nhằm bảo vệ các quyền, lợi ích của nhà nước, tổ chức và công dân.

2* Những vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án

- Tranh chấp về quyền sở hữu.
- Những tranh chấp về hợp đồng.
- Những việc về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.
- Những việc tranh chấp về lao động, kinh tế, đất đai.

- Những việc về hôn nhân và gia đình.
- Những tranh chấp về quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, giữa công dân với công dân, giữa công dân với pháp nhân và giữa các pháp nhân với pháp nhân.
- Xác định công dân mất tích hoặc đã chết.
- Những việc khiếu nại về hộ tịch, hộ khẩu.
- Những việc khiếu nại về danh sách cử tri.
- Những việc khiếu nại về cơ quan báo chí về vấn đề cải chính thông tin.
- Những việc khác do pháp luật quy định...

3. Thẩm quyền của tòa án nhân dân các cấp

• *Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp sau* (Điều 33 BLTTDS năm 2004):

- Tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 25 và Điều 27 BLTTDS 2004.

- Tranh chấp về kinh doanh, thương mại quy định tại Điều 29 BLTTDS 2004. Cụ thể: mua bán hàng hóa; cung ứng dịch vụ; phân phối; đại diện, địa lý; ký gởi; thuê, cho thuê, thuê mua; xây dựng; tư vấn, kỹ thuật; vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa; vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường hàng không, đường biển; mua bán cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác; đầu tư, tài chính, ngân hàng; bảo hiểm; thăm dò, khai thác...

- Tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động mà Hội đồng hòa giải lao động cơ sở, hòa giải viên lao động của cơ quan quản lý nhà nước về lao động quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hòa giải không thành hoặc không giải quyết trong thời hạn do luật định trừ các tranh chấp không nhất thiết phải qua hòa giải tại cơ sở. (Điều 31 BLTTDS 2004).

Ngoài ra, tòa án nhân dân cấp huyện cũng có thẩm quyền giải quyết một số yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Nếu những tranh chấp, yêu cầu trên có yếu tố nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài, cho tòa án nước ngoài thì không thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân cấp huyện.

• *Thẩm quyền của tòa án nhân dân cấp tỉnh* (Điều 34 BLTTDS 2004): Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc sau:

- Tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các Điều 26, 27, 29, 31 BLTTDS

trừ những tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân cấp huyện;

- Yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các Điều 26, 28, 30, 32 BLTTDS trừ những yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân cấp huyện;

- Những tranh chấp, yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân cấp huyện nhưng có yếu tố nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài;

- Những tranh chấp, yêu cầu thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân cấp huyện nhưng tòa án nhân dân cấp tỉnh lấy lên để giải quyết.

- *Thẩm quyền của tòa án theo lãnh thổ*

- Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự là tòa án nơi cư trú hoặc nơi làm việc của bị đơn; nếu bị đơn là pháp nhân thì tòa án có thẩm quyền là tòa án nơi pháp nhân có trụ sở, trừ trường hợp pháp luật quy định khác. Các đương sự cũng có thể thỏa thuận yêu cầu tòa án nơi cư trú của nguyên đơn giải quyết.

- Tranh chấp bất động sản do tòa án nơi có bất động sản giải quyết.

- *Những trường hợp nguyên đơn được lựa chọn tòa án giải quyết:*

- Nếu không biết địa chỉ của bị đơn hoặc nếu bị đơn không có nơi cư trú ở Việt Nam thì nguyên đơn có thể yêu cầu tòa án nơi có tài sản hoặc cư trú cuối cùng của bị đơn giải quyết;

- Nếu vụ án phát sinh từ hoạt động của một chi nhánh của pháp nhân thì nguyên đơn có thể yêu cầu tòa án nơi pháp nhân có trụ sở hoặc nơi có chi nhánh đó giải quyết;

- Nếu yêu cầu cấp dưỡng thì nguyên đơn có thể yêu cầu tòa án nơi cư trú của mình giải quyết;

- Nếu đòi bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe thì nguyên đơn có thể yêu cầu tòa án nơi cư trú của mình, nơi xảy ra việc gây thiệt hại hoặc nơi cư trú của bị đơn giải quyết;

- Nếu vụ án phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì nguyên đơn có thể kiện ở tòa án nơi cư trú của bị đơn hoặc nơi thực hiện hợp đồng; nếu khi ký kết hợp đồng mà các bên có thỏa thuận trước về tòa án giải quyết việc tranh chấp thì nguyên đơn chỉ được khởi kiện tại Tòa án đó;

- Nếu các bị đơn có nơi cư trú khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi cư trú của một trong các bị đơn giải quyết.

4. Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự

- Giai đoạn khởi kiện và thụ lý vụ án.
- Giai đoạn chuẩn bị xét xử, hòa giải.
- Giai đoạn xét xử sơ thẩm.
- Giai đoạn xét xử phúc thẩm (nếu có kháng cáo hoặc kháng nghị).

- Thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

- Thi hành bản án, quyết định của tòa án.

5. Trình tự, thủ tục giải quyết việc dân sự

- Giai đoạn thụ lý đơn yêu cầu.
- Giai đoạn tiến hành phiên họp giải quyết đơn và ra quyết định.
- Giai đoạn phúc thẩm đối với quyết định của tòa án cấp sơ thẩm.

V. LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1. Khái quát chung về Luật Hôn nhân và gia đình

a) Khái niệm

Luật Hôn nhân và gia đình là một ngành luật độc lập trong hệ

thống pháp luật Việt Nam bao gồm các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình về nhân thân và tài sản.

b) Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình là các quan hệ xã hội trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình như: quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và các con, giữa những người thân thích ruột thịt khác. Trong đó, quan hệ nhân thân có vai trò quan trọng quyết định tính chất và nội dung của các quan hệ về tài sản, các quan hệ về tài sản không dựa trên cơ sở hàng hóa, tiền tệ, không mang tính chất đền bù ngang giá.

c) Phương pháp điều chỉnh

Phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình là những cách thức, biện pháp mà các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình tác động đến các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của nó, phù hợp với ý chí của nhà nước.

về nguyên tắc, phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự là cơ sở cho việc áp dụng điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình. Ngoài ra, phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình còn có một số đặc điểm sau:

- Trong quan hệ hôn nhân và gia đình quyền đồng thời là nghĩa vụ của các chủ thể.
- Các chủ thể khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình phải xuất phát từ lợi ích chung của gia đình.
- Các chủ thể không được phép thỏa thuận để làm thay đổi những quyền và nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định.
- Việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình được bảo đảm bởi biện pháp cưỡng chế nhà nước trên tinh thần phát huy tính tự giác thông qua giáo dục, khuyến khích và hướng dẫn thực hiện.

d) Những nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình

- Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.
- Chế độ hôn nhân một vợ, một chồng
- Bình đẳng giữa vợ và chồng, bình đẳng nam nữ, không phân biệt tôn giáo, dân tộc, quốc tịch.
- Bảo vệ quyền lợi của cha mẹ và con cái.
- Bảo vệ bà mẹ và trẻ em.

2. Một số nội dung cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000

a) Kết hôn và hủy việc kết hôn trái pháp luật

• Khái niệm kết hôn:

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

• Điều kiện kết hôn:

- Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên.
- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào, không ai được cưỡng ép hoặc cản trở.
- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn (Điều 10, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000):
 - + Cấm kết hôn với những người đang có vợ hoặc có chồng.
 - + Cấm người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn.
 - + Cấm những người cùng dòng máu về trực hệ, những người có họ hàng trong phạm vi ba đời.
 - + Cấm cha, mẹ nuôi kết hôn với con nuôi; giữa người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi; bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

+ Cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính.

- Việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (Điều 12, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000).

- *Hủy việc kết hôn trái pháp luật*

Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định.

Việc kết hôn trái pháp luật sẽ bị tòa án nhân dân xử hủy (Điều 16, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000). Việc hủy kết hôn trái pháp luật dựa trên những căn cứ sau:

- Chưa đến tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật mà nam, nữ vẫn kết hôn.

- Thiếu sự tự nguyện của một trong hai bên hoặc cả hai bên nam, nữ khi kết hôn.

- Người đang có vợ hoặc có chồng lại kết hôn với người khác.

- Người mất năng lực hành vi dân sự mà vẫn kết hôn.

- Hai người cùng giới tính kết hôn với nhau...

b) Quan hệ giữa vợ và chồng

Quan hệ giữa vợ và chồng trong Luật Hôn nhân và gia đình bao gồm quyền và nghĩa vụ giữa vợ (chồng) về nhân thân và tài sản.

- *Quyền và nghĩa vụ về nhân thân giữa vợ và chồng*

Quyền và nghĩa vụ về nhân thân là những lợi ích tinh thần, tình cảm, không mang nội dung kinh tế và cũng không phụ thuộc vào yếu tố tài sản. Các nghĩa vụ và quyền đó bao gồm cả tình yêu, sự hòa thuận, sự tôn trọng lẫn nhau, việc xử sự trong gia đình, quan hệ đối với cha mẹ, các con và những thành viên trong gia đình. Cụ thể như sau:

- Vợ (chồng) có nghĩa vụ phải quý trọng lẫn nhau, chăm sóc,

giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

- Vợ chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình như: quyền và nghĩa vụ trong việc nuôi dạy con, bình đẳng về nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, quyền bình đẳng trong việc đại diện cho nhau trước pháp luật, bình đẳng trong việc yêu cầu ly hôn...

- Quyền lựa chọn nơi cư trú.

- Quyền được lựa chọn nghề nghiệp, học tập và tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

- Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng.

• *Quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa vợ và chồng*

Quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa vợ và chồng đóng vai trò quan trọng trong đời sống gia đình, mang những nét đặc trưng gắn liền với nhân thân của vợ chồng. Nó bao gồm: quyền sở hữu tài sản, quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng và quyền thừa kế.

- ***Quyền sở hữu tài sản của vợ chồng:***

+ Quyền sở hữu của vợ (chồng) đối với tài sản là sở hữu chung hợp nhất: vợ (chồng) có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

+ Quyền sở hữu của vợ, chồng đối với tài sản riêng: vợ, chồng có quyền sở hữu đối với tài sản riêng của mình.

- *Quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng:* cấp dưỡng giữa vợ và chồng là việc vợ (chồng) có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người kia khi vợ, chồng không cùng chung sống mà gặp khó khăn, túng thiếu do không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- *Quyền thừa kế tài sản giữa vợ, chồng:* được quy định tại Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 và điều 31 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Khi một bên vợ hoặc chồng chết trước, người còn sống sẽ được thừa kế tài sản của vợ hoặc chồng mình đã chết. Vợ, chồng thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật (cùng với cha, mẹ, và các con của người chết), Vợ, chồng còn được thừa kế tài sản của nhau theo di chúc, được hưởng di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc...

c) *Quan hệ giữa cha, mẹ và con*

• *Quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa cha (mẹ) và con cái*

- Quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ (Điều 34):

+ Đối với con chưa thành niên, cha mẹ có quyền quyết định chế độ pháp lý về nhân thân của con như: quyền đặt họ tên, tôn giáo, quốc tịch, chỗ ở...

+ Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con, tôn trọng ý kiến của con, cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con, không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên...

+ Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ giáo dục con trưởng thành.

- Quyền và nghĩa vụ của con:

Điều 35, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: con có bốn phận yêu quý, kính ường, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, lắng nghe những lời khuyên bảo đúng đắn của cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình. Con có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ...

- Con đã thành niên có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp chính đáng, tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội không lệ thuộc vào ý chí của cha mẹ.

• *Quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa cha mẹ và con*

- Quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng giữa cha mẹ và con.

- Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cha mẹ và con.
- Các quyền và nghĩa vụ về những tài sản khác giữa cha mẹ và con: Con có quyền có tài sản riêng và con từ đủ 15 tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý; tài sản riêng của con dưới 15 tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự thì do cha mẹ quản lý... (Điều 45); cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra (Điều 40)...

+ *Cấp dưỡng*: Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con, giữa anh chị em với nhau, giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa vợ và chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình.

+ *Con nuôi*: Chế độ nuôi con nuôi quy định việc xác lập quan hệ cha mẹ và con giữa người nhận nuôi con nuôi và người được nhận làm con nuôi để đảm bảo lợi ích của người nuôi con nuôi và đồng thời cũng bảo đảm lợi ích của người được nhận con nuôi.

+ *Chấm dứt hôn nhân*: Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng chết hoặc có quyết định của tòa án tuyên bố vợ, chồng đã chết. Trường hợp vợ, chồng còn sống thì hôn nhân chấm dứt khi có phán quyết ly hôn của tòa án có hiệu lực pháp luật.

• *Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài*

Với chính sách hòa bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, ngày nay quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài ở nước ta ngày càng phát triển. Việc điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài của nước ta không chỉ phụ thuộc vào pháp luật trong nước mà còn phụ thuộc vào pháp luật nước ngoài, các Điều ước quốc tế và tập quán quốc tế.

Theo quy định tại khoản 14, Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài;

giữa những người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam; giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc tài sản có liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài...

VL LUẬT HÌNH SỰ

1. Khái quát chung về ngành Luật Hình sự

a) *Khái niệm*

Luật Hình sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật xác định những hành vi nguy hiểm nào là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt đối với tội phạm ấy.

b) *Đối tượng điều chỉnh của ngành luật Hình sự*

Là những quan hệ xã hội phát sinh giữa nhà nước với người phạm tội, trong đó nhà nước được quyền truy tố, xét xử người phạm tội, buộc người phạm tội phải chịu hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Còn người phạm tội có nghĩa vụ chấp hành biện pháp cưỡng chế của nhà nước và họ cũng có quyền yêu cầu nhà nước bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

c) *Phương pháp điều chỉnh của ngành luật Hình sự*

Là phương pháp quyền uy, mệnh lệnh và phục tùng. Nhà nước có quyền áp dụng hình phạt đối với người phạm tội mà không cần có một sự thỏa thuận nào hay không có sự cản trở của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào.

d) *Một số nguyên tắc cơ bản của ngành luật Hình sự*

- Nguyên tắc pháp chế XHCN: đây là nguyên tắc rất quan trọng. Việc quy định và bảo đảm nguyên tắc này chính là thực hiện nhiệm vụ bảo vệ nhân dân trong việc đấu tranh phòng chống các hành vi vi

phạm và tội phạm trên cơ sở pháp luật. Nội dung nguyên tắc này thể hiện:

- + Những vấn đề nào có liên quan đến trách nhiệm hình sự như: tội phạm, hình phạt, biện pháp tư pháp... đều phải trên cơ sở luật Hình sự quy định.

- + Những hành vi phạm tội mà điều luật mô tả cần phải làm rõ ranh giới giữa tội phạm với hành vi không phải là tội phạm để tránh việc áp dụng trách nhiệm hình sự không đúng. Không áp dụng pháp luật tương tự về tội phạm và hình phạt, mà chỉ được áp dụng theo như luật Hình sự đã quy định...

- Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật: nguyên tắc này thể hiện bất kể ai đã phạm tội đều phải chịu trách nhiệm như nhau.

Tuy nhiên, trong thực tế khi xử lý đối với những người đã phạm tội đều có xem xét về các đặc điểm nhân thân của người phạm tội để cân nhắc áp dụng hình phạt, nhưng việc xem xét này là ở giai đoạn sau khi đã xác định rõ các yếu tố cấu thành tội phạm và đã đánh giá về mức độ, tính chất của hành vi phạm tội để tòa án quyết định bản án phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

- Nguyên tắc nhân đạo XHCN: nguyên tắc này thể hiện việc xử phạt là vừa nhằm trừng trị, đồng thời còn nhằm cải tạo, giáo dục đối với người phạm tội và thực hiện sự giáo dục, phòng ngừa chung đối với mọi người trong xã hội.

Những hình phạt quy định trong Luật Hình sự không nhằm mục đích gây đau đớn về thể xác, bôi nhọ hay hạ thấp phẩm giá con người. Luật Hình sự còn quy định có sự khoan hồng cho những người phạm tội đã tự thú, khai báo thành khẩn, tố giác đồng bọn, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải. Những người có nhiều tiến bộ trong quá trình chấp hành án phạt thì có thể được xét giảm hình phạt...

- Nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự: người phạm tội

phải chịu trách nhiệm hình sự bởi những gì do họ gây ra, do đó chủ thể của tội phạm chỉ có thể là cá nhân mà không có tổ chức. Người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về hậu quả do chính hành vi của họ gây ra. Hình phạt và các hình thức trách nhiệm hình sự chỉ áp dụng đối với cá nhân đã có hành vi phạm tội, nhằm tác động trực tiếp vào ý thức người phạm tội.

2. Một số nội dung cơ bản của Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009)

Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 bao gồm hai phần: phần chung và phần các tội phạm cụ thể.

a) Phần chung của Bộ luật Hình sự

Phần này quy định về những vấn đề chung, là cơ sở, nguyên tắc để áp dụng trong quá trình xử lý những hành vi phạm tội cụ thể.

• Khái niệm tội phạm

Theo quy định tại Điều 8, Bộ luật Hình sự 1999 thì: *“Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tinh mạng, sức khỏe, danh dự, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật XHCN”*.

• Các dấu hiệu cơ bản của tội phạm

Việc nghiên cứu các dấu hiệu của tội phạm là để phân biệt giữa hành vi bị coi là tội phạm với những hành vi vi phạm pháp luật khác. Hành vi phạm tội cũng là hành vi vi phạm pháp luật nhưng thể hiện tính chất, mức độ nghiêm trọng hơn, được thể hiện ở những dấu hiệu như sau:

- *Dấu hiệu về tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội của hành vi*: là hành vi đã gây ra những thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được pháp luật Hình sự bảo vệ. Dấu hiệu này được thể hiện tại Điều 8 của Bộ luật Hình sự: *“Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác”*. Chẳng hạn như: biện pháp hành chính, biện pháp dân sự, kỷ luật hay các biện pháp tư pháp khác.

Cơ sở để đánh giá về tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi là “đáng kể hay không đáng kể”, thường căn cứ vào những yếu tố như: tầm quan trọng của mối quan hệ xã hội đã bị hành vi xâm hại tới, căn cứ vào đặc điểm nhân thân người phạm tội, căn cứ vào thời gian, địa điểm, công cụ, phương tiện, hoàn cảnh phạm tội, hậu quả của tội phạm, mức độ lỗi, động cơ, mục đích của người thực hiện hành vi phạm tội.

- *Dấu hiệu về tính trái pháp luật Hình Str.* dấu hiệu này được thể hiện tại Điều 2, Bộ luật Hình sự: *“Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự”*.

Khi nghiên cứu về dấu hiệu này cần lưu ý, trong thực tế có một số hành vi có gây ra nguy hiểm cho xã hội, trong luật Hình sự cũng quy định về hành vi đó, nhưng theo quy định của Bộ luật Hình sự thì hành vi đó không phải là tội phạm vì nó thuộc vào những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự. Đó là: sự kiện bất ngờ, quy định tại Điều 11; phòng vệ chính đáng, quy định tại Điều 15 và tình thế cấp thiết, quy định tại Điều 16 của Bộ luật Hình sự.

- *Dấu hiệu về tính có lỗi của người thực hiện hành vi*: lỗi là thuộc tính cơ bản của tội phạm, là cơ sở để buộc một người phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình (tham khảo thêm dấu hiệu về lỗi ở phần vi phạm pháp luật trong chương

V).

- *Dấu hiệu về tính phải chịu hình phạt*: tính phải chịu hình phạt là hậu quả tất yếu của tội phạm, nghĩa là nếu một người đã thực hiện hành vi phạm tội thì phải chịu hình phạt. Tuy nhiên, trong những trường hợp cụ thể, nếu thuộc điều kiện do luật Hình sự quy định thì hành vi tội phạm đó chỉ bị đe dọa áp dụng hình phạt, người phạm tội có thể không phải chịu hình phạt như: trường hợp được miễn ừách nhiệm hình sự, miễn hình phạt.

• *Phân loại tội phạm*

Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự, theo quy định tại Điều 8 tội phạm được chia thành bốn loại như sau:

- Tội phạm ít nghiêm trọng: là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội đó là đến ba năm tù.

-Tội phạm nghiêm trọng: là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội đó là đến bảy năm tù.

-Tội phạm rất nghiêm trọng: là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội đó là đến mười lăm năm tù.

- Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội đó là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

• *Hình phạt*

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất do tòa án áp dụng đối với người phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội (Điều 26). Việc áp dụng hình phạt nhằm mục đích vừa trừng trị người phạm tội, đồng thời giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tôn trọng pháp luật và các quy tắc

của cuộc sống. Vừa thể hiện ý nghĩa giáo dục chung đối với mọi người trong xã hội về ý thức tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Hình sự, hệ thống hình phạt bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

- *Hình phạt **chính***, gồm có:

+ *Cảnh cáo*: áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

+ *Phạt tiền*: được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm tội tham nhũng, ma túy hay một số tội phạm khác. Mức phạt tiền tối thiểu là một triệu đồng.

+ *Cải tạo không giam giữ*: được áp dụng từ 6 tháng đến 3 năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hay tội nghiêm trọng khi xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội.

+ *Trục xuất*: có thể được áp dụng là hình phạt chính hoặc là hình phạt bổ sung đối với người nước ngoài bị kết án, buộc họ phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

+ *Tù có thời hạn*: là buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại trại giam trong một thời hạn nhất định. Mức phạt tù tối thiểu là 3 tháng và tối đa là 30 năm.

+ *Tù chung thân*: được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Hình phạt này không áp dụng cho người chưa thành niên phạm tội.

+ *Tử hình*: là hình phạt đặc biệt, khi thi hành là tước đi sinh mạng của người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Hình phạt này không áp dụng cho người chưa thành niên phạm tội, phụ nữ đang có thai hay đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử.

- *Hình phạt **bổ sung***, bao gồm:

+ *Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định*: hình phạt này được áp dụng bổ sung cho người phạm tội đã bị tuyên hình phạt là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, người phạm tội được hưởng án treo hoặc người phạm tội sau khi đã chấp hành xong hình phạt tù. Thời hạn cấm có thể là từ 1 năm đến 5 năm.

+ *Cấm cư trú*: áp dụng đối với người phạm tội khi đã chấp hành xong hình phạt tù thì không được cư trú ở một số địa phương nhất định, Thời hạn cấm là từ 1 năm đến 5 năm.

+ *Quản chế*: áp dụng đối với người khi đã chấp hành xong hình phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm... buộc người bị kết án phải cư trú và sinh sống ở một địa phương nhất định.

+ *Tước một số quyền công dân*: áp dụng cho người phạm tội được hưởng án treo hoặc khi đã chấp hành xong hình phạt tù, họ bị tước một hoặc một số quyền công dân như: quyền bầu cử, quyền ứng cử, quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước, quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang...

+ *Tịch thu tài sản*: là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản của người bị kết án để sung công quỹ nhà nước.

-i- *Phạt tiền (khi không áp dụng là hình phạt chính)*.

+ *Trục xuất (khi không áp dụng là hình phạt chính)*.

b) Phần các tội phạm cụ thể

Các tội phạm cụ thể quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 được chia thành các chương gồm các nhóm tội như sau:

- Chương XI: Các tội xâm phạm an ninh quốc gia.
- Chương XII: Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người.
- Chương XIII: Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân.

- Chương XTV: Các tội xâm phạm sở hữu.
- Chương XV: Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình.
- Chương XVI: Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế.
- Chương XVII: Các tội phạm về môi trường.
- Chương XVIII: Các tội phạm về ma túy.
- Chương XIX: Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng.
- Chương XX: Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính nhà nước
- Chương XXI: Các tội phạm về chức vụ (tội phạm về tham nhũng, tội phạm khác về chức vụ).
- Chương XXII: Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp.
- Chương XXIII: Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân.
- Chương XXIV: Các tội phạm phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm về chiến tranh.

vn. LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ

1. Khái quát chung về ngành luật tố tụng hình sự

a) Khái niệm ngành luật tố tụng hình sự

Luật Tố tụng hình sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ xã hội nảy sinh trong quá trình giải quyết vụ án hình sự giữa các cơ quan tiến hành tố tụng với những người tham gia tố tụng và giữa họ với nhau.

b) Đối tượng điều chỉnh của ngành luật tố tụng hình sự:

là những mối quan hệ xã hội nảy sinh giữa các cơ quan tiến hành tố tụng với những người tham gia tố tụng và giữa họ với nhau trong quá trình tiến hành các hoạt động tố tụng nhằm giải quyết vụ án hình sự.

Những mối quan hệ đó là:

- Mối quan hệ giữa các cơ quan điều tra, cơ quan Viện kiểm sát và cơ quan tòa án là những cơ quan tiến hành tố tụng.
- Mối quan hệ giữa những người tiến hành tố tụng trong từng cơ quan tố tụng và trong các cơ quan tố tụng với nhau.
- Mối quan hệ giữa những cơ quan tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng với những người tham gia tố tụng. *

c) *Phương pháp điều chỉnh của ngành luật tố tụng hình sự*

Xuất phát từ đối tượng điều chỉnh, Luật Tố tụng hình sự có phương pháp điều chỉnh là:

- Phương pháp quyền uy: Các cơ quan tiến hành tố tụng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của mình được ban hành các quyết định có tính chất bắt buộc đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và cá nhân.
- Phương pháp phối hợp, chế ước: Nhằm điều chỉnh các quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. Các cơ quan này có nhiệm vụ phối hợp với nhau ờng khi tiến hành các hoạt động tố tụng nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định của pháp luật.

d) *Nhiệm vụ của Luật Tố tụng hình sự*

Luật Tố tụng hình sự quy định về trình tự, thủ tục tiến hành các hoạt động trong các giai đoạn tố tụng hình sự; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng; quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng, các cơ quan, tổ chức và công dân nhằm phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà nước, các tổ chức và mọi cá nhân.

đ) *Một số nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng hình sự*

- Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật: nguyên tắc này thể hiện tại Điều 5, Luật Tố tụng hình sự năm 2003: *"... Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật* Khi tham gia tố tụng, mọi công dân đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ. Các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đều phải tuân theo trình tự thống nhất mà Luật Tố tụng hình sự đã quy định.

- Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước tòa án: được quy định tại Điều 19 Bộ luật Tố tụng hình sự. Những người tham gia phiên tòa như: kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan... đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, những yêu cầu và tranh luận dân chủ trước tòa án nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án.

Trong khi xét xử, tòa án được coi như người trọng tài công minh giữa bên buộc tội (công tố viên) và bên gỡ tội (bị cáo, người bào chữa), không được coi trọng, thiên vị quyền của người này hơn người khác.

- Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo: được quy định tại Điều 11 Bộ luật Tố tụng hình sự: *"Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa..., các cơ quan tiến hành tố tụng phải bảo đảm cho họ thực hiện quyền bào chữa*

- Nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan (Điều 29): thể hiện chủ trương nhất quán của Đảng và nhà nước ta hiện nay là phải kiên quyết khắc phục các trường hợp oan, sai trong hoạt động tố tụng hình sự và bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại do các cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra.

Nội dung của nguyên tắc này thể hiện: người bị oan có quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi. Cơ quan có thẩm quyền đã làm oan phải bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi cho người bị oan. Người đã gây ra thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp

luật.

- Nguyên tắc không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của tòa án đã có hiệu lực pháp luật (Điều 9): một người khi đã bị phát hiện là đã thực hiện hành vi phạm tội thì còn phải trải qua các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố và đến giai đoạn xét xử thì tòa án là cơ quan có quyền ra bản án kết tội khi người đó phạm tội. Chỉ đến khi bản án của tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì mới được coi người đó là có tội.

2. Một số dung cơ bản của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2004)

a) Các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng

• Các cơ quan tiến hành tố tụng:

- Cơ quan điều tra, gồm có:
 - + Cơ quan điều tra của lực lượng Cảnh sát nhân dân và cơ quan điều tra của lực lượng An ninh nhân dân thuộc Bộ Công an.
 - + Cơ quan điều tra trong Quân đội.
 - + Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân (Cục điều tra tội phạm).

Ngoài ra, còn một số cơ quan khác như: Bộ đội biên phòng, hải quan, kiểm lâm cũng được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

- Cơ quan Viện kiểm sát nhân dân.
- Cơ quan tòa án nhân dân.

• Những người tiến hành tố tụng (Điều 33)

- Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, điều tra viên (thuộc Cơ quan điều tra): là người trực tiếp tiến hành các hoạt động điều tra nhằm thu thập các dấu vết, chứng cứ, làm sáng tỏ các tình tiết về sự thật khách quan của vụ án hình sự.

- Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, kiểm sát viên

(thuộc cơ quan Viện kiểm sát): có nhiệm vụ, quyền hạn kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng đối với vụ án hình sự và thực hành quyền công tố nhà nước.

- Chánh án, Phó Chánh án tòa án, Thẩm phán, Thư kí tòa án (thuộc cơ quan tòa án): có nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động giải quyết, xét xử vụ án hình sự.

- Hội thẩm nhân dân: là người được bầu cử theo quy định của pháp luật, có nhiệm vụ, quyền hạn cùng với Thẩm phán xét xử vụ án hình sự.

b) Những người tham gia tố tụng

- Người bị tạm giữ: là người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ.

- Bị can, bị cáo: bị can là người đã bị khởi tố về hình sự; bị cáo là người đã bị tòa án quyết định đưa ra xét xử. Bị can và bị cáo có những quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định.

- Người bị hại: là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra.

- Nguyên đơn dân sự: là cá nhân, cơ quan hay tổ chức bị thiệt hại do tội phạm gây ra.

- Bị đơn dân sự: là cá nhân, cơ quan hay tổ chức mà pháp luật quy định phải chịu trách nhiệm bồi thường đối với thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

- Người làm chứng: là người biết được những tình tiết liên quan đến vụ án hình sự.

- Người bào chữa: có thể là luật sư; người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; bào chữa viên nhân dân.

- Người giám định: là người có kiến thức chuyên môn về những lĩnh vực nhất định và được cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu theo

quy định của pháp luật.

- Người phiên dịch: là người được cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt.

c) Các giai đoạn tố tụng hình sự

- *Giai đoạn khởi tố vụ án hình sự*

Khi đã xác định có dấu hiệu phạm tội thì cơ quan điều tra phải ra quyết định khởi tố vụ án hình sự. Việc xác định dấu hiệu tội phạm dựa trên những cơ sở sau đây:

- Tổ giác của công dân.
- Tin báo của cơ quan, tổ chức.
- Tin báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.
- Người phạm tội tự thú.
- Cơ quan tiến hành tố tụng trực tiếp phát hiện ra vụ việc có dấu hiệu phạm tội...

- *Giai đoạn điều tra vụ án hình sự*

- Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân điều tra tất cả các tội phạm, trừ những tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân và cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

- Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân điều tra các tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của các tòa án Quân sự.

- Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao điều tra một số loại tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan Tư pháp.

Bộ đội biên phòng, hải quan, kiểm lâm và lực lượng cảnh sát biển... khi phát hiện những hành vi phạm tội trong lĩnh vực quản lý của mình thì có quyền khởi tố và điều tra đối với một số vụ án thuộc phạm vi, nhiệm vụ, thẩm quyền của mình.

- *Giai đoạn truy tố vụ án hình sự*

Khi có đầy đủ chứng cứ xác định là có tội phạm thì cơ quan điều tra làm bản kết luận điều tra, đề nghị truy tố và chuyển hồ sơ vụ án *hình sự* sang cơ quan viện kiểm sát.

Khi đã nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, trong thời hạn không quá 30 ngày, viện kiểm sát phải ra một trong những quyết định như: truy tố bị can trước tòa án bằng bản cáo trạng; trả hồ sơ để điều tra bổ sung; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án. Trong trường hợp quyết định truy tố thì viện kiểm sát phải ra bản cáo trạng và chuyển hồ sơ cùng bản cáo trạng đến tòa án.

- *Giai đoạn xét xử*

Sau khi nhận được hồ sơ vụ án, thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa phải nghiên cứu hồ sơ, giải quyết các

khiếu nại và yêu cầu của những người tham gia tố tụng, đồng thời tiến hành các công việc cần thiết để tiến hành mở phiên tòa. Trong thời hạn không quá ba tháng, thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa phải ra một trong các quyết định như: đưa vụ án ra xét xử; trả hồ sơ cho viện kiểm sát để điều tra bổ sung; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án.

Khi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử, tòa án phải giao quyết định đó cho bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị cáo, người bào chữa và Viện kiểm sát cùng cấp. Đồng thời, tòa án triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa.

Việc xét xử phải tuân theo nguyên tắc trực tiếp, liên tục (trừ thời gian nghỉ ngơi). Hội đồng xét xử phải căn cứ vào những chứng cứ, tình tiết của vụ án đã được làm sáng tỏ tại phiên tòa để ra bản án hoặc quyết định và thông qua bản án hay quyết định đó tại phòng xử án sau khi đã nghị án.

Khi bản án hoặc quyết định của tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên mà bị kháng cáo, kháng nghị thì không phát sinh hiệu lực pháp luật ngay, mà tòa án cấp trên trực tiếp phải giải quyết lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm đó theo trình tự phúc thẩm. Bản án hoặc quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên hoặc ra quyết định.

- *Thi hành bản án, quyết định của tòa án*

Thi hành bản án, quyết định của tòa án là thủ tục cuối cùng nhằm bảo đảm cho các điều khoản đã tuyên trong bản án, quyết định của tòa án được thực hiện. Kẻ phạm tội phải bị trừng phạt, đồng thời được cải tạo, giáo dục để trở thành người tốt, có ý thức tôn trọng pháp luật và các quy tắc của cuộc sống. Các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân được bảo vệ. Những bản án và quyết định của tòa án được đưa ra thi hành là những bản án, quyết định đã phát sinh hiệu lực pháp luật và những bản án, quyết định tuy chưa phát sinh hiệu lực pháp luật, nhưng theo quy định của pháp luật (Điều 255)

phải được thi hành ngay, mặc dù vẫn có thể bị kháng cáo, kháng nghị.

Bản án, quyết định của tòa án chỉ được đưa ra thi hành sau khi đã có quyết định thi hành án của chánh án tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án đó hoặc chánh án tòa án nơi nhận được quyết định ủy thác thi hành án.

Ngoài các giai đoạn nêu trên, còn có thủ tục xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật, cụ thể là:

+ *Thủ tục giám đốc thẩm*: là xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc xử lý vụ án, như: Việc điều tra, xét hỏi tại phiên tòa phiên diện hoặc không đầy đủ; kết luận trong bản án hoặc quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án; có sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong, khi điều tra, truy tố hoặc xét xử; có những sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng Bộ luật Hình sự.

+ *Thủ tục tái thẩm*: là thủ tục được áp dụng đối với bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án hoặc quyết định mà tòa án không biết được khi ra bản án hoặc quyết định đó, như: Lời khai của người làm chứng, kết luận giám định hoặc lời dịch của người phiên dịch có những điểm quan trọng được phát hiện là không đúng sự thật; điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, hội thẩm nhân dân đã có kết luận không đúng, làm cho vụ án bị xét xử sai; vật chứng, biên bản điều tra, biên bản các hoạt động tố tụng khác hoặc những tài liệu khác trong vụ án bị giả mạo hoặc không đúng sự thật; những tình tiết khác làm cho việc giải quyết vụ án bị giả mạo hoặc không đúng sự thật.

Như vậy, khi bản án hoặc quyết định của tòa án mặc dù đã phát sinh hiệu lực, thậm chí là đang được đưa ra thi hành, nhưng nếu đã có quyết định kháng nghị thì phải được xem xét lại theo thủ tục giám

đọc thẩm hoặc tái thẩm.

d) Thủ tục đặc biệt

Đối với những vụ án mà người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là người chưa thành niên sẽ được áp dụng theo những quy định riêng tại chương XXXII và những quy định khác của Bộ luật Tố tụng hình sự, nếu những quy định đó không trái với những quy định tại chương XXXII Bộ luật Tố tụng hình sự.

vm. LUẬT LAO ĐỘNG

1. Khái quát chung về Luật Lao động

a) Khái niệm

Luật Lao động là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ lao động và những quan hệ xã hội khác có liên quan đến quan hệ lao động.

Bộ luật Lao động ở nước ta được ban hành năm 1994, đã được sửa đổi, bổ sung 3 lần vào năm 2002, 2006 và 2007.

b) Đối tượng điều chỉnh của Luật Lao động

Đối tượng điều chỉnh bao gồm hai nhóm quan hệ xã hội sau đây:

- Quan hệ lao động là quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động phát sinh trong quá trình tuyển chọn và sử dụng sức lao động của người lao động.

Nhóm quan hệ này có đặc điểm chung là: quan hệ lao động được xác lập trên cơ sở hợp đồng lao động mà trong đó quyền lợi của các bên được ấn định ở mức tối thiểu, khuyến khích các thỏa thuận có lợi cho người lao động và nghĩa vụ ở mức tối đa.

- Các quan hệ xã hội khác liên quan trực tiếp với quan hệ lao động, như: quan hệ giữa tổ chức Công đoàn với người sử dụng lao động; quan hệ về bảo hiểm xã hội; quan hệ về giải quyết tranh chấp lao động; quan hệ về quản lý nhà nước về lao động, việc làm, học

nghề...

Chủ thể của quan hệ lao động là người sử dụng lao động và người lao động:

- *Người lao động* là người ít nhất đủ 15 tuổi, có khả năng lao động và có giao kết hợp đồng lao động (ngoại trừ những ngành nghề đặc biệt do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định thì được nhận trẻ em dưới 15 tuổi vào làm việc);

- *Người sử dụng lao động* có thể là cá nhân (nếu là cá nhân thì ít nhất phải đủ 18 tuổi), các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan nhà nước...

c) Phương pháp điều chỉnh của Luật lao động

- Phương pháp bình đẳng thỏa thuận giữa người lao động với người sử dụng lao động.

- Phương pháp mệnh lệnh áp dụng trong lĩnh vực tổ chức và quản lý lao động.

- Phương pháp thông qua hoạt động công đoàn tác động vào các quan hệ phát sinh trong quá trình lao động.

2. Một số nội dung cơ bản của Luật lao động

a) Hợp đồng lao động

Quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động được thiết lập thông qua hợp đồng lao động. Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, về điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động. Hợp đồng lao động có các loại sau đây:

- Hợp đồng lao động không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn).

- Hợp đồng lao động có xác định thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng.

Ngoài ra, luật cho phép hợp đồng lao động có thể giao kết bằng lời nói trong các trường hợp công việc có tính chất tạm thời mà thời hạn làm việc dưới ba tháng hoặc lao động giúp việc gia đình.

Các loại hợp đồng được giao kết dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng. Nhà nước khuyến khích những thỏa thuận bảo đảm cho người lao động có những điều kiện thuận lợi hơn so với những quy định của pháp luật lao động.

b) *Quyền và nghĩa vụ của người lao động*

• *Quyền của người lao động*

- Được trả lương, trả công theo số lượng, chất lượng lao động đã thỏa thuận;
- Được bảo đảm an toàn trong lao động theo các quy định về bảo hộ lao động;
- Được bảo đảm chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định về bảo hiểm xã hội;
- Được nghỉ ngơi theo quy định và theo thỏa thuận giữa các bên;
- Được thành lập, gia nhập tổ chức công đoàn để được đại diện, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người lao động;
- Được hưởng chế độ phúc lợi tập thể, tham gia quản lý đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và nội quy, điều kiện lao động của tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp;
- Được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong những trường hợp nhất định.
- Được đình công theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật;

b) *Nghĩa vụ của người lao động*

- Thực hiện theo hợp đồng lao động, theo thỏa ước lao động tập thể, chấp hành nội quy lao động, quy định của đơn vị, doanh nghiệp.

- Thực hiện các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, chấp hành kỷ luật lao động.

- Tuân thủ sự điều hành hợp pháp của người sử dụng lao động.

c) *Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động*

- *Quyền của người sử dụng lao động*

- Được tuyển chọn, bố trí, điều hành lao động theo yêu cầu sản xuất, công tác.

- Được cử đại diện để thương lượng, ký kết thoả ước lao động tập thể.

- Được khen thưởng, xử lý người vi phạm kỷ luật Lao động theo quy định của pháp luật về kỷ luật Lao động và trách nhiệm vật chất...

- Được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong những trường hợp nhất định.

- *Nghĩa vụ của người sử dụng lao động*

- Thực hiện hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể và các thoả thuận khác với người lao động.

- Bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động và các điều kiện lao động khác cho người lao động.

- Bảo đảm kỷ luật lao động, thực hiện đúng các quy định của nhà nước có liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động.

- Tôn trọng nhân phẩm, đối xử đúng đắn với người lao động, quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của người lao động.

IX. LUẬT HÀNH CHÍNH

1. Khái quát chung về Luật Hành chính

a) *Khái niệm Luật Hành chính*

Luật Hành chính là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp

luật Việt Nam bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền quản lý nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.

b) Đối tượng điều chỉnh của Luật Hành chính

Luật Hành chính điều chỉnh những quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước. Những quan hệ này có thể gọi là những quan hệ chấp hành - điều hành hoặc những quan hệ quản lý hành chính nhà nước. Nó được chia thành ba nhóm:

- Các quan hệ quản lý phát sinh trong quá trình các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện hoạt động chấp hành điều hành trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Các quan hệ quản lý hình thành trong quá trình các cơ quan nhà nước xây dựng và củng cố chế độ công tác nội bộ của cơ quan nhằm ổn định về tổ chức để hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của mình.

- Các quan hệ quản lý hình thành trong quá trình các cá nhân và tổ chức được nhà nước trao quyền thực hiện hoạt động quản lý hành chính nhà nước trong một số trường hợp cụ thể do pháp luật quy định.

c) Phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính

Đặc trưng của phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính là tính mệnh lệnh được hình thành từ quan hệ “quyền lực - phục tùng”, giữa một bên có quyền nhân danh nhà nước ra những mệnh lệnh bắt buộc đối với bên kia là cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có nghĩa vụ phục tùng các mệnh lệnh đó. Như vậy, phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính là phương pháp mệnh lệnh, phương pháp áp đặt.

2. Một số nội dung cơ bản của ngành Luật Hành chính

a) Quan hệ pháp luật hành chính

Quan hệ pháp luật hành chính là những quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực chấp hành - điều hành, giữa một bên mang quyền lực nhà nước có chức năng quản lý hành chính nhà nước và một bên là đối tượng quản lý.

Quan hệ pháp luật hành chính có những đặc trưng cơ bản sau đây:

- Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ pháp luật hành chính luôn gắn với hoạt động chấp hành - điều hành của nhà nước.

- Một bên trong quan hệ pháp luật hành chính phải là chủ thể được sử dụng quyền lực nhà nước. Chủ thể này là chủ thể bắt buộc. Thiếu sự tham gia của chủ thể bắt buộc thì không thể hình thành quan hệ pháp luật hành chính. Chủ thể bắt buộc thường là các cơ quan hành chính nhà nước. Chủ thể bắt buộc trong quan hệ pháp luật hành chính có quyền nhân danh nhà nước để đơn phương đưa ra những mệnh lệnh buộc phía bên kia phải thực hiện.

- Các tranh chấp phát sinh trong quan hệ pháp luật hành chính được giải quyết theo trình tự, thủ tục hành chính và thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chính nhà nước. Ngoài ra, còn có thể được giải quyết theo thủ tục tư pháp tại tòa án (tòa hành chính).

b) Cơ quan hành chính nhà nước

Cơ quan hành chính nhà nước là một bộ phận của bộ máy nhà nước do nhà nước lập ra để thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước.

Hệ thống cơ quan hành chính nhà nước mang đầy đủ các dấu hiệu chung của cơ quan nhà nước. Bên cạnh đó, cơ quan hành chính nhà nước còn có những dấu hiệu riêng. Căn cứ vào những dấu hiệu này, chúng ta có thể phân biệt cơ quan hành chính nhà nước với các cơ quan nhà nước khác:

- Cơ quan hành chính nhà nước có chức năng quản lý hành chính nhà nước, thực hiện hoạt động chấp hành - điều hành trên mọi

lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Mỗi cơ quan hành chính nhà nước có một thẩm quyền nhất định. Thẩm quyền ấy không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của cơ quan hành chính nhà nước và chỉ giới hạn trong phạm vi chấp hành - điều hành.

- Chỉ các cơ quan hành chính nhà nước mới có hệ thống các đơn vị cơ sở trực thuộc. Các đơn vị này được thành lập và hoạt động ở các lĩnh vực khác nhau như hành chính, kinh tế, văn hoá - xã hội...

- *Phân loại các cơ quan hành chính nhà nước*

- Căn cứ vào quy định của pháp luật, cơ quan hành chính nhà nước được chia thành hai loại:

- + Loại thứ nhất là các cơ quan “hiền định” như Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và ủy ban nhân dân các cấp. Đây là những cơ quan hành chính quan trọng nhất.

- + Loại thứ hai là các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn kể cả ở trung ương và địa phương như Tổng cục, Cục, Sở, Phòng, Ban...

- Căn cứ theo phạm vi lãnh thổ hoạt động, cơ quan hành chính nhà nước được chia thành hai loại:

- + Loại thứ nhất là các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương: Chính phủ, các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ.

- + Loại thứ hai là các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương: ủy ban nhân dân các cấp, các Sở, Phòng, Ban.

- Căn cứ theo phạm vi thẩm quyền, cơ quan hành chính được phân thành cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung và cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn. Cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung bao gồm Chính phủ và ủy ban nhân dân các cấp. Cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn ở trung ương có các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan

thuộc Chính phủ; ở địa phương có các Cục, Sở, Phòng, Ban...

- Căn cứ theo nguyên tắc tổ chức và giải quyết công việc (theo chế độ thủ trưởng), cơ quan hành chính nhà nước được phân thành hai loại: cơ quan tổ chức và hoạt động theo chế độ tập thể lãnh đạo và cơ quan tổ chức, hoạt động theo chế độ thủ trưởng (đề cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của người đứng đầu).

Nhìn chung, cơ quan tổ chức và hoạt động theo chế độ tập thể lãnh đạo là các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung như: Chính phủ và ủy ban nhân dân các cấp. Các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn tổ chức và hoạt động theo chế độ thủ trưởng, đứng đầu là thủ trưởng cơ quan như: Bộ trưởng, Giám đốc sở, Trưởng phòng, ban...

c) Vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính

Vi phạm hành chính là hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử lý hành chính.

Vi phạm hành chính có những đặc điểm cơ bản sau:

- Là hành vi trái pháp luật xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước.

- Hành vi đó do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý (đối với tổ chức thì yếu tố lỗi được xác định ở những người nhất định trong tổ chức đó).

- Hành vi đó không phải là tội phạm.

- Hành vi đó được pháp luật quy định là phải bị xử lý hành chính.

• Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính

- Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện kịp thời và xử lý theo đúng quy định. Việc xử lý VPHC phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để. Những hậu quả do VPHC gây ra phải

được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc xử lý VPHC phải do người có thẩm quyền tiến hành theo đúng quy định của pháp luật.

- Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử lý hành chính khi đã thực hiện hành vi VPHC trong các lĩnh vực của xã hội do pháp luật quy định.

- Một hành vi VPHC chỉ bị xử lý hành chính một lần. Nhiều người cùng thực hiện một hành vi VPHC thì mỗi người vi phạm đều bị xử lý. Một người thực hiện nhiều hành vi VPHC thì bị xử lý về từng hành vi vi phạm.

- Việc xử lý VPHC phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng để quyết định hình thức, biện pháp xử lý thích hợp.

Không xử lý VPHC trong các trường hợp tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ...

- *Thời hiệu xử lý vi phạm hành chính*

- Pháp luật hành chính quy định thời hiệu xử lý thông thường là một năm kể từ ngày hành vi VPHC xảy ra.

- Thời hiệu xử lý là hai năm đối với VPHC trong các lĩnh vực: tài chính, chứng khoán, sở hữu trí tuệ, xây dựng, môi trường, an toàn và kiểm soát bức xạ, nhà ở, đất đai, đô thị, xuất bản, xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh hoặc VPHC là hành vi buôn lậu, sản xuất, buôn bán hàng giả...

- Đối với trường hợp cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự mà có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án thì bị xử lý hành chính nếu hành vi đó có dấu hiệu VPHC. Thời hiệu xử lý VPHC là ba tháng kể từ ngày người có thẩm quyền xử lý nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

- Trong thời hạn nêu trên nếu cá nhân, tổ chức có VPHC mới

hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử lý thì không áp dụng thời hiệu nêu trên.

- *Các hình thức xử lý vi phạm hành chính*

Xử lý VPHC bao gồm xử phạt VPHC và các biện pháp xử lý hành chính khác.

-Xử phạt VPHC:

+ Xử phạt VPHC được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

+ Các hình thức xử phạt VPHC bao gồm: Hình thức xử phạt chính: cảnh cáo, phạt tiền. Hình thức xử phạt bổ sung: tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để VPHC, tạm giữ phương tiện vi phạm...

Chủ ý: đối với người nước ngoài VPHC còn có thể bị xử phạt trực xuất, trục xuất được áp dụng là hình thức xử phạt chính hoặc xử phạt bổ sung tùy từng trường hợp cụ thể.

+ Các biện pháp xử lý hành chính khác:

Các biện pháp xử lý hành chính khác được áp dụng đối với cá nhân có hành vi VPPL về an ninh, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự (không áp dụng đối với người nước ngoài). Các biện pháp xử lý hành chính khác bao gồm: giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục; đưa vào cơ sở chữa bệnh; quản chế hành chính...

- Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính gồm: Chủ tịch UBND cấp xã; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Công an nhân dân; Bộ đội biên phòng; Cảnh sát biển, Hải quan; Kiểm lâm, Cơ quan thuế, Quản lý thị trường; Thanh tra chuyên ngành; Giám đốc cảng vụ hàng hải, Giám đốc cảng vụ nội địa, Giám đốc cảng vụ hàng không; Toà án nhân dân; Cơ quan

thi hành án...

**NGÂN HÀNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM PHÁP LUẬT
ĐẠI CƯƠNG**

(Số lượng câu hỏi: 200)

*** (5) ***

Câu 1: Xã hội cộng sản nguyên thủy phân bố dân cư theo:

- A. Tôn giáo
- B. Quan hệ huyết thống
- c. Đơn vị hành chính lãnh thổ
- D. Hội đồng thị tộc, Hội đồng bộ lạc

Câu 2: Những quy phạm xã hội tồn tại trong chế độ cộng sản nguyên thủy là:

- A. Đạo đức
- B. Tập quán
- c. Tín điều tôn giáo
- D. Cả A, B, c đều đúng**

Nguyên nhân chủ yếu làm xuất hiện nhà nước là:

- A. Do có sự phân công lao động trong xã hội
- B. Do có sự phân hóa giai cấp và đấu tranh giai cấp trong xã hội.
- c. Do con người trong xã hội phải hợp sức lại để đáp đê, chống bão lụt, đào kênh làm thủy lợi hay chống giặc ngoại xâm.
- D. Do ý chí của con người trong xã hội.

Câu 4: Hình thái kinh tế - xã hội nào là chưa có nhà nước?

- A. Hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa
- B. Hình thái kinh tế - xã hội cộng sản nguyên thủy
- c. Hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa
- D. Hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ

Câu 5: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin thì;

- A. Nhà nước là hiện tượng tự nhiên
- B. Nhà nước là hiện tượng xã hội mang tính lịch sử

- c. Nhà nước là hiện tượng vĩnh cửu, bất biến
- D. Nhà nước là hiện tượng xuất hiện và tồn tại cùng với sự xuất hiện, tồn tại của lịch sử xã hội loài người

Câu 6: Trong các quan điểm phi mác - xít về nguồn gốc nhà nước thì quan điểm nào được coi là tiên bộ nhất:

- A. Quan điểm của những nhà nghiên cứu theo thuyết thần học
- B. Quan điểm của những nhà nghiên cứu theo thuyết gia trưởng
- c. Quan điểm của những nhà nghiên cứu theo thuyết *khế ước* xã hội
- D. Quan điểm của những nhà nghiên cứu theo thuyết bạo lực

Câu 7: Bản chất nhà nước được thể hiện:

- A. Bất cứ nhà nước nào cũng thể hiện bản chất giai cấp rõ nét hơn bản chất xã hội
- B. Bất cứ nhà nước nào cũng chỉ là bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác
- c. Bất cứ nhà nước nào cũng thể hiện bản chất xã hội rõ nét hơn bản chất giai cấp
- D. Bất cứ nhà nước nào cũng đều mang bản chất giai cấp và bản chất xã hội

Câu 8: Bản chất giai cấp của nhà nước được thể hiện:

- A. Nhà nước là công cụ sắc bén nhất để quản lý mọi mặt đời sống xã hội
- B. Nhà nước là một bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với giai cấp khác
- C. Nhà nước là công cụ để bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội
- D. Cả A, B, c đều đúng

Câu 9: Bản chất xã hội của nhà nước được thể hiện:

- A. Nhà nước là công cụ sắc bén để duy trì sự thống trị giai cấp

- B. Nhà nước là công cụ của đa số nhân dân lao động sử dụng để trấn áp lại thiểu số giai cấp bóc lột đã bị lật đổ cùng với bọn tội phạm phản động
- c. Nhà nước là bộ máy nhằm bảo đảm trật tự an toàn xã hội và đảm đương các công việc chung của xã hội
- D. Nhà nước là một bộ máy cưỡng chế đặc biệt nằm trong tay giai cấp cầm quyền

Câu 10: Nhà nước có mấy thuộc tính?

- A. Hai
- B. Ba
- c. Bốn**
- D. Năm

Câu 11: Thuộc tính của nhà nước được thể hiện:

- A. Nhà nước thiết lập một quyền lực xã hội
- B. Nhà nước có quyền ban hành những nội quy, điều lệ
- c. Nhà nước có lãnh thổ và thực hiện sự phân chia dân cư thành các đơn vị hành chính lãnh thổ
- D. Nhà nước có quyền quản lý mọi mặt đời sống xã hội

Câu 12: Nhà nước nào cũng có chức năng:

- A. Bảo đảm trật tự an toàn xã hội
- B. Tổ chức và quản lý nền kinh tế
- c. Đối nội và đối ngoại
- D. Thiết lập mối quan hệ ngoại giao

Câu 13: Khi nghiên cứu về chức năng của nhà nước, thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại là quan trọng như nhau
- B. Chức năng đối nội của nhà nước là cơ sở cho việc thực hiện chức năng đối ngoại
- c. Kết quả của việc thực hiện chức năng đối ngoại có tác động đến việc thực hiện chức năng đối nội
- D. Chức năng đối nội có vai trò quan trọng hơn chức năng

đối ngoại

Câu 14: Nguyên nhân dẫn đến sự thay thế các kiểu nhà nước trong lịch sử là:

- A. Do ý chí của giai cấp thống trị xã hội
- B. Do sự phát triển tự nhiên của xã hội
- c. Do mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội
- D. Do sự vận động, phát triển, thay thế các hình thái kinh tế - xã hội mà nhân tố làm nên sự thay thế đó là các cuộc cách mạng xã hội

Câu 15: Khi nghiên cứu về các kiểu nhà nước trong lịch sử, thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Tương ứng với mỗi hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử thì có một kiểu nhà nước
- B. Cơ sở để xác định kiểu nhà nước là các yếu tố kinh tế - xã hội tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định
- c. Nguyên nhân dẫn đến sự thay thế các kiểu nhà nước trong lịch sử là do sự vận động, thay thế các hình thái kinh tế - xã hội
- D. Kiểu nhà nước sau bao giờ cũng tiến bộ hơn kiểu nhà nước trước

Câu 16: Kiểu nhà nước đầu tiên trong lịch sử là:

A. Nhà nước cộng sản nguyên thủy

B. Nhà nước chủ nô

c. Nhà nước phong kiến D. Nhà nước tư sản

Câu 17: Hình thức chính thể của nhà nước bao gồm các loại:

A. Chính thể quân chủ và cộng hòa dân chủ

B. Chính thể quân chủ và cộng hòa

c. Chính thể cộng hòa tổng thống và cộng hòa đại nghị D.

Chính thể quân chủ tuyệt đối và quân chủ tương đối

Câu 18: Chính thể quân chủ tuyệt đối thường xuất hiện ở chế độ xã hội nào?

A. Cộng sản nguyên thủy

B. Phong kiến

c. Chiếm hữu nô lệ D. Tư bản chủ nghĩa

Câu 19: Hình thức chính thể nào là phổ biến trên thế giới?

A. Cộng hòa tổng thống

B. Quân chủ lập

hiển c. Cộng hòa đại

ng nghị D. Cộng hòa dân

chủ

Câu 20: Hình thức nhà nước được tạo thành từ các yếu tố:

A. Hình thức kinh tế; chế độ kinh tế - chính trị; cấu trúc lãnh thổ

B. Chế độ chính trị; chế độ kinh tế; chế độ văn hóa

c. Hình thức chính thể; cấu trúc lãnh thổ; chế độ chính trị

D. Hình thức cấu trúc; hình thức chính thể; chế độ kinh tế - chính trị

Câu 21: Khi nghiên cứu về bộ máy Nhà nước Việt Nam thì khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Chính phủ có quyền giám sát toàn bộ hoạt động của nhà nước

B. Quốc hội là cơ quan nắm giữ và thực hiện cả ba quyền:

- lập pháp, hành pháp và tư pháp
c. Hội đồng nhân dân do nhân dân trực tiếp bầu ra
D. ủy ban nhân dân do nhân dân trực tiếp bầu ra

Câu 22: Trong bộ máy Nhà nước Việt Nam thì:

- A. Quốc hội có quyền ban hành tất cả các văn bản quy phạm pháp luật
B. Chính phủ là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất
c. Chính phủ là cơ quan chấp hành và điều hành
D. Hội đồng nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, đại diện cho nhân dân ở địa phương

Câu 23: Việc thực hiện quyền lực trong Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có sự:

- A. Phân chia quyền lực
B. Phân công, phân nhiệm và phối hợp trong việc thực hiện quyền lực nhà nước
c. Ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp được giao tách bạch cho ba cơ quan Quốc hội, Chính phủ và Tòa án
D. Tập trung quyền lực vào Quốc hội và Chính phủ

Câu 24: Cơ quan thương trực của Quốc hội nước ta là:

- A. ủy ban Quốc hội
B, ủy ban thường vụ Quốc hội c.
ủy ban kinh tế và ngân sách D. ủy
ban đối nội và đối ngoại

Câu 25: Việc tổ chức, thực hiện quyền lực nhà nước ở nước ta được thể hiện:

- A. Quyền lực nhà nước thuộc về cơ quan cấp cao, do nhân dân bầu ra theo nhiệm kỳ
B. Quyền lực nhà nước thuộc về người đứng đầu nhà nước
c. Quyền lực nhà nước tập trung toàn bộ hay một phần vào trong tay người đứng đầu nhà nước
D. Cả A, B, c đều đúng

Câu 26: Bộ máy nhà nước nói chung thường có mấy hệ thống cơ

quan?

A. Một hệ thống cơ quan

B. Hai hệ thống cơ quan c.

Ba hệ thống cơ quan D.

Bốn hệ thống cơ quan

Câu 27: Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có chủ quyền quốc gia khi nào?

A. Năm 1930

B. Năm 1945 c.

Năm 1954 D.

Năm 1975

Câu 28: Quyền lực Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam được tổ chức thực hiện theo nguyên tắc nào?

A. Phân quyền

B. Tập quyền XHCN c. Tam quyền phân lập

D. Quyền lực Nhà nước tập trung thống nhất vào Quốc hội và Chính phủ

Câu 29: Bản chất Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thể hiện:

A. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân

B. Là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân

c. Nhân dân được kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước

D. Cả A, B, c đều đúng

Câu 30: Chức năng đối nội của nhà nước Việt Nam là:

A. Gia nhập các tổ chức quốc tế và khu vực

B. Tổ chức và quản lý nền kinh tế, thiết lập quan hệ đối ngoại

c. Tổ chức và quản lý các mặt kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ, bảo đảm trật tự an toàn xã hội và các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân D. Bao gồm cả A, B,

c

Câu 31: Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có mấy loại cơ quan?

A. Cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp

B. Cơ quan Quốc hội, cơ quan Chính phủ, cơ quan xét xử

c. Cơ quan quyền lực, cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan xét xử, cơ quan kiểm sát D. Cả A, B, c đều đúng

Câu 32: Trong bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì Quốc hội là:

A. Cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất

B. Cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân c. Cơ quan có quyền lập hiến, lập pháp

D. Cả A, B, c đều đúng

Câu 33: Hình thức cấu trúc lãnh thổ của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là:

A. Nhà nước đơn nhất

B. Nhà nước liên

bang c. Nhà nước liên

minh D. Nhà nước tự

trị

Câu 34: Hình thức chính thể của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là:

A, Quân chủ

B. Cộng hòa

c. Cộng hòa dân chủ D.

Quân chủ đại nghị Câu 35: Chủ tịch nước ta có quyền:

A. Quyết định mọi vấn đề quan trọng của đất nước

B. Lập hiến và lập pháp

c. Thay mặt Nhà nước để quyết định mọi vấn đề đối nội

và đối ngoại D. Công bố Hiến pháp, luật và pháp lệnh Câu 36:
Hội đồng nhân dân các cấp là:

- A. Do Quốc hội bầu ra
- B. Cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương
- c. Cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương
- D. Cơ quan chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên

Câu 37: Khi nghiên cứu về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Việt Nam, thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập pháp
- B. Chính phủ là cơ quan hành pháp
- C. Viện kiểm sát là cơ quan duy nhất có quyền truy tố người phạm tội
- D. Tòa án là cơ quan duy nhất có quyền xét xử và thi hành án

Câu 38: Khi nghiên cứu về nguồn gốc của nhà nước và pháp luật, thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Nhà nước và pháp luật cùng phát sinh, tồn tại trong xã hội có giai cấp
- B. Nhà nước và pháp luật ra đời và tồn tại cùng với sự xuất hiện, tồn tại của lịch sử xã hội loài người
- c. Nhà nước và pháp luật có cùng lịch sử ra đời, tồn tại, phát triển và tiêu vong
- D. Nhà nước và pháp luật là hiện tượng xã hội mang tính lịch sử

Câu 39: Nguyên nhân ra đời của nhà nước và pháp luật là:

- A. Hoàn toàn giống nhau
- B. Hoàn toàn khác nhau
- c. Do nhu cầu chủ quan của xã hội
- D. Do nhu cầu khách quan của xã hội

Câu 40: Pháp luật không tồn tại trong xã hội nào?

- A. Xã hội không có tư hữu
- B. Xã hội không có giai cấp c. Xã hội không có nhà nước
- D. Cả A, B, c đều đúng**

Câu 41: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về pháp luật thì:

- A. Pháp luật là một hiện tượng xã hội mang tính lịch sử
- B. Pháp luật là một hiện tượng xã hội c. Pháp luật là một hiện tượng tự nhiên
- D. Pháp luật là một hiện tượng tồn tại mãi mãi cùng với sự tồn tại của lịch sử xã hội loài người

Câu 42: Con đường hình thành pháp luật là do:

- A. Giai cấp thống trị đặt ra
- B. Có sự vận động, thay đổi, phát triển của xã hội chuyển từ nền kinh tế tự nhiên sang nền kinh tế sản xuất
- c. Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận ...
- D. Xuất phát từ những phong tục, tập quán, tín điều tôn giáo trong xã hội

Câu 43: Pháp luật là:

- A. Những quy định mang tính bắt buộc chung cho mọi người trong xã hội
- B. Những quy định mang tính cưỡng chế đối với các cơ quan, tổ chức trong xã hội
- c. Những quy định do cơ quan nhà nước ban hành theo trình tự, thủ tục nhất định
- D. Những quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận, được nhà nước bảo đảm thực hiện

Câu 44: Khi nghiên cứu về bản chất của pháp luật, thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Pháp luật là ý chí giai cấp thống trị được đề lên thành

luật

- B. Pháp luật bao giờ cũng thể hiện bản chất giai cấp rõ nét hơn bản chất xã hội
- c. Pháp luật là hiện tượng vừa mang tính giai cấp vừa mang tính xã hội
- D. Pháp luật vừa mang tính chủ quan lại vừa mang tính khách quan

Câu 45: Bản chất giai cấp của pháp luật được thể hiện:

- A. Pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị được đề lên thành luật
- B. Pháp luật chính là sự phản chiếu thực tại khách quan
- c. Pháp luật là công cụ hữu hiệu để tổ chức quản lý xã hội
- D. Cả a, b, c đều đúng

Câu 46: Pháp luật có mấy thuộc tính:

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5

Câu 47: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống: Xuất phát từ....., cho nên bất cứ nhà nước nào cũng dùng pháp luật làm phương tiện chủ yếu để quản lý mọi mặt đời sống xã hội.

- A. Tính cưỡng chế của pháp luật
- B. Tính quy phạm và phổ biến của pháp luật
- c. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật
- D. Tính xác định chặt chẽ về mặt nội dung của pháp luật

Những thuộc tính cơ bản của pháp luật Câu 48: Việc thực hiện pháp luật được đảm bảo bằng:

- A. Đường lối, chính sách của nhà nước
- B. Hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp luật của nhà nước
- c. Cưỡng chế nhà nước
- D. Cả A, B, c đều đúng

Câu 49: Khi nghiên cứu về chức năng của pháp luật, thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Pháp luật điều chỉnh tất cả các mối quan hệ này sinh trong xã hội
- B. Pháp luật là công cụ hữu hiệu để bảo vệ lợi ích của mọi giai cấp, tầng lớp và mọi cá nhân trong xã hội
- c. Pháp luật sinh ra là nhằm cưỡng chế đối với con người
- D. Pháp luật điều chỉnh những mối quan hệ xã hội mang tính chất phổ biến, điển hình và ổn định

Câu 50: Pháp luật có chức năng:

- A. Là phương tiện chủ yếu để quản lý mọi mặt đời sống xã hội
- B. Điều chỉnh và bảo vệ các quan hệ xã hội chủ yếu
- c. Là cơ sở để hoàn thiện bộ máy nhà nước
- D. Cả A, B, c đều đúng

Câu 51: Vai trò của pháp luật được thể hiện:

- A. Là công cụ để nhà nước thực hiện sự cưỡng chế đối với những cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong xã hội
- B. Là phương tiện chủ yếu để nhà nước quản lý xã hội
- c. Là phương tiện chủ yếu để nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân
- D. Là công cụ để nhà nước thực hiện sự cưỡng chế đối với những hành vi vi phạm pháp luật và tội phạm

Câu 52: Pháp luật là phương tiện để:

- A. Bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân
- B. Nhà nước sử dụng làm công cụ chủ yếu quản lý mọi mặt đời sống xã hội
- c. Hoàn thiện bộ máy nhà nước và tạo lập mối quan hệ ngoại giao

D. Cả A, B, c đều đúng

Câu 53: Pháp luật không tồn tại trong xã hội nào?

A. Xã hội không có tư hữu

B. Xã hội không có giai cấp c. Xã hội không có nhà nước **D. Cả A, B, c đều đúng**

Câu 54: Đáp án nào sau đây thể hiện thuộc tính của pháp luật?

A. Tính chính xác

B. Tính quy phạm và phổ biến c. Tính minh bạch

D. Cả A, B, c đều đúng

Câu 55: Khi nghiên cứu về các thuộc tính của pháp luật, thì khẳng định nào sau đây là sai?

A. Bất kỳ cá nhân, tổ chức nào khi vi phạm pháp luật đều có thể bị áp dụng biện pháp chế tài

B. Việc tuân theo pháp luật thường phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người

c. Pháp luật là thước đo cho hành vi xử sự của con người D.

Pháp luật và đạo đức đều mang tính quy phạm Câu 56: Quy phạm pháp luật và quy phạm xã hội:

A. Hoàn toàn giống nhau

B. Hoàn toàn khác nhau

c. Có điểm giống nhau và khác nhau

D. Chỉ có điểm khác nhau, không có điểm giống nhau

Câu 57: Khi nghiên cứu về chức năng của pháp luật thì khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Pháp luật là công cụ bảo vệ tất cả các mối quan hệ nảy sinh trong đời sống xã hội

B. Pháp luật điều chỉnh tất cả các mối quan hệ nảy sinh trong đời sống xã hội

C. Pháp luật nghiêm cấm những hành vi xâm hại, làm ảnh hưởng đến các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh

D. Cả A, B, c đều đúng

- Câu 58: Khi nghiên cứu về kiểu pháp luật thì khẳng định nào sau đây là đúng?
- A. Tương ứng với năm hình thái kinh tế - xã hội, thì có năm kiểu pháp luật
 - B. Tương ứng với mỗi chế độ xã hội thì có một kiểu pháp luật
 - c. Tương ứng với mỗi kiểu nhà nước thì có một kiểu pháp luật
 - D. Tương ứng với mỗi hình thái kinh tế - xã hội, thì có một kiểu pháp luật
- Câu 59: Điểm giống nhau của các kiểu pháp luật trong lịch sử là:
- A. Điều mang tính đồng bộ
 - B. Điều mang tính khách quan
 - c. Điều thể hiện ý chí của giai cấp thống trị
 - D. Điều thể hiện ý chí của nhân dân trong xã hội
- Câu 60: Các hình thức pháp luật bao gồm:
- A. Tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản pháp luật
 - B. Tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật
 - c. Tập quán pháp, án lệ pháp, văn bản pháp luật
 - D. Tập quán pháp, điều lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật
- Câu 61: Nhà nước và pháp luật có mối quan hệ:
- A. Là tiền đề cho nhau
 - B. Là cơ sở của nhau
 - c. Cùng nương tựa vào nhau
 - D. Cùng tác động tích cực đến nhau
- Câu 62: Khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa nhà nước và pháp luật thì khẳng định nào sau đây là sai?
- A. Nhà nước và pháp luật có cùng lịch sử ra đời, tồn tại, phát triển và tiêu vong

- B. Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng tồn tại mãi cùng với lịch sử xã hội loài người
- c. Nhà nước và pháp luật đều là phương tiện của quyền lực chính trị
- D. Nhà nước và pháp luật đều thể hiện bản chất về mặt giai cấp và xã hội

Câu 63: Khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Kinh tế giữ vai trò quyết định đối với pháp luật
- B. Pháp luật không bao giờ cao hơn kinh tế
- c. Pháp luật luôn có sự tác động tích cực đến sự phát triển của nền kinh tế
- D. Khi kinh tế có sự thay đổi, sẽ kéo theo sự thay đổi của pháp luật

Câu 64: Pháp luật và chính trị là hai hiện tượng do:

- A. Kiến trúc thượng tầng quyết định
- B. Cơ sở hạ tầng quyết định
- c. Nhà nước quyết định
- D. Cả A, B, c đều đúng

Câu 65: Khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Pháp luật và đạo đức đều là hiện tượng thuộc kiến trúc thượng tầng
- B. Pháp luật và đạo đức đều được hình thành từ thực tiễn đời sống xã hội
- c. Pháp luật và đạo đức đều là quy phạm có tác dụng điều chỉnh hành vi xử sự của con người trong xã hội
- D. Pháp luật và đạo đức đều được nhà nước sử dụng để điều chỉnh tất cả các quan hệ nảy sinh trong đời sống xã hội

Câu 66: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống: Kiểu pháp luật là tổng thể các dấu hiệu đặc trưng cơ bản của pháp luật, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại, phát triển của pháp luật trong

- A. Một nhà nước nhất định

B. Một giai đoạn lịch sử nhất định c. Một chế độ xã hội nhất định

D. Một hình thái kinh tế - xã hội nhất định

Câu 67: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống: Hình thức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục nhất định; trong đó có những quy tắc xử sự chung được áp dụng nhiều lần ờ đời sống xã hội.

A. Văn bản quy phạm pháp luật

B. Tập quán pháp

c. Tiền lệ pháp D. Án lệ pháp

Câu 68: Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức pháp luật tiên bộ nhất vì:

A. Được nhà nước thừa nhận từ một số tập quán đã lưu truyền trong xã hội

B. Luôn có tính rõ ràng, cụ thể, điều chỉnh được nhiều quan hệ xã hội trên các lĩnh vực khác nhau

c. Ngày càng được sử dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia trên thế giới D. Cả A, B, c đều đúng

Câu 69: Để bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện, nhà nước có những biện pháp nào?

A. Biện pháp về mặt kinh tế

B. Biện pháp về mặt tổ chức

c. Biện pháp cưỡng chế nhà nước D. Cả A, B, c đều đúng

Câu 70: Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng:

A. Cùng phát sinh, tồn tại và tiêu vong

B. Có nhiều nét tương đồng với nhau và có sự tác động qua lại lẫn nhau

c. Cùng thuộc kiến trúc thượng tầng

D. Cả A, B, c đều đúng

Câu 71: Trong mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chúng ta thấy rằng:

A. Pháp luật và kinh tế đều là hiện tượng thuộc kiến trúc thượng tầng

B. Pháp luật giữ vai trò chủ đạo, quyết định đối với kinh tế

c. Pháp luật vừa chịu sự tác động, chi phối của kinh tế; đồng thời lại vừa có sự tác động đến kinh tế rất mạnh mẽ

D. Pháp luật và kinh tế có nhiều nét tương đồng với *nhau*

Câu 72: Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị được thể hiện:

A. Pháp luật là linh hồn của đường lối chính trị

B. Việc thực hiện pháp luật là thực tiễn để kiểm nghiệm về tính *đúng đắn* và hiệu quả của đường *lối* chính trị

- c. Việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng luôn phải dựa trên ý thức pháp luật của nhân dân

D. Cả A, B, c đều đúng Câu 73: Pháp luật

và đạo đức là hai hiện tượng:

- A. Điều mang tính quy phạm
B. Điều mang tính bắt buộc chung
c. Điều là quy phạm tồn tại ở dạng thành văn D.

Điều do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận

Câu 74: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống:

là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân thành các chế định pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành.

- A. Quan hệ pháp luật
B. Hệ thống pháp luật
c. Quy phạm pháp luật

D. Ngành luật

Câu 75: Cấu trúc của hệ thống pháp luật được thể hiện:

- A. Cấu trúc bên trong gồm: quy phạm pháp luật, chế định pháp luật và ngành luật
B. Cấu trúc bên trong và hình thức biểu hiện bên ngoài
c. Hệ thống các văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành
D. Cả A, B, c đều đúng

Câu 76: Cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật được hợp thành từ những yếu tố nào?

- A. Quy phạm pháp luật
B. Chế định pháp luật
c. Ngành luật
D. Bao gồm cả A, B, c

Câu 77: Hình thức biểu hiện bên ngoài của hệ thống pháp luật được cấu thành từ:

- A. Các quy phạm pháp luật
- B. Các loại văn bản pháp luật
- c. Các văn bản quy phạm pháp luật D.

Các ngành luật

Câu 78: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống:

là đơn vị nhỏ nhất cấu thành nên hệ thống pháp luật

- A. **Ngành luật**
- B. Văn bản pháp luật
- c. Chế định pháp luật
- D. Quy phạm pháp luật

Câu 79: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống:

..... là một nhóm các quy phạm pháp luật có đặc điểm chung, cùng điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội có cùng tính chất

- A. Ngành luật
- B. Chế định pháp luật
- c. Quan hệ pháp luật
- D. Quy phạm pháp luật

Câu 80: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống:

..... là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ cùng loại trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

- A. Hệ thống pháp luật
- B. Quan hệ pháp luật
- c. **Pháp luật**
- D. Ngành luật

Câu 81: Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do:

- A. Quốc hội ban hành
- B. Chủ tịch nước ban hành
- c. Chính phủ ban hành

D. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành

Câu 82: Văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất là:

A. Luật Hình sự

B. Luật Dân sự c. Hiến pháp

D. Luật Lao động

Câu 83: Tính thứ bậc của các loại văn bản pháp luật được xác định theo thứ tự:

A. Hiến pháp - Pháp lệnh - các bộ luật, đạo luật - các văn bản dưới luật

B. Hiến pháp - các bộ luật, đạo luật - các văn bản dưới luật

c. Các bộ luật, đạo luật - Hiến pháp - Pháp lệnh - các văn bản dưới luật D. Pháp lệnh - Hiến pháp - các bộ luật, đạo luật - các văn bản dưới luật

Câu 84: Tiêu chuẩn xác định một hệ thống pháp luật hoàn thiện là:

A. Tính toàn diện, tính đồng bộ

B. Tính phù hợp

c. Trình độ kỹ thuật pháp lý cao D. Bao gồm cả A, B, c Câu

85: Quy phạm xã hội có từ:

A. Khi nhà nước xuất hiện

B. Khi giai cấp xuất hiện

c. Khi xã hội chiếm hữu nô lệ ra đời

D. Trong chế độ xã hội công xã nguyên thủy

Câu 86: Trong xã hội có giai cấp, quy phạm nào sau đây có vai trò quan trọng nhất đối với việc duy trì trật tự xã hội?

A. Quy phạm tập quán

B. Quy phạm tôn

giáo c. Quy phạm pháp

luật D. Quy phạm đạo đức

Câu 87: Đặc điểm khác biệt nhất của quy phạm pháp luật so với các quy phạm xã hội khác:

- A. Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung
- B. Quy phạm pháp luật có tính hệ thống
- c. Quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và bảo đảm thực hiện
- D. Nội dung của quy phạm pháp luật quy định quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh

Câu 88: Cấu trúc pháp lý của một quy phạm pháp luật thông thường gồm có các bộ phận:

- A. Giả định
- B. Quy định
- c. Chế tài
- D. Bao gồm cả A, B, c**

Câu 89: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống:
của..... quyphạm pháp luật chứa đựng mệnh lệnh của nhà nước.

- A. Bộ phận giả định
- B. Bộ phận quy định
- C. Bộ phận chế tài
- D. Bộ phận quy định và bộ phận chế tài

Câu 90: Bộ phận nào sau đây không thể thiếu trong một quy phạm pháp luật?

- A. Bộ phận giả định và bộ phận chế tài
- B. Bộ phận giả
- định c. Bộ phận quy
- định D. Bộ phận chế tài

Câu 91: Bộ phận quan ường nhất trong một quy phạm pháp luật là:

- A. Bộ phận quy định và bộ phận chế tài
- B. Bộ phận giả
- định c. Bộ phận quy
- định D. Bộ phận chế tài

Câu 92: Trình tự trình bày các bộ phận giả định, quy định, chế tài của quy phạm pháp luật là:

- A. Giả định - quy định - chế tài
- B. Quy định - chế tài - giả định
- c. Giả định - chế tài - quy định
- D. Không nhất thiết phải như A, B, c

Câu 93: Trong các văn bản quy phạm pháp luật sau, văn bản luật là:

- A. Nghị quyết của Quốc hội có chứa đựng quy tắc xử sự chung
- B. Pháp lệnh của ủy ban thường vụ Quốc hội
- c. Lệnh của Chủ tịch nước
- D. Nghị định của Chính phủ

Câu 94: Luật Giáo dục do cơ quan nào sau đây ban hành?

- A. Bộ Giáo dục và Đào tạo
- B. ủy ban thường vụ Quốc hội
- c. Chính phủ
- D. Quốc hội

Câu 95: Chọn phương án đúng điền vào chỗ trống:..... là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội - cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành.

- A. Pháp lệnh
- B. Quyết định
- c. Văn bản dưới luật
- D. Văn bản luật

Câu 96: Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật nào sau đây:

- A. Chỉ thị
- B. Thông tư
- c. Nghị định
- D. Quyết định

Câu 97: Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được xác định

dựa trên mấy phương diện:

A Hai

B. Ba

c. Bốn

D. Năm

Câu 98: Văn bản quy phạm pháp luật có mấy loại?

A. Ba loại là: Hiến pháp; đạo luật, bộ luật; văn bản dưới luật

B. Hai loại là: văn bản luật; văn bản dưới luật

c. Hai loại là: văn bản luật; văn bản áp dụng pháp luật D.

Một loại là: bao gồm tất cả các văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành

Câu 99: Bộ phận nào của quy phạm pháp luật nhằm bảo đảm cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh?

A. Giả định

B. Quy định

c. Chế tài

D. Cả A, B, c đều đúng

Câu 100: Quốc hội có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

A. Bộ luật; đạo luật; Nghị quyết

B. Hiến pháp; Lệnh; chỉ thị

c. Hiến pháp; Nghị quyết; Nghị định D.

Hiến pháp; đạo luật; lệnh

Câu 101: Các cơ quan được phép ban hành Nghị quyết:

A. Quốc hội; ủy ban thường vụ Quốc hội

B. Chính phủ, Quốc hội

c. Quốc hội; Hội đồng nhân dân D. Cả A,

B, c đều đúng

Câu 102: Chủ tịch nước được quyền ban hành:

- A. Lệnh, Quyết định
- B. Lệnh; Nghị quyết
- c. Nghị quyết; Nghị định D. Quyết định; Chỉ thị;

Thông tư Câu 103: Thủ tướng Chính phủ ký quyết định với tư cách là:

- A. Thủ tướng Chính phủ
- B. Đại diện cho Chính phủ c. Người lãnh đạo Chính phủ **D. Cả A, B, c đều đúng**

Câu 104: Bộ trưởng có quyền ban hành:

- A. Quyết định; Nghị quyết; Chỉ thị
- B. Quyết định; Chỉ thị; Lệnh
- c. Quyết định; Chỉ thị; Thông tư D. Quyết định; Nghị quyết; Thông tư

Câu 105: Văn bản quy phạm pháp luật nào do Hội đồng nhân dân ban hành?

- A. Quyết định; Nghị quyết
- B. Quyết định; Chỉ thị c. Nghị quyết
- D. Quyết định; Thông tư

Câu 106: Quan hệ xã hội và quan hệ pháp luật có điểm giống nhau ở chỗ:

- A. Điều là những quan hệ được pháp luật điều chỉnh
- B. Điều là những quan hệ nảy sinh trong đời sống xã hội
- c. Điều là những quan hệ nảy sinh trong lĩnh vực kinh tế, văn hóa **D. Cả A, B, c đều đúng**

Câu 107: Để quan hệ xã hội trở thành quan hệ pháp luật cần phải có:

- A. Quy phạm pháp luật và sự kiện pháp lý
- B. Quyền và nghĩa vụ quy định trong quy phạm pháp **luật**
- c. Chủ thể và khách thể quan hệ pháp luật D. Sự điều

chính của pháp luật Câu 108: Quan hệ nào sau đây là quan hệ pháp luật?

- A. Quan hệ tình yêu nam nữ
- B. Quan hệ vợ chồng
- C. Quan hệ bạn bè
- D. Cả A, B, c đều đúng

Câu 109: Đặc điểm của quan hệ pháp luật là:

- A. Các quan hệ trong cuộc sống
- B. Quan hệ mang tính ý chí
- c. Các quan hệ trong sản xuất và kinh doanh D.
- Quan hệ do nhà nước quy định

Câu 110: Quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi, chấm dứt dưới tác động của:

- A. Quy phạm pháp luật
- B. Chủ thể có năng lực c. Sự kiện pháp lý
- D. Bao gồm cả A, B, c Câu 111: Nội dung của quan

hệ pháp luật được thể hiện:

- A. Chủ thể tham gia có đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật
- B. Chủ thể tham gia là các cá nhân hoặc tổ chức có đủ tư cách pháp lý
- c. Chủ thể tham gia có những quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định
- D. Chủ thể tham gia phải tuân theo quy định của pháp luật

Câu 112: Điều kiện cần và đủ để một cá nhân trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật là:

- A. Phải đạt độ tuổi nhất định
- B. Không mắc bệnh tâm thần
- c. Có năng lực pháp luật và năng lực hành vi **D. Cả A, B, c đều đúng**

Câu 113: Cấu trúc pháp lý của một quan hệ pháp luật gồm các yếu tố cơ bản như sau:

- A. Quyền và nghĩa vụ của các bên
- B. Chủ thể, khách thể và nội dung
- c. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi D. Bao gồm cả A, B, c

Câu 114: Chủ thể của quan hệ pháp luật là:

- A. Tất cả mọi cá nhân và tổ chức trong xã hội
- B. Những cá nhân không mắc bệnh nguy hiểm cho xã hội
- c. Cá nhân hay tổ chức có năng lực chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật D. Những cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên và có trí óc bình thường

Câu 115: Năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện từ khi:

- A. Cá nhân đủ 18 tuổi
- B. Cá nhân sinh ra
- c. Cá nhân tham gia vào quan hệ pháp luật D. Cá nhân có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình

Câu 116: Khi nghiên cứu về năng lực chủ thể quan hệ pháp luật, thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Năng lực pháp luật là tiền đề của năng lực hành vi
- B. Năng lực pháp luật là khả năng có quyền và nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước quy định cho các tổ chức, cá nhân nhất định
- c. Năng lực pháp luật của người thành niên thì rộng hơn người chưa thành niên D. Năng lực pháp luật của cá nhân chỉ được quy định trong các văn bản luật

Câu 117: Khi nghiên cứu về năng lực chủ thể của quan hệ pháp luật, thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Cá nhân có năng lực pháp luật thì cũng có năng lực hành vi
- B. Cá nhân có năng lực hành vi thì cũng có năng lực pháp luật
- c. Cá nhân không có năng lực hành vi thì cũng không có

năng lực pháp luật D. Cả A, B, c đều đúng Câu 118: Năng lực hành vi của cá nhân chỉ xuất hiện khi:

- A. Cá nhân đủ 18 tuổi, không mắc bệnh tâm thần
- B. Cá nhân đủ 16 tuổi, có trí óc bình thường
- c. Cá nhân đã đến độ tuổi nhất định và có những điều kiện nhất định

D. Cả A, B, c đều đúng Câu 119: Một tổ

chức có tư cách pháp nhân khi:

- A. Được thành lập hợp pháp, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ
- B. Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác
- c. Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập

D. Bao gồm cả A, B, c

Câu 120: Khi nghiên cứu về chủ thể quan hệ pháp luật thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Tất cả mọi cá nhân đều có thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật
- B. Tất cả mọi tổ chức đều có thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật
- c. Tất cả mọi cá nhân và tổ chức có đủ những điều kiện do pháp luật quy định đều có thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật
- D. Tất cả các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân trong xã hội đều có thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật

Câu 121: Khi nghiên cứu về quyền của chủ thể, khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Khả năng được lựa chọn những xử sự theo ý muốn chủ quan của mình
- B. Khả năng yêu cầu các chủ thể khác thực hiện nghĩa vụ để bảo đảm việc thực hiện quyền của mình
- c. Khả năng yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền của mình khi bị phía chủ thể bên kia vi phạm

D. Cả A, B, c đều đúng Câu 122: Nghĩa

vụ pháp lý của chủ thể gồm :

- A. Chủ thể phải tiến hành một số hành vi nhất định do pháp luật quy định
- B. Chủ thể phải tự kiềm chế, không được thực hiện một số hành vi nhất định
- c. Chủ thể phải chịu trách nhiệm pháp lý khi không thực hiện theo cách xử sự bắt buộc mà pháp luật đã quy định

D. Cả A, B, c đều đúng Câu 123: Khách

thể của quan hệ pháp luật là:

- A. Các lợi ích vật chất hoặc tinh thần
- B. Các quy định của cơ quan nhà nước
- c. Lợi ích vật chất mà các chủ thể của quan hệ đó hướng tới khi tham gia quan hệ
- D. Yếu tố thúc đẩy chủ thể tham gia quan hệ pháp luật

Câu 124: Sự kiện pháp lý là những sự kiện xảy ra:

- A. Từ hành vi xử sự của con người
- B. Từ thực tiễn đời sống xã hội
- c. Trong thực tiễn đời sống mà sự xuất hiện hay mất đi của nó được pháp luật gắn với việc hình thành, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật
- D. Cả A, B, c đều đúng**

Câu 125: Khi nghiên cứu về chủ thể quan hệ pháp luật thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật như nhau
- B. Mọi cá nhân từ 18 tuổi trở lên đều được tham gia vào tất cả các quan hệ pháp luật
- c. Mọi pháp nhân đều được tham gia vào tất cả các quan hệ pháp luật
- D. Mọi chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật đều có quyền và nghĩa vụ nhất định

Câu 126: Khi nghiên cứu về đặc điểm của quan hệ pháp luật thì

khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Quan hệ pháp luật là loại quan hệ có ý chí
- B. Quan hệ pháp luật xuất hiện dựa trên cơ sở quy phạm pháp luật
- c. Quan hệ pháp luật do nhà nước quy định
- D. Quan hệ pháp luật luôn gắn liền với sự kiện pháp lý

Câu 127: Chủ thể phải chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi vi phạm pháp luật của mình khi:

- A. Đủ 18 tuổi và không mắc bệnh tâm thần
- B. Đủ 16 tuổi và có trí óc bình thường
- c. Đã đạt đến độ tuổi nhất định và có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình
- D. Thông thường là 18 tuổi và không mắc bệnh tâm thần

Câu 128: Anh Nguyễn Văn A có hành vi cướp xe máy của chị Lê Thị B, vậy khách thể của hành vi vi phạm pháp luật trên là:

- A. Chiếc xe gắn máy
- B. Quyền sử dụng xe gắn máy của
- B c. Cả A và B
- D. Quyền sở hữu về tài sản của B

Câu 129: Khi nghiên cứu về đặc điểm của trách nhiệm pháp lý thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Cơ sở của trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật
- B. Trong mọi trường hợp, trách nhiệm pháp lý luôn gắn liền với những biện pháp cưỡng chế nhà nước đối với chủ thể đã vi phạm pháp luật
- c. Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý chỉ do các cơ quan nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền tiến hành đối với chủ thể vi phạm pháp luật
- D. Truy cứu trách nhiệm pháp lý là một quá trình hoạt động phức tạp của các cơ quan nhà nước, nhà chức trách có thẩm quyền

Câu 130: Thực hiện pháp luật là:

- A. Hành vi hợp pháp của các chủ thể pháp luật nhằm làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống
- B. Hành vi hợp pháp của các chủ thể pháp luật luôn có sự tham gia của nhà nước
- c. Một quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật
- D. Quá trình nhà nước tổ chức cho các chủ thể thực hiện các quy định của pháp luật

Câu 131: Tuân thủ pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó:

- A. Các chủ thể pháp luật tiến hành những hoạt động mà pháp luật không cấm
- B. Các chủ thể pháp luật kiềm chế không tiến hành những hành vi mà pháp luật ngăn cấm
- c. Các chủ thể pháp luật thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành động tích cực
- D. Các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình do pháp luật quy định

Câu 132: Thi hành pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó:

- A. Các chủ thể pháp luật thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành động tích cực
- B. Các chủ thể pháp luật tiến hành những hoạt động mà pháp luật không cấm
- c. Các chủ thể pháp luật kiềm chế không tiến hành những hoạt động mà pháp luật ngăn cấm
- D. Các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình do pháp luật quy định

Câu 133: Sử dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó:

- A. Các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình do pháp luật quy định

- B. Các chủ thể pháp luật thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành động tích cực
- c. Các chủ thể pháp luật tiến hành những hoạt động mà pháp luật không cấm
- D. Các chủ thể pháp luật kiềm chế không tiến hành những hoạt động mà pháp luật ngăn cấm

Câu 134: Áp dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó:

- A. Luôn luôn có sự tham gia của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền
- B. Nhà nước tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện những quy định của pháp luật
- c. Nhà nước bắt buộc các chủ thể pháp luật phải thực hiện những quy định của pháp luật
- D. Các chủ thể pháp luật tự mình thực hiện những quy định của pháp luật

Câu 135: Hoạt động áp dụng pháp luật được tiến hành trong trường hợp:

- A. Cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước đối với những chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật
- B. Cần có sự tham gia của nhà nước để làm phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể pháp luật
- c. Xảy ra tranh chấp về quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật mà các bên không tự giải quyết được

D. Cả A, B, c đều đúng Câu 136: Dấu hiệu vi phạm pháp luật là:

- A. Hành vi xác định của con người
- B. Hành vi trái pháp luật, có lỗi của chủ thể thực hiện hành vi đó
- c. Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật có năng lực trách nhiệm pháp lý

D. Bao gồm cả A, B, c Câu 137: Các yếu tố cấu

thành vi phạm pháp luật gồm:

- A. Chủ thể, mặt khách thể, mặt khách quan, chủ quan
- B. Chủ thể, khách thể, mặt khách quan, mặt chủ quan
- C. Chủ thể, chủ quan, khách thể, khách quan
- D. Chủ thể, mặt chủ quan, khách thể, khách

quan Câu 138: Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật gồm:

A. $A_{tq} \cdot A_{r-}$ $1 \cdot A_{r-}$

. Lỗi cô ý và lỗi vô ý

B. Cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp; vô ý vì quá tự tin và vô ý vì quá cầu thả c. Lỗi; động cơ, mục đích

D. Hành vi trái pháp luật và hậu quả nguy hiểm cho xã hội

Câu 139: Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật bị coi là có lỗi khi:

A. Nhận thức rất rõ về hành vi mình thực hiện là trái pháp luật và có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng cho

xã hội

B. Có khả năng nhận thức về hành vi mình thực hiện là trái pháp luật và có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội

c. Do vô ý nên không có khả năng nhận thức về hành vi mình đã thực hiện là trái pháp luật và có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội D. Cố ý thực hiện hành vi trái pháp luật Câu 140:

Chủ thể phổ biến nhất tham gia vào quan hệ pháp luật là:

A. Cá nhân

B. Pháp nhân c. Tổ chức

D. Hộ gia đình

Câu 141: Khi nghiên cứu về vi phạm pháp luật thì khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Mọi hành vi trái pháp luật đều xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ

B. Mọi hành vi xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ đều là hành vi vi phạm pháp luật

c. Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều trái pháp luật

D. Mọi hành vi trái pháp luật đều là hành vi vi phạm pháp luật

Câu 142: Khi nghiên cứu về vi phạm pháp luật thì khẳng định nào

sau đây là sai?

- A. Một hành vi vi phạm pháp luật có thể vừa là vi phạm hành chính, vừa là tội phạm hình sự
- B. Một hành vi vi phạm pháp luật có thể vừa là vi phạm dân sự, vừa là vi phạm hành chính
- c. Một hành vi vi phạm pháp luật có thể vừa là vi phạm dân sự, vừa là vi phạm kỷ luật nhà nước
- D. Một hành vi vi phạm pháp luật có thể vừa là vi phạm dân sự vừa là vi phạm đạo đức xã hội

Câu 143: Thông thường vi phạm pháp luật được phân thành các loại:

- A. Tội phạm và vi phạm pháp luật khác
- B. Vi phạm pháp luật hình sự; vi phạm pháp luật dân sự; vi phạm pháp luật hành chính và vi phạm kỷ luật
- c. Tùy theo mức độ nguy hiểm của hành vi
- D. Vi phạm Luật Tài chính, vi phạm Luật Đất đai, vi phạm lao động, vi phạm hôn nhân

Câu 144: Hành vi nào sau đây là vi phạm pháp luật?

- A. Vi phạm nội quy - quy chế trường học
- B. Vi phạm điều lệ Đảng
- c. Vi phạm điều lệ Đoàn thanh niên Cộng sản
- D. Vi phạm tín điều tôn giáo

Câu 145: Hành vi nào sau đây là vi phạm pháp luật hành chính?

- A. Vượt đèn đỏ gây tai nạn nghiêm trọng
- B. Lừa đảo chiếm đoạt tài sản
- c. Đi vào đường cấm, đường ngược chiều
- D. Sử dụng tài liệu khi làm bài thi

Câu 146: Hành vi nào sau đây là vi phạm pháp luật hình sự?

- A. Gây mất trật tự nơi công cộng
- B. Bán hàng lấn chiếm lòng, lề đường
- c. Chống người thi hành công vụ
- D. Không đội mũ bảo hiểm khi điều khiển xe gắn máy ở tuyến đường bắt buộc

Câu 147: Hành vi nào sau đây là vi phạm pháp luật dân sự?

- A. Xây dựng nhà trái phép
- B. Cướp giật tài sản
- c. Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản
- D. Sử dụng

tác phẩm âm nhạc không xin phép tác giả
Câu 148: Hành vi nào sau đây là vi phạm kỷ luật?

- A. Vi phạm điều lệ Đoàn thanh niên Cộng sản
- B. Sử dụng trái phép chất ma túy
- c. Gây mất trật tự trong phòng thi
- D. Gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản của nhà trường

Câu 149: Trách nhiệm pháp lý là:

- A. Trách nhiệm của các chủ thể vi phạm pháp luật đối với nhà nước
- B. Trách nhiệm của các chủ thể vi phạm pháp luật đối với chủ thể bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại
- c. Việc nhà nước áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với chủ thể vi phạm pháp luật
- D. Những hậu quả pháp lý bất lợi mà nhà nước áp dụng đối với chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật

Câu 150: Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý:

- A. Chỉ được áp dụng khi có hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong xã hội
- B. Về hình thức là quá trình nhà nước tổ chức cho các chủ thể vi phạm pháp luật thực hiện bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật
- c. Là quá trình nhà nước xử lý hành vi vi phạm pháp luật
- D. Cả A, B, c đều đúng

Câu 151: Mục đích của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là nhằm:

- A. Trừng phạt chủ thể đã có hành vi vi phạm pháp luật
- B. Cải tạo, giáo dục chủ thể đã có hành vi vi phạm pháp luật
- c. Phòng ngừa, nâng cao ý thức pháp luật đối với mọi người
- D. Trừng phạt, cải tạo, giáo dục chủ thể vi phạm pháp luật

và phòng ngừa, nâng cao ý thức pháp luật cho mọi người

Câu 152: Để truy cứu trách nhiệm pháp lý cần xác định:

- A. Có hành vi vi phạm pháp luật xảy ra, còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý
- B. Lỗi của chủ thể vi phạm pháp luật
- c. Hành vi trái pháp luật của chủ thể
- D. Hậu quả gây thiệt hại cho xã hội

Câu 153: Nguyên tắc truy cứu trách nhiệm pháp lý là:

- A. Luôn luôn cần phải áp dụng biện pháp cưỡng chế nhà nước
- B. Phải được tiến hành trên cơ sở quy định của pháp luật
- c. Chỉ được áp dụng đối với cá nhân vi phạm pháp luật
- D. Chỉ được áp dụng đối với tổ chức vi phạm pháp luật

Câu 154: Khi nghiên cứu về các nguyên tắc truy cứu trách nhiệm pháp lý thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Một hành vi vi phạm pháp luật cụ thể có thể áp dụng đồng thời trách nhiệm hành chính và trách nhiệm hình sự
- B. Một hành vi vi phạm pháp luật phải áp dụng nhiều loại trách nhiệm pháp lý
- c. Một hành vi vi phạm kỷ luật có thể áp dụng đồng thời trách nhiệm hành chính và trách nhiệm vật chất
- D. Một hành vi vi phạm pháp luật chỉ có thể bị truy cứu trách nhiệm pháp lý một lần

Câu 155: Thông thường trách nhiệm pháp lý được phân thành các loại nào?

- A. Trách nhiệm pháp lý hình sự và trách nhiệm pháp lý dân sự
- B. Trách nhiệm pháp lý hình sự; trách nhiệm pháp lý hành chính; trách nhiệm pháp lý dân sự và trách nhiệm kỷ luật
- c. Trách nhiệm pháp lý hình sự và trách nhiệm pháp lý hành chính
- D. Không thể xác định chính xác

Câu 156: Pháp chế là:

- A. Việc thể chế hóa pháp luật thành các quy định cụ thể

- B. Chế độ đặc biệt của đời sống chính trị, xã hội trong đó tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi cá nhân đều phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để và chính xác
- E. Việc tổ chức thực hiện pháp luật
- F. Việc xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật

Câu 157: Các biện pháp cơ bản để tăng cường pháp chế XHCN ở nước ta trong giai đoạn hiện nay là:

- A. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế
- B. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam XHCN
- c. Tăng cường việc tổ chức thực hiện pháp luật và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật
- D. Cả A, B, c đều đúng

Câu 158: Yêu cầu cơ bản của pháp chế XHCN là:

- A. Tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và Luật
- B. Thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật
- c. Tăng cường xử lý vi phạm pháp luật
- D. Giáo dục ý thức pháp luật

Câu 159: Theo nguyên tắc pháp chế XHCN thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Mọi công dân đều có quyền được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm
- B. Cán bộ viên chức nhà nước có quyền được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm
- c. Các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và tổ chức nhà nước chỉ có quyền làm những gì pháp luật quy định
- D. Mọi công dân đều có quyền được làm tất cả những gì mà pháp luật quy định

Câu 160: Khi nghiên cứu về pháp chế XHCN thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Pháp chế XHCN vừa là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước XHCN vừa là nguyên tắc hoạt động của các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội vừa là

nguyên tắc xử sự của mọi công dân.

B. Để xây dựng được nền pháp chế XHCN cần phải gắn công tác pháp chế với việc xây dựng văn hóa nói chung và cả văn hóa pháp lý nói riêng.

c. Trong nhà nước pháp quyền XHCN vừa phải bảo đảm pháp luật giữ vị trí chủ đạo trong toàn xã hội, vừa phải tôn trọng các giá trị của quyền con người. D. Muốn xây dựng được nền pháp chế XHCN thì phải pháp luật hóa tất cả các quan hệ trong đời sống xã hội.

Câu 161: Nhà nước ta đã có những bản hiến pháp nào?

A. Hiến pháp 1946 - Hiến pháp 1954 - Hiến pháp 1980
- Hiến pháp 1992

B. Hiến pháp 1945 - Hiến pháp 1959 - Hiến pháp 1980
- Hiến pháp 1992

c. Hiến pháp 1946 - Hiến pháp 1959 - Hiến pháp 1980
- Hiến pháp 1992

D. Hiến pháp 1946 - Hiến pháp 1954 - Hiến pháp 1980
- Hiến pháp 2001

Câu 162: Hiến pháp đang có hiệu lực thi hành ở Việt Nam hiện nay được ban hành năm nào?

A. Năm 1980

B. Năm

1959 **c. Năm**

1992 D. Năm

2001

Câu 163: Hiến pháp là một đạo luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam vì:

A. Do Quốc hội - cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành

B. Quy định về những vấn đề cơ bản nhất, quan trọng nhất của nhà nước'

c. Có giá trị pháp lý cao nhất

D. Bao gồm cả A, B, c

Câu 164: Luật hiến pháp điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản nhất là:

- A. Chế độ chính trị
- B. Chế độ kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ...
- c. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân
- D. Cả A, B, c đều đúng

Câu 165 Hiến pháp được thông qua khi ít nhất có:

- A. Một phần hai tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành
- B. Hai phần ba tổng số 30 đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành
- c. Ba phần tư tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành
- D. Một trăm phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành

Câu 166: Những chức danh nào sau đây bắt buộc phải là đại biểu Quốc hội:

- A. Phó Thủ tướng Chính phủ
- B. Thủ tướng Chính phủ **c. Bộ trưởng**
- D. Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Câu 167: Pháp luật Việt Nam quy định độ tuổi tối thiểu để ứng cử đại biểu Quốc hội là:

- A. 18
- B. 19
- C. 20**
- D. 21

Câu 168: Luật Hình sự điều chỉnh:

- A. Quan hệ xã hội phát sinh giữa nhà nước với người vi phạm pháp luật
- B. Quan hệ xã hội phát sinh giữa nhà nước với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội

c. Quan hệ xã hội phát sinh giữa nhà nước với người thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự

D. Quan hệ xã hội phát sinh giữa nhà nước với tổ chức phạm tội

Câu 169: Các dấu hiệu để phân biệt tội phạm với vi phạm pháp luật khác là:

A. Tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội của hành vi

B. Tính có lỗi của người thực hiện hành vi

c. Tính phải chịu trách nhiệm pháp lý

D. Xâm hại quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ

Câu 170: Chủ thể của tội phạm là:

A. Chỉ có thể là tổ chức

B. Chỉ có thể là cá nhân

c. Có thể là tổ chức và cũng có thể là cá nhân

D. Chỉ có thể là công dân Việt Nam

Câu 171: Theo Bộ luật Hình sự Việt Nam 1999, tội phạm được chia thành các loại:

A. Tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng

B. Tội ít nghiêm trọng và tội nghiêm trọng

c. Tội ít nghiêm trọng và tội rất nghiêm trọng

D. Tội không nghiêm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng

Câu 172: Theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam thì hệ thống hình phạt gồm:

A. Hình phạt tù giam và các hình phạt khác

B. Hình phạt cơ bản và hình phạt không cơ bản

c. Hình phạt chủ yếu và hình phạt không chủ yếu

D. Các hình phạt chính và các hình phạt bổ sung

Câu 173: Mục đích của hình phạt trong Luật Hình sự Việt Nam hiện nay là:

A. Trừng trị người phạm tội và đấu tranh phòng chống tội

phạm

B. Bắt người phạm tội bồi thường thiệt hại đã gây ra c.

Trừng trị người phạm tội

D. Giáo dục phòng ngừa chung Câu 174:

Một người bị coi là có tội khi:

A. Bị cơ quan công an bắt theo lệnh bắt của Viện
kiểm sát

B. Bị cơ quan công an khởi tố, điều tra về hành vi vi phạm
pháp luật

c. Bị Tòa án đưa ra xét xử công khai D. Bị Tòa án ra bản án

kết tội có hiệu lực pháp luật' Câu 175: Khi nghiên cứu về tội phạm
thì:

A. Tội phạm là một hiện tượng mang tính tự nhiên

B. Tội phạm là một hiện tượng xã hội mang tính lịch sử c.

Tội phạm là một hiện tượng tồn tại vĩnh viễn

D. Tội phạm là một hiện tượng mang tính bẩm sinh

Câu 176: Độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự là:

A. Từ đủ 14 tuổi trở lên

B. Từ đủ 15 tuổi trở lên c.

Từ đủ 16 tuổi trở lên D. Từ

đủ 18 tuổi trở lên

Câu 177: Người từ bao nhiêu tuổi phải chịu trách nhiệm về mọi loại
tội phạm?

A. 15

B. 16 **C.**

17 D. 18

Câu 178: Cơ quan tiến hành tố tụng hình sự là:

A. Cơ quan điều tra - Tòa án - Cơ quan thi hành án

B. Viện kiểm sát - Tòa án - Cơ quan thi hành án c.

Tòa án - Viện kiểm sát - Cơ quan điều tra

D. Cả A, B, c đều đúng Câu 179: Thủ tục tố tụng

giải quyết một vụ án hình sự là:

A. Khởi tố - điều tra - truy tố - xét xử - thi hành án hình sự

B. Điều tra - xét xử sơ thẩm - xét xử phúc thẩm c.

Thụ lý vụ án - điều tra - xét xử - thi hành án

D. Điều tra - truy tố - xét xử sơ thẩm - xét xử phúc thẩm -
xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm

Câu 180: Căn cứ nào sau đây là để đánh giá mức độ nguy hiểm đáng kể của hành vi phạm tội:

A. Hậu quả thiệt hại gây ra cho xã hội của hành vi

B. Tính chất, mức độ của hành vi

c. Thời gian, địa điểm, công cụ, phương tiện phạm tội D.

Bao gồm cả A, B, c

Câu 181: Đối tượng được hưởng thừa kế theo di chúc bao gồm:

A. Vợ (chồng), con, bố, mẹ của người chết

B. Những người có cùng dòng máu với người chết c.

Cá nhân hoặc tổ chức được chỉ định trong di chúc D.

D. Bao gồm cả A, B, c

Câu 182: Bộ luật Dân sự hiện hành của Việt Nam được ban hành vào năm nào?

A. Năm 1995, có hiệu lực từ 1/7/1996

B. Năm 2005, có hiệu lực từ 1/7/2006 c. Năm 2005, có
hiệu lực từ 1/1/2006

D. Năm 1995, được sửa đổi bổ sung năm 2005

Câu 183: Luật Dân sự điều chỉnh những quan hệ nào?

A. Quan hệ nhân thân và quan hệ kinh tế

B. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản c. Quan hệ tài
sản và quan hệ gia đình

D. Tất cả các quan hệ xã hội có liên quan đến tài sản

Câu 184: Nội dung của quyền sở hữu bao gồm:

A. Quyền chiếm hữu

B. Quyền sử dụng c. Quyền định đoạt

D. Bao gồm cả A, B, c Câu 185: Khách thể của quyền sở hữu bao gồm:

- A. Tài sản là vật có thực
- B. Tiền và giấy tờ trị giá được bằng tiền c. Các quyền về tài sản

D. Bao gồm cả A, B, c

Câu 186: Nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự là:

- A. Tự do giao kết hợp đồng
- B. Tự nguyện, bình đẳng
- c. Không được vi phạm phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc
- D. Không vi phạm đạo đức xã hội

Câu 187: Có mấy hình thức thừa kế theo pháp luật dân sự Việt Nam?

A. Hai

B.

Ba c. **Bốn**

D. Năm

Câu 188: Diện những người thừa kế theo pháp luật bao gồm:

- A. Những người có tên trong nội dung của di chúc
- B. Những người theo thứ tự hàng thừa kế được quy định tại Điều 676 Bộ luật Dân sự
- c. Vợ, chồng; cha, mẹ; các con; người giám hộ của người để lại di sản
- D. Những người có quan hệ huyết thống trong phạm vi ba đời với người để lại di sản'

Câu 189: Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, hình thức di chúc gồm các loại:

- A. Di chúc bằng miệng *trong* trường hợp một người bị cái chết đe dọa
- B. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng hoặc không có người làm chứng
- c. Di chúc bằng văn bản có công chứng hoặc có chứng thực
- D. Cả A, B, c đều đúng

- Câu 190: Độ tuổi kết hôn theo quy định của luật hôn nhân - gia đình là:
- A. Nữ từ 18 tuổi trở lên; nam từ 20 tuổi trở lên
 - B. Công dân từ 18 tuổi trở lên
 - c. Nam, nữ từ 20 tuổi trở lên
 - D. Nam từ đủ 20 tuổi; nữ từ đủ 18 tuổi
- Câu 191: Theo quy định của Luật Hôn nhân - gia đình, những trường hợp nào sau đây không bị cấm kết hôn:
- A. Có quan hệ trong phạm vi ba đời, có cùng dòng máu về trực hệ
 - B. Kết hôn với người bị nhiễm HIV/AIDS
 - c. Người mất năng lực hành vi dân sự
 - D. Những người cùng giới tính
- Câu 192: Thủ tục kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân - gia đình Việt Nam là:
- A. Chỉ cần tổ chức tiệc cưới
 - B. Phải đăng ký kết hôn ở ủy ban nhân dân nơi bên nam thường trú
 - c. Phải đăng ký kết hôn tại Tòa án
 - D. Phải đăng ký tại ủy ban nhân dân nơi bên nam hoặc bên nữ thường trú
- Câu 193: Khi nghiên cứu về quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng thì khẳng định nào sau đây là đúng?
- A. Trong thời kỳ hôn nhân vợ, chồng không có quyền yêu cầu chia tài sản
 - B. Mọi tài sản có trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung của vợ, chồng
 - c. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền yêu cầu chia tài sản chung để tự kinh doanh riêng; thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc khi có lý do chính đáng khác
 - D. Mọi tài sản có trước thời kỳ hôn nhân đều là tài sản riêng của vợ hoặc chồng

Câu 194: Khi tìm hiểu về quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Vợ, chồng có trách nhiệm ngang nhau đối với tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng
- B. Vợ chồng có quyền ủy quyền cho nhau trong mọi vấn đề
- c. Vợ, chồng có quyền có tài sản riêng
- D. Khi ly hôn thì toàn bộ tài sản của vợ, chồng phải chia đôi

Câu 195: Năng lực hành vi đầy đủ của công dân khi tham gia quan hệ tố tụng dân sự là:

- A. Người không mắc bệnh tâm thần, chưa thành niên
- B. Người không mắc bệnh tâm thần, đủ 16 tuổi trở lên
- c. Người không mắc bệnh tâm thần, đủ 18 tuổi trở lên
- D. Người không mắc bệnh tâm thần, đủ 21 tuổi trở lên

Câu 196: Trình tự, thủ tục giải quyết một vụ án dân sự nói chung là:

- A. Thụ lý vụ án - hòa giải - xét xử - thi hành án dân sự
- B. Xét xử sơ thẩm - xét xử phúc thẩm - xét lại bản án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm
- c. Hòa giải - xét xử sơ thẩm - xét xử phúc thẩm
- D. Xét xử sơ thẩm - xét xử phúc thẩm

Câu 197: Luật Lao động điều chỉnh mối quan hệ giữa:

- A. Người sử dụng lao động với cơ quan nhà nước
- B. Người làm công ăn lương với người sử dụng lao động
- c. Người lao động, người sử dụng lao động và tổ chức Công đoàn
- D. Cả A, B, c đều đúng

Câu 198: Khi nghiên cứu về hợp đồng lao động, thì khẳng định nào sau đây là đúng:

- A. Hợp đồng lao động là căn cứ duy nhất điều chỉnh quan

- hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động
- B. Hợp đồng lao động chỉ có hiệu lực khi lập thành văn bản giữa người lao động và người sử dụng lao động
 - c. Hợp đồng lao động có thời hạn là nhằm bảo vệ người lao động
 - D. Hợp đồng lao động không có thời hạn có lợi cho người lao động nhất

Câu 199: Luật Lao động quy định độ tuổi tối thiểu để tham gia quan hệ lao động là:

- A. Cá nhân từ 16 tuổi trở lên
- B. Cá nhân từ 15 tuổi trở lên
- c. Cá nhân từ 18 tuổi trở lên
- D. Cá nhân từ đủ 15 tuổi trở lên

Câu 200: Trong quan hệ lao động, tiền lương là dựa trên:

- A. Sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động phù hợp với quy định của pháp luật
- B. Sự đề nghị của người lao động
- c. Sự quyết định của người sử dụng lao động
- D. Căn cứ của pháp luật về mức lương căn bản và tối thiểu của xã hội

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001)
2. Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)
3. Bộ luật Tố tụng Hình sự 2003 (có hiệu lực từ 01/7/2004)
4. Bộ luật Dân sự năm 2005 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2006)
5. Bộ luật Tố tụng Dân sự 2004 (có hiệu lực từ 01/01/2005)
6. Bộ luật Lao động 1994 (sửa đổi, bổ sung 2002, 2006, 2007)
7. Luật Hôn nhân & Gia đình 2000 (có hiệu lực 01/01/2001)
8. Luật Thương mại năm 2005 (có hiệu lực từ 01/01/2006)
9. Luật Doanh nghiệp năm 2005 (có hiệu lực từ 01/01/2006)
10. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2009)
11. Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 (được sửa đổi, bổ sung năm 2007 & 2008)
12. C. Mác - Ăngghen, Tuyển tập, Tập 1, NXB Sự Thật, năm 1980.
13. Giáo trình lý luận Nhà nước và Pháp luật, NXB Công an nhân dân, năm 2010.
14. Giáo trình lý luận chung về nhà nước và Pháp luật, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2001.
15. Những vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật, NXB Chính trị Quốc gia, năm 1995.
16. V.I. Lênin, Toàn tập, Tập 33, NXB Tiến bộ, năm 1976.

PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

Vũ Thê Hoài - Nguyễn Thị Ngọc Hương

NHÀ XUẤT BẢN

ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP HỒ CHÍ MINH

12 Nguyễn Văn Bảo - p. 4 - Q. Gò Vấp - TPHCM ĐT: (08) 3994 0390

- 816 ; Fax: (08) 3994 0650 Email: nhaxuatban@hui.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS PHẠM HỮU LỘC

NGUYỄN TIẾN NAM

Biên tập:

DIỆU HẰNG

Sửa bản in:

VIỆT HỒNG

Trình bày bìa:

340

QUỐC HÙNG

ĐHCN.HCM-11

PLTK.066- 11(N)

In 1000 cuốn khổ 14,5 x 20,5 cm theo Quyết định xuất bản số: 467/2011/QĐ-ĐHCNTPHCM ngày 15/9/2011 với xác nhận đăng kí KHXB số 467-201 1/CXB/0 5- 19/ĐHCNTPHCM ngày 09/5/2011. In tại Công ti In Liên Tường, nộp lưu chiểu tháng 9/2011.

GIÁ: 25.000đ